lời làm lệ :

"Lúc mặt trời gần lặn, thì như có một hỏa hoạn bùng lên, và cảnh trí hỗn độn vĩ đại kia trở thành một khung cảnh tuồng khổng lồ giàn ở tiên giới, vào lúc cực thịnh trước khi đóng màn. Những cảnh sắc để ấn tượng sâu hơn là khi ngắm cảnh dưới bóng trăng trong, lúc những chim, sinh vật độc nhất ở đây đã ngủ. Cảnh tượng trở nên ma thần mộng ảo khi con thuyền len lỏi giữa những kiến trúc thất thực của các đảo : lâu đài phòng ngự xây trên cồn đá lem nhem, đại từ đường khổng lồ, cột bia ngạo nghễ nghiêng thân sắp đổ đè mình..."

(J.AUVRAY, theo *GUIDE MADROLLE* - Indochine du Nord 1939, tr 54)

và:

"Người ấy ném quả dò xuống nước cách thuyền vài thước. Trong đêm tối, nước như còn ngủ êm đềm, bỗng bùng dậy, sáng loè. Trong vài giây, những tia sáng bắn tung trước mắt. Rồi ta ném thử vài lần gần cạnh. Trong hồi lâu, ta thấy như mưa lửa bắn tung. Sau khi rút hẳn quả dò nước dần dần êm trở lại, ta vẫn trông thấy trên mặt nước những chớp hiện khúc khuỷu, kéo dài trạng thái lân tinh..."

(Ch.PATRIS, theo sách dẫn trên trang 78)

Trong những văn nhân nước ta đã qua vùng này và còn để dấu tích lại, có hai vị vua chúa đời LÊ : vua LÊ THÁNH TÔNG và chúa TRỊNH CƯƠNG. Đối với quốc phòng, bể vùng

này rất là quan trọng. Cả hai người đều có dịp ra đây duyệt thủy binh. Cả hai đều có làm thơ bằng Hán văn kỷ niệm cuộc tuần du và đã sai khắc thơ vào vách đá núi TRUYỀN ĐĂNG 傳燈 gần cửa LỤC 錄洋(3)a.

Trong lời dẫn của bài thơ khắc trên đá, LÊ THÁNH TÔNG ghi rõ trường hợp cuộc tuần du này. Tôi dịch lời dịch lời dẫn và lời thơ như sau :

"Mùa xuân năm QUANG THUẬN thứ 9 (1468), tháng 2, ta thân đem đại quân ra duyệt trên sông BẠCH ĐẰNG. ngày ấy, gió đều, cảnh đẹp ; bể không nổi sóng. Ta bèn dong thuyền qua bể HOÀNG HẢI, đi tuần AN BANG. Dừng quân dưới núi TRUYỀN ĐĂNG.Mài đá khắc một bài thơ Đường luật. Thơ rằng : (lời dịch ra văn xuôi)

"Trăm sông chầu về đầm lớn và bể rộng;

"Núi rải bày ngan ngác như con cờ trên mặt biển biếc liền với chân trời,

"Lòng hăng hái mới cảm muốn thân hành tuần du;

"Sai tay thần tin ban lệnh truyền uy quyền đến phương xa.

"Nay quân hùng hổ bọc quanh như các sao vầy quanh Bắc cực ;

"Xứ HẢI ĐÔNG này được lửa binh dừng tắt và khói lang bặt dấu.

"Núi sông trường cửu của TRỜI NAM sờ sờ đó;

"Này là năm nên tu chỉnh việc văn và thu xếp việc vũ."

(Dịch theo Hán văn trong tập *Thiên Tải Nhàn Đàm* của ĐÀM NGHĨA AM 1810)

Sau đây là lời tôi diễn ra thơ lục bát :

"Trăm sông chầu xuống Bể Đông,

"Đảo bày ngan ngác, bể lồng trời xanh.

"Chí hăng thoắt muốn tuần chinh,

"Để giao biên trấn ban hành lệnh công.

"Quân hùng dàn bọc thuyền rồng,

"Khói lang bặt dấu, Hải đông an nhàn.

"Trời Nam còn mãi giang san,

"Hãy nên xếp võ trương văn năm này."

光順九年春二月,余親帝六師閱武白藤江上.是日風和景麗.海不揚波.乃泛黃海巡安邦.駐師于傳燈山下.磨石一律云.

巨浸汪洋朝百川.　　亂山碁布碧連天.
壯心初感咸三股.　　信手遂提巽二權.
辰北梱機森虎旅.　　海東烽燧息狼烟.
天南萬古山河在.　　正是修文偃武年.

天南洞主題

Cuối thơ có ghi "THIÊN AM ĐỘNG CHỦ đề". Đó là bút hiệu vua LÊ THÁNH TÔNG mà ta thường thấy sau các bài

thơ khắc mọi nơi. Tuy sách *ĐẠI VIỆT SỬ KÝ* không chép cuộc tuần du này, nhưng lời dẫn trên đủ chứng cho sự ấy. Ta còn thấy trong thư tịch cũ những bài thơ, hoặc bằng Hán văn, hoặc bằng Việt văn, liên hệ đến vùng này và được nhận là của LÊ THÁNH TÔNG. Có lẽ ấy cũng được làm vào dịp này ; ví như bài thơ bằng Hán văn AN BANG PHONG THỔ安邦風土 còn chép trong LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG (*Dư địa chí* của Phan Huy Chú) và trong HOÀNG VIỆT ĐỊA DƯ CHÍ (bản khắc Quảng Văn Đường 1829) mục YÊN QUẢNG. Văn bản ở hai sách ấy như nhau. Đây là lời tôi dịch :

"Đất YÊN QUẢNG thì núi và bể nhiều, ruộng nương ít. Nghề buôn bán kiếm lời thì đua nhau, nghề cày cấy nuôi tằm thì lơ thơ. Thuế má đối với các trấn khác thì không đồng. Vua THÁNH TÔNG đời LÊ có làm bài thơ *PHONG THỔ AN BANG* như vầy : (Sách Thiên Nam Dư hạ tập cũng có bài này)

"Trên bể những nhỏn núi cao như cây ngọc dựng "lên,

"Bày ngan ngác như sao, như con cờ, những ngọn
"màu xanh lởm chởm.

"Cá và muối là vật thường như đất, dân đua làm
nghề trục lợi;

"Về lúa thóc thì không ruộng, thuế má thu được ít.

"Sóng xông vào dưới chân vách núi, bắn tung lên;

"Thuyền len qua vách đá, theo kẽ hở mà qua.

"Dân biên thùy bấy lâu vui hưởng thái bình và
văn hóa;

"Hơn bốn mươi năm nay không biết việc binh đao."

Kể từ khi LÊ LỢI cho quân MINH rút theo đường bể (1427) đến cuộc tuần du này (1468) tính có bốn mươi mốt năm. Vậy thơ trên chắc cũng làm vào năm ấy. Tôi cũng đã phỏng dịch bài thơ ấy ra thơ lục bát như sau :

"Hòn cao trên bể lô nhô,

"Rải bày như thể con cờ nhuộm xanh.

"Muối chài trục lợi thịnh hành,

"Cấy cày không ruộng, thuế chinh sơ sài.

"Sóng xông núi chắn tung trời

"Thuyền len vách đá, lách rời xuyên qua.

"Dân biên vui hưởng thái hòa,

"Bốn mươi năm lẻ, đâu là binh đao."

海上高峰群玉立．　星羅碁布翠崢嶸．
魚蓋如土民趍利．　禾稻無田稅薄征．
波向山屏低處湧．　舟穿石壁隙中行．
邊讴久樂承平化．　四十餘年不識兵．

星越地典誌誤作草字.

Sách *ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ* soạn đời Gia Long, trong mục Yên Quảng, có chép rằng khi Lê Thánh Tông tới, có làm thơ nôm, trong bài có những vế :((nọ đỉnh YÊN KỲ đành rạnh đó ; Nào hồn Ô MÃ lạc loài đâu ?)). Nay còn có bản *HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP* (góp thơ nôm đời Lê Thánh Tông), nó vẫn giữ được nguyên vẹn bài ấy. Tôi phiên âm theo bản nôm như sau :

"SÔNG BẠCH ĐẰNG"

"Lẻo đẻo duềnh *xanh nước tựa dầu,*

"Trăm ngòi nghìn lạch chảy về chầu.

"Rửa không *thảy thảy thằng NGÔ* rái,

"Dã mọi lâng lâng khách VIỆT hầu.

"Nọ đỉnh YÊN KỲ đành rạnh *đó,*

"Nào hồn Ô MÃ *lạc loài đâu ?*

"Bốn phương phẳng lặng kình bằng thốc.

"Thong thả dầu ta *bỏ lưới câu."*

Lời thơ mang nhiều từ ngữ cổ (4). Vế thứ hai khá gần vế đầu của bài thơ khắc ở núi Truyền Đăng. Ý tứ của thơ cũng hợp với một vị vua Việt, đang hăng hái cầm vận mệnh quân dân, mà đang phải đối chọi với biên lại nhà Minh ở biên giới, nhưng không chút e sợ.

Một bài thơ nôm khác cho ta biết rằng Lê Thánh Tông đã tiến sâu vào bể Hoa Phong, đến vịnh Phá Xi Long ngày nay. Đó là bài *Vịnh Núi Thầy Tiêu* thấy mách trong *Thiên tải Nhàn đàm* và *Đại Nam Nhất Thống Chí* (bản Tự Đức). Về núi THẦY TIÊU, sách thứ nhất nói rõ là một đảo ở trên đường từ Hòn Gai đến Cẩm Phả. Sách thứ hai thêm :"núi cách huyện ly Hoành Bồ 48 dặm (chừng 25km) về phía Đông nam. Ngoài bể, hàng bày núi liền nhau. Trong đó có một ngọn cao trên đỉnh có đá, trông xa hình giống thày tăng. Vì vậy núi có tên ấy. Vua Lê Thánh Tông có làm thơ quốc ngữ đề vịnh. Gần đó có một núi

hình tròn và thẳng như chiếc đũa ; tục gọi là núi Chiếc Đũa. Nó đứng một mình giữa bể. Người ta trông nó mà nhắm đường". Những đảo trong nhóm này có thiên hình vạn trạng và được đặt tên theo hình : núi Thày Tiêu, núi Bà Lạnh, núi Cô Cậu, núi Đầu Mối, núi Đèn (Truyền Đăng), núi Chuông, núi con Dơi, núi Thằng Nộm, núi Câu Loan. Trí tưởng tượng của dân gian đã biến nhóm núi đá vô tri thành một trường có sinh hoạt linh động. Vì vậy Lê Thánh Tông đã đùa chơi làm thơ vịnh Thày Tiêu, để làm cho cảnh trí càng thêm sinh khí. sau đây tôi sẽ phiên âm bài thơ ấy theo bản nôm chép trong *Thiên Tải Nhàn Đàm*:

"THÀY TIÊU"

"Truyền rằng CỬA LỤC có THÀY TIÊU,

"Ngồi tựa CÂU LOAN nghe MỐI kêu.

"CHUÔNG kệch phó cho THẰNG NỘM đóng,

"ĐÈN tàn để mặc CÁI DƠI khêu.

"Phẳng da trời sương lạt móc,

"Dò rốn bể sóng in rêu.

"Dù ai mà hỏi bao nhiêu tuổi ?

"Non nước bao nhiêu tuổi bấy nhiêu."

Tuy bài này không thấy trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, nhưng lối thơ "lục thất" này thường dùng đời Lê. Vả những từ ngữ cổ (5) trong thơ cũng đủ chứng rằng thơ không phải được bịa đặt từ đời Nguyễn.

Lê Thánh Tông còn để lại ba bài thơ vịnh núi CHÍCH TRỢ隻筯 nghĩa là núi Chiếc Đũa, trong đó một bài bằng quốc ngữ. Các sách ghi lại các bài này, đều nói núi ấy ở cửa bể Thần Phù ở bắc giới Thanh Hoa, là nơi người xưa rất hay qua lại, chứ không phải núi Chiếc Đũa ở Yên Quảng (6). Bài thơ Vân Đồn cảng khẩu雲屯港口 tỏ rằng Lê Thánh Tông đã ra đến đảo Vân Đồn.

Như trên đã nói, núi Bài Thơ gần cửa Lục còn mang một bài thơ thứ hai của chúa TRỊNH CƯƠNG tuần hành đến đây, họa bài thơ của Lê Thánh Tông, rồi sai khắc với tựa vào núi. Sau đây tôi diễn nghĩa:

> "Tiết vừa trời nắng; mùa được lúa vàng. Gặp lúc công nhàn rỗi, theo lề tuần hành dong chơi. Ta dẫn quan quân, cỡi chiến thuyền đi tới bể Đông. Ngắm núi hòn dàn bày bức vẽ, làn nước trong xanh. Duyệt thủy bộ hò reo như sấm, thế quân hùng tráng. Lòng ta hứng thú ; tứ thơ vụt sinh. Bèn mượn lèn cao gửi vần. Khắc thơ thất ngôn, lâu ghi vào đá. Thơ rằng :

"Bể mênh mông không bờ tụ hội nước các sông lại,

"Núi liền với nước êm đềm ; nước liền với chân trời.

"Trước cảnh thần kỳ, khó tìm lời khen tay bày đặt;

"Cảm ơn nhuần thấm, không biết gọi quyền giáo dục là gì.

"Đời xa xăm còn để tiếng xấu người bắt rái cá,

"Dưới ánh xuân, mấy từng hơi nước lồng nhau lập lòe.

"Một cuộc tuần du làm dân tin tưởng vui vẻ,

"Quân hộ tùng đều khen năm nay bể yên lặng."

NHẬT NAM Nguyên chủ đề

Đời vua BẢO THÁI, năm Kỷ Dậu, tháng giữa xuân,

ngày mồng 7

Ấy là ngày mồng 6 tháng 3 dương lịch năm 1729, dưới triều vua Lê Dụ Tông. Chúa là An Vương TRỊNH CƯƠNG 鄭棡 bút hiệu Nhật Nam nguyên chủ日南元主 . Sách *Lê Sử Tục Biên* có ghi rằng :"Tháng giêng năm Kỷ Dậu, Chúa đi tuần du về phương Đông. Dự cuộc duyệt binh lớn ở cửa Bãi TRIỂN". Triển là tên một khúc sông Bạch Đằng. Nguyên văn bài thơ là tựa của Trịnh Cương như sau :

時調玉燭.歲熟金穰.過萬務之餘閑.式一遊之有度.
余帥六師駕艘艎臨于東溟.覽曷嶼之如畫.蛟室澄清.
馭水步之如雷.虎師雄壯.丹神逸興.池草湧生.爰述
懸崖遺韻琢就七言.永留于石.其詩云.

溟渤無崖匯總川.　　山連薤水水連天.
神奇莫壯安排掌.　　涵潤難名化育權.
代遠尚遺矜躑躅.　　春光疊見爛華烟.
載遵一穆孚兌悅.　　羣黎咸歌海晏年.

日南元主題　　保泰己酉仲春初七日

CHÚ THÍCH

(1) Viết tắt : TL là sách Đại Nam Thực Lục *Đệ Nhất kỷ quyển thứ...*

(2) Đất Bắc phần gọi chung là Bắc thành, nói tắt là Thành hay là Tổng trấn. Chia ra làm 11 trấn : Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hưng Hóa. Ngoài ra còn có phủ Hoài Đức (phụ cận thành Thăng Long) và đạo Thanh Bình (Ninh Bình và Hòa Bình) ban đầu gọi là Thanh Hoa ngoại trấn. Cầm đầu mọi trấn, về

việc an ninh có viên Trấn thủ *là một võ quan cao cấp, về việc dân có viên* Hiệp trấn *là một văn quan khá cao cấp, tương tự chức Bố chánh đời sau và ở dưới chức Tham tri. Viên Hiệp trấn còn có một viên cộng sự gọi là Tham hiệp, cũng vào hàng đường quan (cấp trên), đứng trên hàng Tri phủ. Những trấn nhỏ ít công việc dân thì không quan Hiệp trấn, và quan Tham hiệp đứng đầu hàng văn, như trấn Yên Quảng. Cơ quan trung ương cai trị toàn bộ Bắc phần mang tên chung là BẮC THÀNH, cầm đầu bởi quan Tổng trấn (thủ) với quan Tổng hiệp trấn. Tổng trấn là một đại tướng trong Ngũ quân. Tổng hiệp trấn là văn quan vào hàng Thượng thư, được tán trợ bởi ba quan Tào, ngang với ba Tham tri ba bộ Tào Hình, Tào Binh và Tào Hộ*

(3) Cửa LỤC là lạch nước giữa HÒN GAI và VẠT CHÀY. Về núi TRUYỀN ĐĂNG, hay là núi BÀI THƠ, những ký tải bằng Việt ngữ hay Pháp ngữ đều không nói đến. Hoặc là vách đá có để thơ này đã bị phá mất rồi chăng. Tôi nghĩ rằng viện Khảo Cổ và Ty Văn hóa địa phương nên điều tra tìm lại văn vật quí này.

Đại Nam Nhất Thống Chí *(tỉnh QUẢNG YÊN) :"núi TRUYỀN ĐĂNG ở cách phía Nam huyện Hoành Bồ 18 dặm (chừng 10 km), gần cửa LỤC. Vua Lê Thánh Tông từng đến đó : có để thơ và tựa (xem sau). Nay còn (đời Tự Đức). Vì vậy gọi là núi BÀI THƠ. Phía đông có núi VĨ 尾 Đuôi), núi TRẠCH 宅 Chầm). Gần phía tây có núi TRÀ 茶 Chè). Phía nam có núi LIÊM (?), núi XÀ 蛇 Rắn)". Tuy gọi là núi, nhưng chắc đó đều là những đảo bằng đá ở phía nam HÒN GAI.* THIÊN TẢI NHÀN ĐÀM *chép rõ rằng :"Bên sườn núi BÀI THƠ, cách nước chừng 3 tầm (hơn 6m) có mài đá khắc hai bài thơ và tựa..."Và chăng sách ấy cho hay thủy trình từ trấn ly YÊN QUẢNG (thành phố Quảng Yên) đến BẠCH LONG VĨ, theo lạch gần lục địa, qua cửa LỤC, núi TRUYỀN ĐĂNG, CẨM PHẢ, tức là đường ngự thuyền LÊ THÁNH TÔNG đã dòng theo. Sau đây tôi sẽ đăng lại đến đồn CẨM PHẢ. Khoảng cách hai địa điểm đo bằng tầm (già 2m). Vả chăng đời Gia Long, phép đạc thủy trình không thể chính xác. Vậy hãy coi những số chép sau là phỏng đạc mà thôi. Tuy vậy cũng nên dựa vào đó mà tìm lại núi BÀI THƠ :*

Cửa HỮU *Trấn Thành, 1812 tầm.→* Bến đò CHANH (柽 *có tuần. Rộng 164 tầm* 尋 *), 1780 tầm.→ Bến đò LÁ (* 筐 *ở xã La Khê* 羅溪 *) 1800 tầm.→* Soi MỒI (烟煤 *có một chi đi tới tuần Phượng Hoàng thuộc huyện Hoa Phong rồi ra bể) 670 tầm.→* RÀI ĐÀN (瀨彈 *nhiều đá chìm nổi lô nhô ở cửa Hoàng Lô* 黃爐 *hình như đàn rai cá) 570 tầm.→* Hang LUỒN (鹼瞞 *dưới núi có hang, thuyền có thể chui qua) 772 tầm.→* BỒ LÔI 蒲淚 *cũ sở Tuần Châu* 巡州 *) 2375 tầm.→ Núi BÀI THƠ (* 排詩 *tức là núi TRUYỀN ĐĂNG. Bên sườn núi, cách mặt nước chừng 3 tầm, có mài đá và khắc hai thơ và tựa...)1625 tầm.* Giếng HÀM (洿頷 *nước ngọt uống được. Qua đây thấy cảnh núi bể sóng mù đẹp như tranh vẽ) 2125 tầm.→ Núi ĐẦU MỒI (* 岊頭蝬

dọc đường thấy núi đá dàn bày ngan ngác, hình thù thần diệu vô cùng) 3925 tầm. → AO HANH (洼 亨 vũng bể có đá bày la liệt. Có ba hòn nổi tiếng . Một tòa phần trên có hình giống người con gái, được đặt tên Bà Lạnh, hay bà Thanh Lạnh. Một tòa hình tròn như chiếc đũa, được gọi là Chiếc Đũa. Một tòa có đá hình giống thầy tăng, cho nên gọi núi là Tẩy Tiêu. Vua Lê Thánh Tông đã đã có thơ vịnh...) 7506 tầm. → CẨM PHẢ (綿 普 có phân đốn. Trên đường tới đấy, trông thấy núi Vân Đồn). Theo hành trình trên, thì núi BÀI THƠ có thể ở đất liền sát bể cách cửa Lục chừng hơn ki-lô-mét về phía đông nam, nếu núi ấy có vách đá trên mặt bể. Nếu không phải thế, thì là một đảo ở ngay trước mặt núi ấy.

(4) Các từ cổ trong thơ đều mang dấu gạch dưới và sẽ chú thích sau :

DUỀNH : mặt nước chảy, thường trỏ sông.

KHÔNG : hết nhẵn.

RẢI 戛 : sợ (ví dụ :" khôn cho người ta rải").

HẤU(侯 : ý là phục.

YÊN KỲ安 期 : Trỏ núi Yên Tử, đã được coi là một núi có tiên ở. Tục truyền đời Hán, Yên Kỳ sinh đã đến đó tu tiên đắc đạo.

ĐÀNH RANH(亭 冷 : rành rành, rõ ràng.

Ô MA 烏 馬 : Ô mã nhi (Omar) là danh tướng có đạo Hồi hồi của nhà Nguyên đã bị quân Trần bắt rồi tha, nhưng khi được đưa về bằng thuyền lại bị thuyền đắm (đồn rằng quân ta cố ý làm đắm thuyền) ở sông Bạch Đằng.

KÌNH BẰNG THỐC 鯨 朋 禿 : tăm cá kình êm bặt, nghĩa là không giặc giã.

DẦU TA 油 些 : mặc ta, tha hồ ta.

(5) Những chữ khổ lớn trong bài này là tên đất, tên đảo.

CẦU LOAN 勾 鸞 tức là câu lơn, lan can, rào chắn để người ở chỗ cao tựa vào mà nhìn xuống khỏi ngã. Đây là tên đảo có hình ấy.

MỐI 蝞 : tức là rắn mối, thứ tắc kè. Đây trỏ núi Đầu Mối.

CHUÔNG KỆCH : chuông rất lớn. CHUÔNG là tên đảo.

THẰNG NỘM 鄧 嫩 : là một thứ hình nhân, giả hình người làm những cử động như người. Đây tên đảo.

ĐÓNG 抹 : lấy vật nặng đập vào. Ví dụ : đóng cọc.

ĐÈN 火 登 : trỏ núi Truyền Đăng.

KHÊU 扣 : đẩy bấc đèn lên cho ngọn đèn đỏ trở lại.

PHẲNG 淨 : hai âm Phẳng và Bằng thường lẫn nhau và được viết với chữ nôm ấy hoặc 仳 Tôi tạm đọc Phẳng, nhưng không chắc vì ý chỉ phỏng đoán mà thôi : mặt đá phẳng màu xanh.

(6) Hai bài bằng Hán văn chắc vịnh núi ở cửa Thần Phù, vì được làm khi vua hoặc đi đánh Chiêm Thành, hoặc đi Lam Kinh. Còn bài nôm, tuy Thiên tải

nhàn đàm cũng nói là được làm khi đi Lam Kinh, nhưng theo tôi thì cũng có thể là thơ vịnh đảo Chiếc Đũa ở Hoa Phong. Phần phụ Quỳnh Uyển Cửu Ca và Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập đều có chép bài ấy với một số chữ khác nhau. Sau đây phiên âm phần lớn theo Quỳnh Uyển Cửu Ca :

Núi CHIẾC ĐŨA 隻 筯

"Cầm chặt Nam minh nẻo thủa xưa,
Đời Nghiêu nước cả ngập hay chưa.
Triều lên rửa sạch tanh tao hết,
Nguồn xuống điều hòa mặn ngọt ưa.
Xóc xương kình tăm chẳng động.
Dò lòng bể sóng khôn lừa,
Trời còn dành để An Nam mượn.
Vạch chước BÌNH NGÔ mãi mới vừa"

Nên để ý đến sự cố ý dùng những từ liên quan đến cái đũa, đến sự ăn, ví dụ :"cầm, tanh tao, mặn ngọt, xóc xương, dò lòng, vạch". Sau đây sẽ kể những điểm khác nhau giữa các bản : QU (Quỳnh Uyển Cửu Ca), HĐ(Hồng Đức Quốc Âm) và TT (Thiên tải nhàn đàm). Con số trỏ thứ tự về.

1. Cầm chặt (QU, TT) → trấn cõi (HD).

2. Cả (HD, TT)→ đã (QU).

3 và 4 theo QU→ HD chép :"Nguồn tuôn xuống tanh tao sạch. triều dẫy lên mặn ngọt ưa" và TT chép :"Sớm tuôn dòng xuống tanh tao sạch. Hôm dẫy triều lên mặn ngọt ưa" Ý kém, vì ý "mặn ngọt" hợp với ý "nguồn" hơn.

5. Xóc (HD, TT)→ gặp (QU). Kém ý, vì đây chỉ có1 một chiếc đũa.

6. Lòng (QU, HD)→ đốn (TT). Cũng thông.

8. Mãi (HD)→ chỉ (QU, TT). Kém tứ hơn. Chính bởi câu kết (về 7 và 8) ngụ ý BÌNH NGÔ, cho nên tôi nghĩ đến núi ở vịnh Hạ Long. Chính vào khoảng bể Hoa Phong này, mà thủy quân hoặc vận thuyền của những đạo quân xâm lược đời Tống và đời Nguyên bị thủy quân ta đánh bại. Còn ở cửa Thần Phù thì chỉ có sự Hồ Quý Ly sai lấy đá lấp cửa sông vào Thanh Hoa, để ngăn quân Minh vào Tây Đô ; nhưng kế đã thất bại. Ta sẽ thấy rằng đối với những "cột đá" như núi Chiếc Đũa này, Xuân Hương cũng cùng một ý khi nàng viết :"Trời dành để giữ đất người Nam".

II.- THƠ HỒ XUÂN HƯƠNG ĐỀ VỊNH HẠ LONG

Như tôi đã chứng minh trên, tài nữ Hồ Xuân Hương, trong khoảng ba năm (1815-1818), đã sống tại trấn ly Yên Quảng, cùng chồng, Trần Phúc Hiển tham hiệp trấn ấy. Trước cảnh trí thần kỳ vĩ đại thiên nhiên của bể Hoa Phong, lẽ nào nhà thi sĩ không để một bài thơ. Trước thì truyền khẩu, sau thì sách in mới đã ngoa truyền nhiều thơ và nhiều đoạn đời tư của nữ sĩ. Thế mà không hề nghe đến chuyện chồng là một vị quan lớn bị xử tử và nghe truyền một bài thơ nào về Vịnh Hạ Long, trong trường hợp sau.

Vào năm 1952, tôi đã giúp làm những đề yếu các sách Hán Nôm của thư khố quốc lập Pháp. Tôi đã để ý đến một tập sách chép tay, nhan đề *ĐẠI NAM DƯ ĐỊA CHÍ ƯỚC BIÊN*, không tên tác giả. Đó là một loại tóm tắt tập *Đại Nam Nhất Thống Chí*. Sách chia làm bốn quyển. Mục cuối về tỉnh Quảng Yên. Cuối có phụ sáu bài thơ Hán văn luật Đường và có ghi tên tác giả, là *HỒ XUÂN HƯƠNG*. Hình như nguyên có tám bài, nhưng trang cuối bị mất. Sự sửng sốt và cảm động của tôi không cần phải tả. Đọc qua bài đầu đã thấy là thơ để vịnh cảnh trí Hạ Long. Chép vào sau mục Quảng Yên, thì là đúng chỗ, chứ không phải thơ ngoài lạc vào đấy. Lại nhớ đến chuyện xưa Xuân Hương từng đá ở Quảng Yên, tôi chắc bụng rằng các thơ này quả thật nữ sĩ làm ra chứ không phải người sau giả gán. Tìm thấy thơ chân thật của Xuân Hương, dẫu là thơ bằng Hán văn, sẽ có thể cho ta biết đích xác một khía cạnh phong thái và thân thế nữ sĩ.

Sau đó, tôi xét toàn bộ sáu bài, thì thấy rằng bài cuối không liên hệ đến vịnh Hạ Long và là tác phẩm của người khác. Vậy tôi sẽ dịch năm bài đầu ra quốc âm bằng văn xuôi với chú thích ít nhiều. Rồi tôi cũng cố gắng phỏng diễn bằng văn vần để mong truyền lại chút ít thi vị của nguyên văn. Đại để văn bản khá tốt, viết lối chân phương. Ít chữ hơi thảo nhưng dễ đọc ; có một vài chữ khả nghi thì tôi sẽ mách sau. Các bài không đề mục. Về mỗi bài, tôi sẽ trích ra ba chữ liền can trọng để làm đầu đề cho người đọc sau này dễ nhận.

1. ĐỘ HOA PHONG

"Phiến phàm vô cấp độ Hoa Phong

"Tiệu bích đan nhai xuất thủy trung

"Thủy thế mỗi tùy sơn diện chuyển

"Sơn hình tà khảo thủy môn thông

"Ngư long tạp xử thu yên bạc

"Âu lộ tề phi nhật chiếu hồng

"Ngọc động vân phòng tam bách lục

"Bất tri thùy thị Thủy tinh cung

渡華封

片帆無急渡華封.

峭壁丹崖出水中.

水勢每隨山面轉.

山 形 斜 靠 水 門 通.
魚 龍 雜 處 秋 烟 薄.
鷗 鷺 齊 飛 日 炤 紅.
五 洞 雲 房 三 百 六.
不 知 誰 是 水 晶 宮.

Dịch nghĩa xuôi :

"Lá buồm không vội vượt qua vũng HOA PHONG,

"Vách đá đứng, sườn núi đỏ, giữa nước chỗi dựng lên.

"Thế nước tùy chỗ theo mặt núi mà biến chuyển,

"Hình núi nghiêng mình, nép tựa cửa lạch để nước thông qua.

"Cá rồng lẫn lội, tăm khuất dưới từng hơi nước mỏng mùa thu;

"Âu cò cũng bay trong ánh đỏ mặt trời chiều.

"Cõi tiên có ba trăm sáu động ngọc và phòng mây,

"Đây không biết chốn nào là cung Thủy tinh."

Sau đây tôi sẽ chú thích và phẩm bình. Các con số trỏ thứ tự vế :

CHÚ THÍCH :

1. *Vũng Hoa Phong* : vịnh Hạ Long ; lấy tên huyện xưa, sau đổi làm Nghiêu Phong. Huyện này gồm các đảo.

3. Vế này ý là : mặt nước thấy hoặc âm u nơi gần chân

núi, hoặc lai láng nơi giữa lạch, hoặc mờ mịt nơi núi xa.

5. *Cá rồng* : trỏ chung các loài sống dưới nước. Riêng đây thì tục truyền xưa có rồng xuống, cho nên được đặt tên Ha Long 下 龍 . Trong cận thời các thủy thủ, kể cả các thủy quân Pháp, mách rằng đã từng thấy con "rắn bể" nổi lên uốn khúc lòi lên trên mặt nước, dài trên ba mươi mét.

6. *Âu* : là thứ chim nước, đầu giống bồ câu, chân giống vịt, sống chung quanh vũng nước lớn, thường nằm im nổi trên mặt nước. Pháp ngữ : mouette.

7. Xưa tin rằng người ta có thể tu luyện thành không chết, gọi là Tiên, ở những nơi hẻo lánh trên núi, bể xa, trong hang động, thường mây phủ. Văn bản chép số 306 nhưng trong các văn thơ thường chỉ nói "ba mươi sáu động Tiên". Hoặc tác giả cố ý muốn trỏ số rất nhiều.

8. *Thủy tinh cung* : trỏ cung điện mà người xưa tưởng là nơi cư trú của Tiên ở ngoài bể.

PHẨM BÌNH :

Bài này đại khái tả ấn tượng trực thu của du khách dong thuyền đi chơi trên vịnh Hạ Long trong một buổi chiều thu gió nhẹ : chung quanh đảo dựng, thuyền len lỏi giữa lạch hẹp và sâu, rồi ra chỗ nước mênh mông, hơi thu rà rà mặt sóng, ánh chiều rạng mây trời, chim bể lượn quanh thuyền. Du khách lòng khoan khoái, tưởng chừng đang đi giữa cảnh Tiên. Bấy giờ nhà văn nhớ đến điển cố, mà ngỏ ý muốn tìm chỗ Tiên ở để dừng thăm. Toàn bài thơ này, lời, tứ siêu thoát, nhẹ nhàng ; cảnh tả đúng, tình chân thực.

Cuối cùng tôi phỏng diễn bằng văn vần hai thể : luật Đường và lục bát :

QUA VŨNG HOA PHONG

"Lá buồm thủng thỉnh vượt Hoa Phong,

"Đá dựng bờ son mọc giữa dòng.

"Dáng nước lần theo chân núi chuyển,

"Minh lèn nghiêng để lối duềnh thông.

"Cá rồng lẫn nấp hơi thu nhạt,

"Âu lộ cùng bay bóng xế hồng.

"Băm sáu phòng mây cùng động ngọc,

"Đâu nào là cái Thủy tinh cung ?"

QUA VŨNG HOA PHONG

"Buồm êm vượt vũng Hoa Phong,

"Giữa dòng đá dựng vách hồng bao quanh.

"Nước theo mặt núi chuyển hình,

"Núi ngăn cửa lạch nép mình nước thông.

"Hơi thu che dấu cá rồng,

"Bóng chiều âu lộ nhuốm hồng cùng bay.

"Kìa kìa động ngọc buồng mây,

"Thủy tinh cung biết chốn này nơi nao ?"

二 棹歌聲

玲瓏四壁列雲屏.
玉筍參差源水面平.
漸覺桃魚浦石屯兵.
祇儘教謝客遊難遍.
這遙望雲林盡不成.
忽然冲出棹歌聲.

註: 謝灵運好遊山水.
玉雲林好盡山水.

2. TRẠO CA THANH

"Linh lung tứ bích liệt vân bình

"Ngọc duẩn sâm si thủy diện bình

"Tiệm giác Đào nguyên sơn tác hộ

"Chỉ tùng ngư phố thạch đồn binh

"Tận giao Tạ khách du nan biến

"Già mạc Vân Lâm họa bất thành

"Dao vọng thủy cùng sơn tận xứ

"Hốt nhiên xung xuất trạo ca thanh

Chú : Tạ Linh Liên hiếu du sơn thủy

Ngọc Vân Lâm hiếu họa sơn thủy

Dịch nghĩa xuôi :

"Long lanh bốn vách giăng những bức bình phong vẽ cảnh mây,

"Đá hình cây măng ngọc lô nhô mọc trên mặt nước phẳng.

"Thấy rõ ràng rằng lối vào Đào Nguyên có cửa bằng núi đá,

"Lạ thay ! Sao mà bên bến cá lại có thành xây bằng đá để đóng binh.

"Mặc lòng chàng Tạ Linh Liên đến chơi đây, đi xem "đâu hết,

"Dẫu là họa sĩ Ngọc Vân Lâm vẽ cảnh cũng không thật "đúng.

"Ngóng trông đến chỗ cuối nước hết núi,

"Thình lình nghe tiếng chèo và tiếng ca trỗi lên."

"Chú thích : *Tạ Linh Liên thích đi chơi xem non nước.*

Ngọc Vân Lâm thích vẽ cảnh non nước"

CHÚ THÍCH :

2. *Măng ngọc* : nguyên trỏ cây măng tre non trắng. Trong thi văn dùng để ví vật gì quí hay đẹp hình cao và nhọn đầu.

3. *Đào Nguyên* : văn từ trỏ cõi Tiên, nghĩa là thế giới của sinh vật bất tử, nơi tưởng tượng rất an nhàn sung sướng. Điển trong Trung văn có rất xưa. Đời Tấn, Đào Tiềm (376-427) viết chuyện Đào Hoa nguyên ký kể chuyện người đánh cá (Ngư phủ) chèo thuyền ngược dòng nước trong rừng Đào Hoa ở đất

Vũ Lăng, qua một cửa động, đến một vùng có dân cư, sinh đời Tần (hơn 600 trăm năm trước) đã vào đấy tị loạn. Sau ngư phủ muốn trở lại đó nhưng không tìm thấy lối nữa.

4. *Đồn binh* : đây có lẽ chỉ muốn tả đá tự nhiên xếp hình binh đồn.

5 và 6 : văn bản nguyên có chú thích (xem trên).

Trong bốn vế đầu, tác giả mượn hình ảnh mà ngụ ý : bức hình vẽ mây trỏ và tả trời, vườn măng trỏ và tả đảo nhọn trên bể, mượn đá dựng làm cột cửa để ví cảnh đẹp cõi Tiên, so đá chồng với đồn binh để tả cảnh hùng tráng.

Sau đây tôi phỏng dịch ra vận văn, bằng hai thể : luật Đường và lục bát :

TRỖI TIẾNG CA CHÈO

"Long lanh bốn phía rủ màn mây,

"Nước phẳng lô nhô măng mọc dày.

"Mới biết nguồn Đào ngăn cửa đá,

"Nào ngờ Bến Cá có đồn xây.

"Mặc cho họ Tạ xem đâu hết,

"Dẫu có chàng Lâm vẽ chẳng tày.

"Xa ngóng chân trời non lẫn nước,

"Bỗng nghe chèo hát trỗi đâu đây"

TRỖI TIẾNG CA CHÈO

"Long lanh bốn bức màn mây,

"Đảo nhô mặt nước như đầy măng cao.

"Lèn kia chắn cửa nguồn Đào,

"Đá chồng Bến Cá khác nào đồn xây.

"Tạ linh nào viếng khắp đây,

"Vân Lâm dù vẽ cảnh này chẳng nên.

"Vời trông cuối bể đuôi lèn,

"Bỗng nghe tiếng hát lần xen tiếng chèo."

PHẨM BÌNH :

Trong bài này, tứ thơ vẫn phản ảnh nhiều trực cảm bởi cảnh thiên nhiên của du khách thong dong ngồi trên thuyền ngắm cảnh chung quanh : mặt bể long lanh, chân trời bao quanh bày cảnh núi mây như bức màn vẽ lớn. Vô số hòn đá lô nhô trên nước như ngọn măng mới mọc. Những đá dựng kề nhau như cột cửa. Thuyền len qua thấy cảnh đẹp bất thường. Trên đảo kia thấy đá xây như thành lũy ; tới gần chỉ có bến chài mà thôi. Trong bầu im lặng, đang khi ngắm non nước cuối trời, thì bên cạnh, khuất sau chòm đá, nghe tiếng hát với tiếng chèo vẳng lên. Nếu khách còn mộng thì đó là chàng Ngư phủ đang tìm lối vào Đào Nguyên. Nếu còn tỉnh thì đó là thuyền chài trở về Bến Cá. Trong bài này, thi sĩ bắt đầu dùng những điển cố để biểu những ý thường đơn giản : điển Tạ Linh để nói núi đá rất nhiều, điển Vân Lâm để nói cảnh đẹp và phức tạp. Về mặt kỹ thuật thơ Hán văn, tác giả dùng nhiều thành ngữ gây ý buông trôi và lời tao nhã : *Tiệm giác, Chỉ tùng, Tận giao, Già mạc.* Sự này tỏ rằng tác giả là một thi sĩ sành nghề.

三　眼放青.
微茫螺黛搵滄溟.
到此須教眼放青.
白水磨成千仞劍.
寒潭飛落一天星.
牀形未已標三甲.
神力猶庸鑿五丁.
行佛雲頹頭暗點.
高僧應有坐談經.

3. NHÃN PHÓNG THANH

"Vì mang loa đại tháp thương minh

"Đáo thử tu giao nhãn phóng thanh

"Bạch thủy ma thành thiên nhẫn kiếm

"Hàn đàm phi lạc nhất thiên tinh

"Quái hình vị dĩ tiêu tam giáp

"Thần lực hề dung tạc Ngũ Đinh

"Phảng phất vân đồi đầu ám điểm

"Cao tăng ưng hữu tọa đàm kinh".

Dịch nghĩa xuôi :

"Màu lam nhạt mờ mờ trời xa với bể xa,

"Đến đây, tưởng như trong mắt tỏa sắc xanh ra.

"Nước bạc mài đá thành nghìn mũi gươm nhọn,

"Giữa đầm vắng hình như có một sao trời sa xuống.

"Vách đá hình kỳ quái không dễ dùng làm bảng đề danh kẻ đỗ đại khoa,

"Nếu không sức thần thì sao tạc nổi tượng lực sĩ hùng dũng như vậy.

"Phảng phất mây xuống thấp, phía trên đã sẫm tối;

"Chắc đã có vị cao tăng ngồi yên lặng tụng kinh."

CHÚ THÍCH :

1. *Loa đại* : là một thứ bột màu lam xưa dùng để chế thứ mực xanh vẽ lông mày. Tác giả cố ý dùng chữ Loa ở đây vì nghĩa nó là ốc.

2. Ý vế này là : đến đây, nhìn đâu cũng thấy màu xanh, mình có cảm tưởng chính mắt mình phát màu xanh ra, chứ không phải vật ngoài có màu ấy.

3. *Nước trắng* : trỏ nước bể thường có sóng bạc, chứ không phải trỏ riêng sóng. Sóng vỗ vào chân lèn làm hõm chân, chứ không mài nhọn đá.

4. *Sao sa* : nếu vế này tả cảnh ban ngày thì phải hiểu rằng mặt nước long lanh phản xạ tia sáng tung tóe lên như có sao sa xuống; nếu nghĩ rằng nó tả cảnh ban đêm thì có lẽ muốn nói sắc lân tinh lập loè trên mặt nước.

5. *Tam giáp* : trỏ ba bậc đậu thi đình đời xưa (Nhất giáp có ba nấc : Trạng Nguyên, Bảng Nhãn và Thám Hoa , Nhị giáp

tức là Hoàng Giáp ; Tam giáp tức là Tiến sĩ).

6. *Ngũ Đinh* : tên một lực sĩ trong thần thoại. Tương truyền đời xưa vua Tần hiến cho vua Thục một gái đẹp. Vua Thục sai lực sĩ Ngũ Đinh đi đón. Trên đường thấy một con rắn lớn, bỏ vào hang đá. Ngũ Đinh đuổi theo, bị đá sập đè chết. Sau bị hóa ra tượng đá khổng lồ. Tác giả mượn hai việc liên quan đến tảng đá để ngụ ý đến những hình thù vĩ đại, kỳ dị, hùng tráng của các đảo lèn, nhất là khi trời gần tối

Phỏng diễn ra vận văn bằng hai thể : luật Đường và lục bát :

MẮT TỎA MÀU XANH

"Bể xanh lấp loáng tận trời xa,

"Đây ngỡ màu xanh mắt tỏa ra.

"Nước bạc mài nên nghìn mũi kiếm,

"Đầm im rơi xuống một sao sa,

"Quái hình chưa dễ đề khoa bảng.

"Thần lực đâu đà tạc tượng ma,

"Phảng phất mây rà đầu sẫm tối,

"Cao tăng đang tụng chốn chiền già"

MẮT TỎA MÀU XANH

"Bể trời một sắc xanh mờ,

"Đến đây ngắm cảnh mắt ngờ tỏa xanh.

"Nước mài mũi kiếm tranh vanh,

"Đầm êm toé sáng dường hình sao sa.

"Gồ ghề núi khó làm bia,

"Sức thần khéo tạc tượng ma để đời.

"Phất phơ mây xuống tối rồi,

Cao tăng đâu đã đang ngồi tụng kinh.

PHẨM BÌNH :

Bài này bắt đầu bằng biểu diễn trực tiếp ấn tượng màu sắc xanh lè của khung cảnh vịnh Hạ Long khi trời nắng. Nhưng sau đó, thi sĩ đã đem cảm tưởng chuyển qua lý trí, ký ức hay tưởng tượng, để chuyển nên lời. Vì vậy mới có những hình ảnh : nước mài thành kiếm, sao sa tóe sáng, thần nhân đẽo tượng, nhà sư tụng kinh. Cũng vì thế mà văn thành gò bó, nhất là khi phải thêm tìm chữ để đối chọi cho cân trong bốn vế giữa. Ví như đây, nghĩ ra điển lực sĩ Ngũ Đinh hóa đá thì cũng khá tự nhiên. Nhưng phải tìm chữ để đối chọi cho cân, thì mới phát ra ý "tam giáp" mà nghĩ tới những tấm bia Tiến sĩ. Lối thơ Đường luật thường bị tập quán cử nghiệp làm thêm mất vẻ hồn nhiên.

四

水雲鄉[3]

雲根石竇似蜂房.
滿目山光接水光.
涉海鼇山痴李勃.
負舟藏壑拜元章.
蜾蠃夕聲蟭螟出.

霧影朝迷次第藏.
漫說漁人舟一葉
數重門戶水雲鄉.
註: 出莊子南華經

4. THỦY VÂN HƯƠNG

"Vân căn thạch đậu tự phong phòng

"Mãn mục sơn quang tiếp thủy quang

"Thiệp hải tạc sơn si Lý Bột

"Phụ chu tàng hác bái Nguyên Chương

"Loa ngân tịch tể lân tuân xuất

"Vụ ảnh triêu mê thứ đệ tàng

"Mạn thuyết ngư nhân chu nhất diệp

"Sổ trùng môn hộ Thủy vân hương

(Chú : Xuất Trang Tử Nam Hoa kinh)

Dịch nghĩa xuôi :

"Dưới chân mây, bày hang đá như tổ ong.

"Đầy mắt thấy ánh sáng trên núi tiếp với ánh sáng dưới nước.

"Vượt bể để đi đục núi như Lý Bột thì thật là ngây,

"Đội thuyền lên cạn giấu trong hang như Nguyên Chương thì đáng phục,

"Buổi chiều trời tạnh, sóng gợn lăn tăn hiện ra;

"Ban sáng màn mù che núi lần lượt rút lui.

"Vui chuyện bảo rằng người chài dong chiếc thuyền kia,

"Đang len lỏi qua nhiều cửa tìm vào làng Tiên."

Chú : (Hai vế 5 và 6 lấy điển ở sách *Nam Hoa kinh* của Trang Tử)"

CHÚ THÍCH :

3. *Vượt bể đục núi* : trỏ sự làm khó nhọc mà vô ích. Sách Nam Hoa kinh (thiên Ứng đế vương) có "Thiệp hải tạc hà", nghĩa là vượt bể đào sông nghĩa là đào sông dưới bể là một chuyện vô lý. Đây tác giả chỉ mượn một phần chữ sách Nam Hoa kinh để ám chỉ những hang,động, lối thông đục thiên nhiên trên nhiều đảo. Còn tích LÝ BỘT thì tôi không biết.

4. *Đội thuyền giấu trong hang núi* : nguyên trong Nam Hoa kinh có câu ấy (thiên 6, Đại Tông Sư), nhưng với ý rằng làm như vậy tưởng là chắc chắn, nhưng khi ngủ, có kẻ trộm mất mà không biết. Trong thi văn xưa, ý giấu thuyền trong hang núi là ngụ ý kẻ đi ẩn không muốn để dấu lại. Có lẽ tác giả dùng ý này. Tích Nguyên Chương lấy từ đâu, tôi cũng không biết.

5. *Loa ngân* : dấu ốc, hoặc trỏ tăm của các loài thủy tộc nổi lên thành sóng nhỏ hình tròn trên nước lặng.

8. *Thủy vân hương* : nghĩa đen là làn nước mây, xứ ở trên nước, giữa mây. Cũng là văn từ trỏ chốn Tiên.

VỀ CHỐN NƯỚC MÂY

"Chân mây lỗ đá tựa phòng ong,

"Chốn chốn lèn chong ánh nước lồng.

"Vượt bể đục non cười Lý Bột,

"Đội thuyền giấu động phục Nguyên Ông.

"Chiều êm sóng gợn lăn tăn nổi,

"Sáng tỏa mù tan lớp lớp trong.

"Vui chuyện kìa ai thuyền một lá,

"Cửa lèn len lỏi kiếm non Bồng."

VỀ CHỐN NƯỚC MÂY

"Tận trời động tựa tổ ong,

"Trên lèn dưới nước ánh hồng như gương

"Chê người vượt bể đào hang,

"Khen ai đội nốc kín tàng ẩn thân.

"Chiều êm sóng gợn lăn tăn,

"Màn mù sáng dũ lần lần kéo đi,

"Uẩy thuyền ngư phủ xa kia !

"Chừng đang len cửa tìm về làng Tiên."

PHẨM BÌNH :

Trên đây tôi đã phỏng diễn ra vận văn, bằng hai thể : luật Đường và lục bát. Tả một cảnh trong nhiều bài, thì dần dần ý càng trùng điệp và lời cũng khó tìm mới. Tuy vậy, trong câu

phá, tác giả đã gợi một hình ảnh mới là sánh hình nhiều động núi với tổ ong. Nhưng rồi phải qua những sáo ngữ để ngụ ý có nhiều hang động trên những đảo, dường như có kẻ điên dồ đã tạc, hoặc có người cao sĩ đã đến đó lánh trần. Trong văn bản có chú thích rằng lời rút từ Nam Hoa kinh, nhưng chưa chắc đó là lời tác giả tự chú, vì các điển dùng sau sáo ngữ ấy khong có trong sách ấy. Theo tôi thì Xuân Hương đã dùng từ và điển từ những thi văn Trung cổ hay Cận đại mà thôi. cuối cùng thi nhân quay trở lại với cảnh trực quan : sóng, mù, mây, nước; cho nên lời văn lại nhẹ nhàng hơn.

海屋籌

蘭橈隨意漾中流。
景比山陽更覺幽。
生面獨開雲露骨。
斷熬爭峙客回頭。
憑叟疊作擎天柱。
龍女添為海屋籌。
大抵始皇鞭未反。
固留南甸筆金甌

5. HẢI ỐC TRÙ

"Lan nhi tùy ý dạng trung lưu

"Cảnh tỉ sơn dương cánh giác u

"Sinh diện độc khai vân lộ cốt

"Đoạn ngao tranh kị khách hồi đầu

"Bằng Di điệp tác kình thiên trụ

"Long Nữ thiêm vi hải ốc trù

"Đại để Thủy Hoàng tiên vị cập

"Cố lưu Nam điện củng kim âu

Dịch nghĩa xuôi :

"Phe phẩy mái chèo, tùy thích cởi thuyền dong chơi giữa duềnh,

"Qua gần chân núi lại thấy cảnh càng vắng,

"Mây thoảng qua núi lộ mặt, thấy đá chơ vơ,

"Những khối lèn dựng cao vút, khi qua dưới, khách phải vếch mắt trông.

"Hoặc đây là thủy thần Bằng Di đã dựng cột để chống trời nghiêng,

"Hoặc là hải thần Long nữ đã nối thêm cây nêu trở cung điện dưới bể.

"Ý chừng vua Tần Thủy Hoàng chưa từng đi kinh Lý đến chỗ này,

"Vì Trời vốn dành nó lại ở xứ Nam này để làm vững chắc cơ đồ nước ta.

CHÚ THÍCH :

1. *Lan nhiêu* : chèo lan là chèo nhẹ. Văn từ quen dùng.

4. *Đoạn ngao* : nghĩa đen là đẵn con rùa lớn để lấy chân làm cột chống trời. Thần thoại Trung Quốc kể chuyện rằng

ban đầu vòm trời bị sụp, bà Nữ Oa đẵn chân con rùa rất lớn để làm cột chống trời. Đây trỏ các hòn đảo tròn và cao như cột đá ; ví dụ hòn Chiếc Đũa.

5. *Bằng Di* : tên một thủy thần để xuất trong Nam Hoa kinh. Trong thơ Tào Thực, được đặt ngang với Nữ Oa. Cũng là tên một thiên thần.

6. *Long nữ*: tên chung thần đàn bà quản trị thủy tộc ở bể hoặc ở vực sâu, sở cư ở đáy bể.

7. *Thủy Hoàng* : Vua Tần sau khi thống nhất Trung Quốc, đã đi quan sát nhiều nơi. Về phương Nam, mới đi đến vùng Cối Kê (Chiết Giang ngày nay) thì mất.

8. Vế cuối này cùng ý với câu kết của thơ Núi Chiếc Đũa của Lê Thánh Tông (xem chú thích 6)

PHỎNG DIỄN RA VẬN VĂN :

"Giữa duềnh thủng thẳng phẩy chèo lan,

"Sát núi càng hay cảnh lặng nhàn.

"Mây cuốn bày ra lèn cứng cỏi,

"Núi cao ngửng ngóng đỉnh toan ngoan.

"Bằng Di chống cột e trời đổ,

"Long Nữ thêm nêu sợ bể tràn.

"Dấu ngựa Thủy Hoàng chưa đến đó,

"Trời dành để giữ đất người Nam.

NGÓNG ĐỈNH TOAN NGOAN

"Chèo lan lửng thửng giữa dòng,

"Lại gần chân đảo cảnh trông u nhàn.

"Mây tan tỏ mặt núi lèn,

"Chọc trời thẳng dựng ngửng nhìn chơi vơi

"Bằng Di dựng cột chống trời,

"Bà rồng cắm thẻ trỏ nơi cung đình.

"Vua Tần vắng dấu kinh hành,

"Trời dành để giữ nước mình cõi Nam."

PHẨM BÌNH :

Bài này chuyên tả những hòn thon mình và cao như hòn Chiếc Đũa. Hoặc giả đây là bài vịnh đảo ấy của Xuân Hương, khi thuyền tới gần bên núi. Ấn tượng xúc động tâm thần : bóng núi êm, thớ đá rắn, thân lèn cao, thật là một cột trụ chọc trời, một cây nêu đồ sộ. Tác giả không khỏi nghĩ đến sử nước nhà ; cũng như vua Lê Thánh Tông xưa, nhớ đến thủy quân Tống, thủy quân Nguyên đã bị ngăn chặn bởi quân ta ở khoảng này.

Nói tóm lại, năm bài (7) thơ trên tả khá khéo phong cảnh Vịnh Hạ Long, thấy từ thuyền qua đó : núi nước hỗn độn, nước xanh, đá dựng, thuyền len lỏi giữa, dường như không lối thoát ra. Sóng êm, mù mỏng, làm hiện các lớp đảo xa gần mờ đậm. cảnh trí u nhàn. Dưới cá động, trên chim bay. Dưới bóng chiều

(7) Bên đây là bài thứ sáu trong văn bản. Ý chừng tác giả là một sĩ phu Trung Hoa mới qua ty nạn ở nước ta. Hoặc là MAI ĐÌNH KHUÊ chăng ?

tả, màu sắc mọi vật trở nên tuyệt đẹp. Hồ Xuân Hương quả có hồn thơ. Khi tả cảm hứng thì lời rất thanh tao. Nhưng phải gò bó vì từ chương điển cố, cho nên có lúc giảm mất phần cảm động. Ta không nên quên rằng nữ sĩ, tuy không học lối cử nghiệp, nhưng cũng không muốn tỏ ra kém kẻ hay chữ đàn ông. Mà đúng như vậy, qua các điển cố dùng, ta thấy nàng kiến thức văn chương khá rộng.

浪跡風塵未卸韁，
飄零身世入心眼
感飄邁蝸詩愁興

PHỤ : VỀ TÌNH SỬ VÀ VĂN THƠ HỒ XUÂN HƯƠNG

III.- TUNG TÍCH :

Những tài liệu trên cho ta biết một điểm, tuy nhỏ nhưng can trọng, chắc chắn, về thân thế và văn phẩm của HỒ XUÂN HƯƠNG. Tóm lại là :

1/ Khoảng năm 1818, nàng đang làm vợ bé quan Tham hiệp trấn YÊN QUẢNG, nghĩa là bà quan lớn đầu hàng văn tại Quảng Yên ngày nay. Nàng được chồng là TRẦN PHÚC HIỂN kính mến và nhờ giúp việc văn án từ hàn. Có lẽ khi thẩm đoán, Nàng có lời gây oán với thuộc hạ chồng. Cho nên, năm 1818, khi dân vùng VẠN NINH (Mông Cáy) kiện chồng trong việc hối lộ trong vụ dinh điền, có viên án thủ tên DUNG tố cáo. Chồng bị cấm cố trong một năm trước khi vua GIA LONG ra lệnh giết chồng để làm gương.

2/ Nàng thích làm thơ chữ, thơ thất ngôn Đường luật. Thơ Hán văn của nàng hay không kém các thi sĩ đàn ông đang thời. Khi ở Yên Quảng, Nàng đã làm thơ vịnh cảnh vịnh HẠ LONG.

Thấy vậy, tất nhiên ta phải so sánh những điều biết chắc ấy với những điều mà, trong chừng bảy tám năm nay, những sách vở báo chí bằng chữ La Tinh đã biên chép về nữ sĩ chỉ theo

lối tục truyền không bút chứng. Ta không khỏi ngạc nhiên khi nhận thấy rằng trong những ký tải ấy chỉ kể những chuyện vụn vặt, mà không biết đến khoảng đời kể trên, vừa quan trọng, vừa gần gũi ta nhất trong đời Nàng. Ta lại càng ngạc nhiên khi nhận thấy những sách báo ấy không biết đến vẫn phần thơ chữ hán của Nàng, và phần lớn thơ Nôm gán cho nữ sĩ mang tính cách hài hước lả lơi, mà ta đã không thấy trong năm bài thơ Hán văn cũng vịnh núi hang, lạch nước như lắm bài thơ Nôm truyền tụng. Vậy ta phải tự đặt hai câu hỏi sau này :

- Hoặc rằng bà Tham hiệp kia không phải Hồ Xuân Hương trong các thơ và các chuyện truyền tụng ? Tuy rằng cả hai người đều là tài nữ và đều có số phận long đong ?

- Hoặc rằng hai người ấy là một, nhưng đến đời cận đại, thân thế và thi văn của tài nữ đã bị mai một, trừ một vài mẩu chuyện vặt và một vài thơ nôm có tính cách hài hước lả lơi. Những người mách chuyện đã phụ họa và bịa đặt thêm vào cho vui. Roi đến khi nghề ấn loát chữ la tinh đã bắt đầu đem mối lợi cho những người phổ biến cổ văn, lại có người ngụy tác hay vơ quàng mộ số thơ mang khoái lạc cho độc giả, để lẫn vào những thơ còn truyền của nữ sĩ.

Muốn bắt đầu trả lời, phải đợi phát hiện một vài bút chứng liên quan đến Nàng. Năm bài thơ vịnh Vịnh Hạ Long là bước ấy. Đó cũng là mối quan tâm chung của một số nhà nghiên cứu văn học sử nước ta trong hai ba mươi năm nay. Chừng hơn hai mươi năm nay, vấn đề ấy đã được đặt ra rõ ràng, và được giải quyết ít nhiều. TRẦN THANH MẠI là người đã chủ tâm nghiên cứu vấn đề này một cách liên tục và đã đạt

nhiều kết quả quan trọng (1)

Sách *Việt Văn Giáo Khoa Thư* (Hà nội 1940), soạn bởi DƯƠNG QUẢNG HÀM, lần đầu cho biết gốc tích Nữ sĩ một cách khá rõ :"là con gái ông HỒ PHI DIỄN người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, xứ Nghệ An". Tuy sách không cho hay chỗ xuất xứ là đâu, nhưng tác giả là một giáo sư Việt văn trung học, vậy nên bấy giờ độc giả đều tin và cho là một tin mới mẻ. Thật sự thì trước hồi ấy, ở xứ Nghệ, nhất là ở Quỳnh Lưu, nhiều văn sĩ đã biết ít nhiều về điều ấy. Họ Dương biết chuyện, chính cũng nhờ người thuộc họ Hồ ở thôn Quỳnh Đôi. Nguyên là vào khoảng năm 1938-1939, có giáo sư sử địa, NGUYỄN THIỆU LÂU, và sinh viên trường Luật, PHAN MỸ, đã về Quỳnh Đôi khảo cứu sử địa và kinh tế, được người họ HỒ mách gốc tích TÂY SƠN và HỒ XUÂN HƯƠNG đều từ họ HỒ này. Các ông lại mượn về những gia phổ và hương biên. Các ông đã kể

---

(1) Sau này tôi sẽ viết tắt tên bằng T.T.MẠI. Ông đã đăng ý nghĩ và kết quả khảo cứu trong một số báo Nghiên cứu Văn học *(N.C.V.H. số 4/1961) và trong ba số* Tạp Chí Văn Học *(T.C.V.H. các số 3/1963, 10/1964 và 11/1964). Những đầu đề là :*

M1) Thử bàn lại vấn đề tục và dâm trong thơ Hồ Xuân Hương (NCVH 4/1961)

M2) Phải chăng HXH còn là một nhà thơ chữ Hán (TCVH 3/1963 trg 33-64)

M3) Trở lại vấn đề HXH (TCVH 10/1964 trg 58-64)

M4) Bản LƯU HƯƠNG KÝ *và lai lịch phát hiện nó (TCVH 11/1964 trg 69-78)*

Sau nà tôi sẽ dùng nhiều những tài liệu mách trong hai bài M3 và M4. Không được đọc thẳng những tài liệu ấy, tôi sẽ tạm dùng những lời diễn hay dịch bởi T.T.MẠi nhưng có thêm đính chính nếu cần. Về thơ Nôm trong LƯU HƯƠNG KÝ, *tôi cũng dùng sách* THƠ HỒ XUÂN HƯƠNG, *Nguyễn Lộc tuyển chọn (sẽ viết tắt NL) 1982.*

lại cho chúng tôi nghe. DƯƠNG QUẢNG HÀM bấy giờ đang được trao nhiệm vụ soạn sách Việt văn học và sử, được dịp đem công bố gốc tích XUÂN HƯƠNG. Sau tập HỒ QUỲNH GIA PHỔ bằng quốc ngữ soạn bởi cử nhân HỒ PHI HUYỀN (tức là PHI THỐNG tác giả tập *Nhân đạo quyền hành*), tôi còn giữ, Hồ Văn Thự, cháu điệt soạn giả, có chú rằng :"Một bản - trong hai bản đánh máy bởi Phi Huyền - cho ông Nguyễn thiệu Lâu mượn đem ra ở Hà Nội" Tuy gia phổ này chép dòng Hoàng Giáp HỒ PHI TÍCH, cho nên không có dấu tích Tây Sơn và Xuân Hương, nhưng lời chú trên chứng sự lưu thông tin tức giữa họ Hồ Quỳnh Đôi với giáo giới ở Hà Nội thời ấy. Rồi cuộc đại chiến ở Thái Bình Dương bùng nổ. Phải đợi sau khi miền Bắc được giải phóng, phong trào nghiên cứu mới trở lại. Một trí thức họ HỒ, TUẤN NIÊM lại sử dụng kho tàng gia phổ và hương biên của họ, của làng mình, để nghiên cứu văn và sử học (Văn Sử Địa số 25/1957). Ông lại cho VĂN TÂN mượn bản *Hồ Tôn (Tông) Thế phổ* 胡宗世譜 để chụp ảnh và dùng tài liệu giúp soạn những sách về Xuân Hương và Tây Sơn. Đại khái các nhà nghiên cứu đều nhận rằng Xuân Hương là con HỒ PHI DIỄN, nhưng lại thấy rằng tên Phi Diễn chỉ có trong một phần gia phổ hay hương biên mà thôi. Hồ Tuấn Niêm đã khảo và viết dài về vấn đề Hồ Xuân Hương và các phổ ký trong :

N1) Bàn góp về nguồn gốc giai cấp của HỒ XUÂN HƯƠNG (*Văn Sử Địa* 25/1957)

N2) Bàn lại một đôi điểm về tiểu sử HỒ XUÂN HƯƠNG (*TCVH* số 1/1972 trg 19-31)

N3) Chung quanh vấn đề tiểu sử của HỒ XUÂN HƯƠNG

(*Nghiên cứu Lịch sử* số 152/1973 trg 63-48)

Tuấn Niêm cho hay (N2/trg 20) có ghi Hồ Phi Diễn trong những sách sau :

1. Hồ Tôn (Tông) thế phổ 胡宗世譜
2. Hồ Tộc thế phổ 胡族世譜
3. Hồ Tộc hiển lục 胡族賢錄
4. Hồ Đại Tộc tổ tiên thụy hiệu 胡大族祖先諡號
5. Hồ Tộc Hương Khoa Trường biên 胡族鄉科長編
6. Hồ Tộc Tông thứ Phổ Ký 胡族宗次譜記

Tập số 5 này, soạn bởi HỒ PHI HỢI (1802-1872) có chép rõ rằng "PHI DIỄN, con trưởng huấn đạo PHI DA, năm 21 tuổi đậu tam trường đời Bảo Thái thứ 4, khoa Qui Mão (1723)". Theo đó, *PHI DIỄN sinh năm 1703*. Theo sau, ta có thể suy đoán phỏng chừng năm sinh của Xuân Hương. Họ Hồ nay còn hơn 10 phổ ký. Hơn nửa không chép tên Phi Diễn. Theo Tuấn Niêm, ấy hoặc bởi Phi Diễn không thuộc dòng của gia phổ, hoặc vì đã bỏ họ, bỏ làng mà lại không có trai thừa tự để ghi số thế thứ và viết nối dòng.

Đến điều Hồ Phi Diễn sinh Hồ Xuân Hương, thì bút chứng còn đâu ? Theo Hồ Tuấn Niêm (N2/ trg 27), hiện nay chỉ còn thấy trong phổ số 1 bằng Hán văn và số 6 bằng Quốc âm (bởi Hồ Sĩ Văn trước năm 1949) đều có viết :"正演生女春香於春香坊 PHI DIỄN sinh gái XUÂN HƯƠNG tại KHÁN XUÂN phường Một nhà nghiên cứu khác, ĐÀO THÁI TÔN, trong bài HỒ XUÂN HƯƠNG có quan hệ họ hàng gì với NGUYỄN HUỆ không"

(TCVH số 4/1971) đã nêu nghi vấn vì bản ảnh chụp phổ số 1 bởi Văn Tân năm 1957 (xem trên) không có dòng chữ Hán dẫn trên, rồi ông vội kết rằng : đó là do người trong họ Hồ đã theo sách của Dương Quảng Hàm mà thêm vào. Sự "buộc tội" ấy đã buộc Tuấn Niêm bào chữa gay gắt (M2). Sự thật là họ Dương cũng đã mượn tin ấy từ họ Hồ rồi, như tôi đã kể chuyện trên. Vậy tin ấy đã được biết từ lâu trước, trong họ. Một chứng là phổ số 6 soạn từ trước lâu cũng ghi lời y như vậy. Một chứng nữa là lời ông Hồ Mẫu Đơn viết thư cho Hồ Tuấn Niêm (N2/trg27) mách rằng :"Khoảng năm 1922-1924, tôi học chữ Hán với ông HUYỀN (tức là Hồ Phi Thống, sinh năm 1879, đậu cử nhân năm 1900 và mất sau năm 1930)...Tôi được xem quuyển phổ của Ông, gáy bó sơn, bìa đen, chữ đẹp và còn nhiều giấy trắng. Thấy có chua lưỡng cước (nghĩa là viết chữ nhỏ, thành hai cột dưới chữ được chú thích) dưới tên năm anh em con ông Hồ Phi Khang :"Phi Phú, Phi Thọ, Phi Trù, Phi Phúc, Phi Huống giai cư Nhân lý. hâu nhất chi phiêu Hưng Nguyên Thái Lão, hữu phiêu Qui nhân Tây Sơn trại" (Phi Phúc sinh Nhạc, Lữ và Huệ và đổi ra họ Nguyễn). Sau tên của Hồ Phi Huấn 胡丕訓 chua :"Sinh đồ, nhất danh Diễn - rồi một chữ bị xóa - sinh nữ Xuân Hương ư Khán Xuân Phường" 胡丕慶生五男:丕富,丕壽,丕蓄,丕福,丕況, 居仁里.後一支漂興元泰老,又漂歸仁西山寨. 胡丕訓生徒,一名演〔〕生女春香於香春坊.

Nghĩa những lời ấy là :

"HỒ PHI KHẠNG có năm trai , là Phi PHÚ, Phi THỌ, Phi TRÙ, Phi PHÚC, Phi HUỐNG đều ở làng Nhân Lý. Sau một chi xiêu dời đến làng Thái Lão thuộc huyện Hưng Nguyên,

rồi lại xiêu dời đi trại Tây Sơn thuộc Qui Nhân... HỒ PHI HUẤN đậu sinh đồ, một tên khác là DIỄN...sinh gái XUÂN HƯƠNG tại phường Khán Xuân".

Chứng này can hệ và đáng tin, tuy rằng nay chưa thấy lại bản phổ này. Nó lại cho hay rằng Phi Diễn vốn có tên Huấn. Và sinh đồ trỏ những thí sinh đậu tam trường kỳ thi hương. Vậy tin này đúng như đã chép nơi khác. Nói tóm lại, ta có thể tin chắc rằng Xuân Hương gốc ở Quỳnh Đôi, sinh tại Khán Xuân Phường, là làng ở cạnh Hồ Tây, cạnh làng Nghi Tàm và hồ Trúc Bạch. Đời vua Lê chúa Trịnh, cạnh chùa Trấn Quốc ngày nay, có đài để vua chúa, khi du xuân, ngồi ngắm cảnh hồ và xem chài cá. Đài ấy có tên đài Khán Xuân. bài thơ quen thuộc "Êm ả chiều xuân tới Khán Đài" là vịnh cảnh đài ấy. Ta cũng có lý để tin rằng cha Nàng là Phi Diễn, nếu ta có thể đoán năm sinh Nàng không chênh lệch quá đối với năm sinh Phi Diễn (1703). Còn những điều các sách Quốc ngữ viết về mẹ Nàng (họ Hà cưới làm vợ lẽ ở Hải Dương) và sự dời nhà mấy lần ở Thăng Long, thì không biết kẻ đầu tiên chép vậy đã căn cứ vào đâu, hay đã bịa đặt ? Đáng tin hơn là những tục truyền trong khuôn khổ gần và hẹp ở làng. Hồ Tuấn Niêm đã mách (N2 trg 30) được nghe HỒ TRỌNG CHUYÊN (soạn *Hương biên làng Quỳnh Đôi*, năm 1941, và biên nối *Hồ tộc hiển lục*) thuật lại rằng :"Nàng đã từng ở quê nhà thủa nhỏ, nhưng đã sớm rời quê hương, theo ông cha ra Bắc Hà. Cô ta rất thông minh đĩnh ngộ, chỉ nghe lỏm mà hay chữ. Năm mười ba tuổi đã biết làm thơ, có biệt tài về thơ Quốc âm, đã từng xướng họa với DƯƠNG TRI TẠN, một danh sĩ trong làng. Một đôi lúc, Hồ Xuân Hương có giúp tiền cho một vài bà con nghèo trong họ". Ý chừng cô gái kẻ chợ đã

ấn cho chung tôi nghe. DƯƠNG QUẢNG HÀM bấy giờ đang được trao nhiều vụ soạn sách Việt văn học và sử, được dịp đem cúng ba góc tích XUÂN HƯƠNG. Sau tập HỒ QUỲNH GIA PHỔ bằng quốc ngữ soạn hồi cư nhân HỒ PHI HUYỀN (tức là PHI THỐNG tác giả tập *Nhân đạo quyền hành*), tôi còn giữ. Hồ Văn Thực, chau thiết soạn giả, có cho rằng: "Một bản - trong hai bản đánh máy bởi Phi Huyền - cho ông Nguyễn thiệu Lâu mượn đem ra ở Hà Nội" Tuy gia phổ này chép đúng Hoàng Giáp HỒ PHI TÍCH, chu niên không có đầu tích Tây Sơn và Xuân Hương, nhưng lại chú trên chúng sự lưu thông tin tức giữa họ Hồ Quỳnh Đôi với giáo gươi ở Hà Nội thời ấy. Rồi cuộc đau chiến ở Thái Bình Dương bùng nổ. Phải đợi sau khi miền Bắc được giải phóng, phong trào nghiên cứu mới trở lại. Một trí thức họ HỒ, TUẤN NIỆM lại sử dụng kho tàng gia phổ và hương biên của họ, của làng mình, để nghiên cứu văn và sử học (*Văn Sử Địa* số 25/1957). Ông lại cho VĂN TÂN mượn bản *Hồ Tôn (Tông) Thế phổ* 胡宗世譜 để chụp ảnh và dùng tài liệu góp soạn những sách về Xuân Hương và Tây Sơn. Đại khái các nhà nghiên cứu đều nhận rằng Xuân Hương là con HỒ PHI DIỄN, nhưng lại thấy rằng tên Phi Diễn chỉ có trong một phần gia phổ hay hương biên mà thôi. Hồ Tuấn Niêm đã khảo và viết dài về vấn đề Hồ Xuân Hương và các phó kỳ trong:

N1) Bàn góp về nguồn gốc giai cấp của HỒ XUÂN HƯƠNG (*Văn Sử Địa* 25/1957)

N2) Bàn lại một đôi điểm về tiểu sử HỒ XUÂN HƯƠNG (*TCVH* số 1/1972 trg 19-31)

N3) Chung quanh vấn đề tiểu sử của HỒ XUÂN HƯƠNG

(*Nghiên cứu Lịch sử* số 152/1973 trg 63-48)

Tuấn Niêm cho hay (N2/trg 20) có ghi Hồ Phi Diễn trong những sách sau :

1. Hồ Tôn (Tông) thế phổ 胡宗世譜
2. Hồ Tộc thế phổ 胡族世譜
3. Hồ Tộc hiển lục 胡族賢錄
4. Hồ Đại Tộc tổ tiên thụy hiệu 胡大族祖先諡號
5. Hồ Tộc Hương Khoa Trường biên 胡族鄉科長編
6. Hồ Tộc Tông thứ Phổ Ký 胡族宗次譜記

Tập số 5 này, soạn bởi HỒ PHI HỢI (1802-1872) có chép rõ ràng "PHI DIỄN, con trưởng huấn đạo PHI DA, năm 21 tuổi đậu tam trường đời Bảo Thái thứ 4, khoa Qui Mão (1723)". Theo đó, *PHI DIỄN sinh năm 1703*. Theo sau, ta có thể suy đoán phỏng chừng năm sinh của Xuân Hương. Họ Hồ nay còn hơn 10 phó ký. Hơn nửa không chép tên Phi Diễn. Theo Tuấn Niêm, ấy hoặc bởi Phi Diễn không thuộc dòng của gia phổ, hoặc vì đã bỏ họ, bỏ làng mà lại không có trai thừa tự để ghi số thế thứ và viết nối dòng.

Đến điều Hồ Phi Diễn sinh Hồ Xuân Hương, thì bút chứng còn đâu ? Theo Hồ Tuấn Niêm (N2/ trg 27), hiện nay chỉ còn thấy trong phổ số 1 bằng Hán văn và số 6 bằng Quốc âm (bởi Hồ Sĩ Vân trước năm 1949) đều có viết "正 [illegible] PHI DIỄN sinh gái XUÂN HƯƠNG tại KHÁN XUÂN phường". Một nhà nghiên cứu khác, ĐÀO THÁI TÔN, trong bài HỒ XUÂN HƯƠNG có quan hệ họ hàng gì với NGUYỄN HUỆ không"

kích thích các cậu học trò thôn quê, và có lẽ cô nàng rất "dạn trai", không bẽn lẽn khi con trai trêu ghẹo, cho nên, theo Hồ Tuấn Niêm, cậu Dương Tri Tạn đã mượn cớ vịnh cái điếu bát (điếu bằng sứ, có lẽ Cô hút thuốc lào như con trai chăng ?) của cô, để đùa Nàng một cách sỗ sàng chớt nhả, như sau (N2/trg30) :

"Eo lưng thắt đáy thậm là xinh,

"Điếu ai hơn nữa điếu cô mình.

"Thoắt châm thoắt bén duyên hương lửa,

"Càng núc càng say nỗi tính tình."

Chuyện này cho ta hiểu một cạnh khía, cạnh khía ái tình hồn nhiên, của Nàng mà ta sẽ thấy sau.

Họ HỒ tại Quỳnh Lưu rất có tiếng ở Nghệ an, và có từ đời đất ta còn bị nhà hậu Hán (917-971), bên Tàu cai trị. Viên Thái thú Diễn Châu, Trạng Nguyên HỒ HƯNG DẬT làm nhà ở đây, rồi con cháu phồn thịnh sau khi nước ta độc lập. Đến đời TRẦN, có chi ra Thanh hóa, sau sinh HỒ QUÍ LI. Gia phổ họ HỒ ở Nghệ chép lên đến đời Trần Xương Phù (1377-1389) một cách liên tục. Đời Trần, có một chi vào đất Đông Thành, cùng phủ, rồi sinh HỒ TÔNG THỐC có ba đời Trạng Nguyên. Còn chi ở xã Hoàn Hậu thì đời Lê cũng nhiều người đậu tiến sĩ và nổi danh như HỒ SĨ DƯƠNG, một nhà chính trị và sử học. Riêng chi ở thôn Quỳnh Đôi, thì từ đời thứ 8, HỒ SĨ ANH (1618-?) thành thịnh vượng. Đời Lê có hai người đậu Hoàng Giáp : HỒ PHI TÍCH (1700) và HỒ SĨ ĐỐNG (1772), có chi đổi ra họ Nguyễn ở Tây Sơn, và có HỒ XUÂN HƯƠNG. Sau đây tôi kê một bảng nhỏ, phân diện, từ SĨ ANH đến Xuân Hương, Quang Trung, và

đến một số tác gia tộc phổ. Tôi chỉ có Hồ Quỳnh gia phổ của chi HỒ PHI TÍCH. Về dòng anh em vị này, tôi đã lượm tin qua Hồ Tuấn Niêm, nhưng cũng không đủ. Vậy bảng sau có chỗ thiếu. Vả chăng trong bảng Hồ Quỳnh gia phổ, tên tổ chi Nguyễn Tây Sơn, là anh Phi Tích, đã bị giấu, chắc vì sợ triều vua Nguyễn gia hình. Sau đây viết tắt :

T là THẾ , P là PHI và S là SĨ (đều là chữ lót tên)

8. HỒ S. ANH	- 9. T. VIÊM	10. P. KHANG	11. P. PHÚC	12. NG. HUỆ	
1618 -?				1753 - 92	
	-9. P. QUYỀN	10	11. S. DANH	12. S. ĐỐNG	
			1704 - 83	1744 - 85	
	-9. P. CƠ	10. P. DA	11. P. DIỄN	12. XUÂN HƯƠNG	
			1703 - 86	1772 - 1822 (?- ?)	
	-9. P. TÍCH	10. P. TOÀN	11. P. THIÊN	12. P. HỘI	13. P. TU
	1665 - 1734	1724 - 93	1770 - 1836	1802 - 75	1844 - 87
					14. P. HUYỀN
					(P. Thông)

Nên để ý : Vua Quang Trung, Hoàng Giáp Hồ Sĩ Đống, nữ sĩ Hồ Xuân Hương và tú tài Hồ Phi Hội là cùng một thế thứ, đời thứ 12 kể từ đời Trần mạt. Năm sinh của những người cùng một thế thứ có thể khác nhau gần 70 năm trong thế thứ 11. Ta đã biết rằng năm 1818, Xuân Hương đương làm vợ bé một ông Tham hiệp. Chắc Nàng chưa quá 50 tuổi. Vậy mới xét qua, ta cũng có thể đoán chừng rằng Nàng sinh vào khoảng 1770, khi Phi Diễn gần 70 tuổi. Đó không là vô Lý. Cho nên ta có thể hẳn lòng nhận sự Phi Diễn là cha Hồ Xuân Hương.

IV.- MỘT DI CẢO VÀ CÁC TÌNH NHÂN

Năm 1963, TRẦN THANH MẠI đã phát hiện tại Thư viện Khoa học Trung Ương đóng lẫn với bài *Du Hương Tích động ký* của Chu Mạnh Trinh, một bài văn tựa của một tập thơ của HỒ XUÂN HƯƠNG nhan đề LƯU HƯƠNG KÝ 琉香記 , mà chính Nàng đã tự đưa cho bạn, bút tự là TỐN PHONG THỊ 巽風氏 , đọc và đề tựa. Sau bài tựa ấy, không có thơ Lưu Hương Ký, nhưng có 31 bài thơ chữ Hán của Tốn Phong làm, tặng đáp với Nữ sĩ. Trần Thanh Mại đã dịch và xét cẩn thận (M3/1964). Tôi chưa được đọc nguyên Hán văn. Tôi xin mượn lời dịch của ông để giới thiệu lại bài văn chứa nhiều thực hiện, có người, có cảnh, có tình cụ thể liên quan đến XUÂN HƯƠNG : (M2/trg 58-59)

"Bài tựa tập thơ "LƯU HƯƠNG KÝ"

"Làm thơ có phải dễ đâu ! Vì trong lúc ngâm vịnh, có thể xuất phát từ mối tình (cảm hứng), nhưng phải biết dừng lại trong phạm vi lễ nghĩa. Cho nên thơ có thể làm cho trời đất chuyển động, quỉ thần cảm xúc, giáo hóa tốt lành, nhân luân đầy đủ. Vì vậy mà Khổng Tử khen thơ *Quan thư* (thơ *Kinh Thi*), đã có câu :"Vui mà không đến nỗi buông tuồng, buồn mà không đến nỗi đau thương", chính là như thế. Sau thơ Quan Thư, không nghe có thơ nào được như thế nữa.

"Đời xưa, BAN THÁI CƠ tiếp tục công việc của anh, là Ban Cố đã chép nối *Hán sử*. TÔ TIỂU MUỘI (em Tô Thức đời Tống) cùng với cha và anh đã trở thành nhà đại gia ; hai nàng đáng gọi là tay nữ sử vậy.

"Nước ta có tiếng là đất văn hiến, nhưng phụ nữ nhiều người không được học. Khoảng giữa đời Lê, có bà Hồng Hà nữ tử (Đoàn Thị Điểm) chép sách *Truyền Kỳ* (Tục Truyền kỳ Tân Phả), nhưng lời văn đều thiên về giọng trào phúng đùa bỡn. Duy có bà Phan My Anh, người *trong họ tôi*, có tiếng giỏi văn thơ, các bậc tiền bối đều khen ngợi. My Anh không thích ghi chép lại thơ văn của mình. Tôi thường được các tài tử văn nhân đọc lại cho nghe thơ của Bà, thì thấy đều là xuất phát từ mối tình mà đều dừng lại trong lễ nghĩa. tuy vậy tôi không thấy được toàn tập thơ văn của bà, thường rất lấy làm ân hận !

"Mùa xuân năm ĐINH MÃO (1807) tôi đến thành Thăng Long, nhân cùng bạn là CƯ ĐÌNH nói chuyện về các tài nữ xưa nay, bạn ấy nói cho tôi biết *cùng quận với tôi, có người phụ nữ là Cổ Nguyệt Đường XUÂN HƯƠNG* : 古月堂春香 học rộng mà thuần thục, *dùng chữ ít mà đầy đủ, từ mới lạ mà đẹp đẽ, thơ đúng phép mà văn hoa* ; thực là một bực tài nữ.

"Tôi liền tìm tới nơi hỏi thăm. Khi hỏi đến tên họ, mới biết *cô ta là em gái ông lớn HỔ, đậu Hoàng Giáp*, người làng HOÀN HẬU, huyện Quỳnh Lưu. Chúng tôi mới tình cờ *gặp nhau lần đầu mà đã thành ra đôi bạn thân thiết. Trong những khi uống rượu ngâm thơ, kẻ xướng người họa, tử thơ dồi dào*, nhưng vẫn tỏ ra *vui* mà không buông tuồng, *buồn* mà không đau thương, *khốn* mà không lo phiền, *cùng* mà không bức bách. Thật là *do tính tình nghiêm chỉnh mà ra*, cho nên khi hát lên, ngâm lên những thơ ấy, thì tay cứ muốn múa, chân cứ muốn dậm mà không tự biết.

"Từ đó có những lúc tôi phải bôn ba vào Nam ra Bắc, không thể cùng nhau sớm hôm xướng họa. *Còn XUÂN HƯƠNG cũng vì mẹ già nhà túng, mà ăn ở không được yên ổn.*

"Sang mùa xuân năm GIÁP TUẤT (1814), tôi tìm đến chỗ ở cũ của cô, hai bên vừa mừng vừa tủi. XUÂN HƯƠNG liền cầm tập LƯU HƯƠNG KÝ 流香記 đưa cho tôi xem mà bảo tôi rằng :"Đây là tất cả thơ văn trong đời tôi từ trước đến nay, nhờ Anh làm cho bài tựa". Tôi mở tập ấy ra xem thì thấy những bài thơ năm chữ, bảy chữ, những điệu ca, phú và từ chép đầy một quyển. Thoắt đầu tôi hết sức kinh ngạc lạ lùng. Rồi dần dần càng đọc, càng thấy lòng thư thái mà trở nên vui thích khoái trá.

"Tôi thường nghe : người đất Nghệ An thuần tú và ham học. Đúng như thế thật ! Đàn ông tuấn kiệt thì có các bậc khoa bảng đời trước, đàn bà tinh anh thì có những người như Phan My Anh và Hồ Xuân Hương. Người ta nói núi cao sông sâu sinh ra nhân tài tuấn kiệt, quả không sai vậy.

"Bởi vậy tập *LƯU HƯƠNG KÝ tuy đầy vẻ gió mây trăng móc, nhưng đều là tự đáy lòng mà phát ra*, biểu hiện thành lời nói, lại cũng đều đúng với cái ý đã nói trên kia là : *xuất phát từ mối tình mà biết dừng lại trên lễ nghĩa.*

"Bởi thế tôi xin nêu rõ ra đây để ngày sau có dịp chọn lựa thơ ấy làm thơ dân phong chăng ?

"Nay đề tựa.

"THĂNG LONG năm GIÁP TUẤT (1814) tháng Trọng xuân (th.2)

"Người đồng quận là NHAM GIÁC phu TỐN PHONG thị viết ở nơi ngồi dạy học".

Ta không khỏi cảm động khi đọc bài tựa này, nó cho biết một vài sự can trọng trong khoảng bảy năm (1807-1814) trong đời Nữ sĩ, không lâu trước khi Nàng làm tiểu thiếp quan Tham hiệp Yên Quảng để đi đến danh phận vợ góa của một tử tù. Nhờ lời tựa và các bài thơ của TỐN PHONG tiếp sau, ta được biết những điểm khá chính xác về Tốn Phong và về Xuân Hương sau này. Những điều tôi phỏng đoán sau đây có chỗ khác với Trần Thanh Mại. Những câu thơ chữ Hán, tôi sẽ dẫn, theo hai bài M3 và M4 của Trần Thanh Mại, nhưng lời dịch phần lớn là của tôi. TỐN PHONG có lẽ họ PHAN, vì trong tựa có nói "PHAN My Anh, người trong họ tôi" và đó là họ nội (2). Còn tên thì tôi đoán là HUÂN 葷 nghĩa là "Nam phong" (gió Nam) cũng gọi là "Tốn phong". Phần NHAM GIÁC phu trong ký hiệu là hiệu chứ không phải tên, ý nghĩa là "chàng ẩn ở núi nhưng hiểu sự đời".

Bài tựa cho hay rằng Tốn Phong người xứ Nghệ, vậy đồng quận với Xuân Hương. Một vế thơ lúc từ biệt Nàng lại cho biết thêm rằng quê y ở gần núi tại đất Hà Tĩnh ngày nay (Bấy giờ tên Hà Tĩnh chưa có, và tiếng Tĩnh cũng chưa đặt)

(Bài số 20)

"Chia tay rồi nếu lòng còn nhớ

"Ghi lấy : HOAN NAM, THẠCH ẨN NHI"

---

(2)Nguyễn Lộc trong tập THƠ HỒ XUÂN HƯƠNG (N.X.B. Văn học Hà Nội 1982) chép họ PHẠM. Tôi không được đọc văn bản chữ Hán, không biết ai đã lầm.

Hoặc giả, chàng là người họ Phan huyện Thạch Hà (họ Phan Huy Ích ?). Chàng bấy giờ là một thầy đồ còn lo lập công danh bằng thi cử. Triều Nguyễn bắt đầu mở khoa thi hương vào năm Chàng gặp Xuân Hương lần đầu, 1807, và sáu năm sau, mới có khoa thứ hai (1813). Chắc rằng chàng thi hỏng cả hai khoa. Những lời thơ tặng Xuân Hương dẫn sau đây dường như chứng sự ấy :

(Bài số 23)

"Mặt trắng gặp người tri kỷ sớm"

白 面 早 逢 知 已 客

Mặt trắng trỏ kẻ đang học trò, chưa đậu.

(Bài số 18)

"Nhà Nguyệt bây giờ vui bạn phượng.

"Đường mây ngày nào vượt Cửa Rồng ?"

月 院 當 年 諧 鳳 侶
雲 關 何 日 課 亀 門

Nhà Nguyệt trỏ Cổ Nguyệt Đường. Còn Cửa Rồng trỏ bậc ông đồ, ông cống. Có lẽ Chàng trở lại tìm Xuân Hương (1814) sau khi thi hỏng trường Nghệ vào mùa thu năm trước. Đây là lời Chàng mách với tình nhân :

(Bài số 31)

"Gặp lại hoa MAI còn nhớ hử ?

"Phong trần đày đọa một tình nhi"

重 對 梅 花 若 相 憶
風 塵 滿 地 一 情 兒

Ta hãy quay lại cuộc gặp gỡ buổi đầu. Mùa xuân năm Đinh Mão 1807, Tốn Phong từ xứ Nghệ ra Thăng Long dạy học ; nhờ bạn, Cư Đình, mách cho nên đến Cổ Nguyệt Đường, cạnh Hồ Tây, ngoài cửa ô Yên Hoa, yết kiến Xuân Hương ; có lẽ lấy cớ là người đồng quận. Thấy người Cô xinh đẹp, lại hay Cô là em gái quan lớn song nguyên (đậu Hội Nguyên và Đình Nguyên) Hoàng giáp, Thượng thư triều Lê, Hồ Sĩ Đống, Chàng ắt muốn làm thân. Lại nhận thấy Cô thơ hay và có nhiều tình cảm, không chồng và tiếp đàn ông không e lệ. Chàng ta liền say mê vì tình. bài thơ số 12, mà tôi dịch ra sau, tỏ rõ tấm lòng cảm phục :

騷 坛 坛 上 出 騷 神.
同 鄧 相 逢 喜 得 君.
黃 閣 叩 來 真 望 族.
紅 顏 是 托 生 身.
驩 風 淳 秀 閨 千 古.
座 精 華 好 十 分.
九 十 九 峯 曹 憶 否.
梅 花 獨 占 帝 城 春.

"Tao Đàn nay đã có Thần,

"Gặp Nàng đồng quận bội phần hân hoan

"Hỏi ra thật họ nhà quan,

"Ngắm dường Tiên nữ thác thân xuống trần

"Hoan châu vốn tiếng đẹp thuần,

"Sao Khuê rạng vẻ mười phân vẹn toàn.

"Nhớ chăng "Chín chín hồng san"

"Hoa MAI riêng chiếm trời XUÂN Đế thành"

Về vấn đề liên hệ giữa Xuân Hương và Hồ Sĩ Đống, có thể rằng Tốn Phong đã tưởng lầm Nàng là em ruột ông Hoàng Giáp, vì trong câu chuyện, từ "em họ" cũng thường chỉ nói "em", nhất là khi người anh chị là bực sang. Trần Thanh Mại đã hiểu lời tựa "em gái ông lớn HỒ 胡大人之妹", cho nên đã bác điều Xuân Hương là con Phi Diễn, và theo thế thứ (xem bảng trên), nhận là con Sĩ Danh (M3/trg 62). Thuyết ấy không ổn, vì bỏ điều gần chắc, truyền và ghi trong họ HỒ, mà dựa vào nghĩa mập mờ chữ MUỘI trong lời tựa. Vả chăng chàng Tốn Phong, trong cơn nồng nhiệt ban đầu, đã tán dương Nàng không dè lời, tự coi mình đã như ông chài ở Vũ Lăng chèo thuyền tới Nguồn Đào, được gặp tiên :

(Bài số 11)

"Trên hồ Kim Âu trước cửa Giám

"Chẳng Vũ Lăng mà đến Đào Nguyên"

金甌湖上監門前
非武陵人自得源

Hồ Kim Âu chưa chiếm địa phận Sinh Từ, có quán Tiên

Tích. Tốn Phong ngồi dạy học tại xóm ấy chăng, để so minh ở Kim Âu với Ngư phủ ở Vũ Lăng ? Hay là lời thơ ấy làm khi cặp tình nhân dạo chơi trên hồ này ? Từ đó đi tới nhà Cổ Nguyệt phải đi đường ngoài thành Thăng Long, vòng góc tây nam rồi vòng góc tây bắc, vượt cầu trên sông Tô Lịch ở đây, qua quán Trấn Vũ rồi theo đê Cổ Ngựa để đến Khán Xuân. Khi đi dọc mé tây thành, phải qua chùa Một Cột. Đó là lối Chàng thường qua lại khi thăm viếng người tình. Chàng còn ghi dấu lại trong những vế :

(Bài số 31)

"Chim chiều sa đậu chùa Một Cột,

"Bóng xế rơi soi vũng Trăm Hoa "

一柱寺前樓暮写
百花潭上落斜暉

Giải sông Tô Lịch gián cách đôi nơi, Thục Đường và Cổ Nguyệt Đường là sông Ngân chia lìa chàng Ngâu à Chức. Có đêm, Chàng đã mộng thấy "qua cầu" rồi Chàng làm thơ mách :

(Bài số 5)

"Sông Tô tuy hẹp ấy Ngân Hà,

"Mộng thấy qua cầu giấc tối qua".

蘇江咫尺是銀河
昨夜江橋小夢過

Đối với tâm tình nồng nàn của Tốn Phong, Xuân Hương đáp lại ra sao ? Mộng "qua cầu" thực hiện ư ? Phải đợi tìm lại được tập thơ LƯU HƯƠNG KÝ của Nàng, thì mới mong biết đích lòng Nàng được.

Bản đồ trỏ đại khái chỗ cư trú của XUÂN HƯƠNG và TỐN PHONG

May sao cho văn học nước nhà, một di cảo bản ấy, tuy không đầy đủ đã được phát hiện. Sự ấy khá can trọng và đặc biệt, cho nên Trần Thanh Mại đã thuật chuyện lại trong bài M4 trên (chú thích 1). Khoảng năm 1956-1957, ông Nguyễn Văn Tú, cử nhân Hán học, quê làng Hành Thiện, là một làng có trình độ văn học bậc nhất thời xưa, thấy trong tủ sách gia đình có tập *LƯU HƯƠNG KÝ* mang chú dẫn *Hoan Trung Cổ Nguyệt Đường Xuân Hương nữ sử tập* 流香記 寰中古月堂春香女史輯

Với lòng yêu dân tộc, bảo tồn văn hóa gốc, ông đã, không những đóng lại cẩn thận, mà còn gửi cho Ban Nghiên cứu VĂN SỬ ĐỊA đã thành lập ở Hà Nội. Nhưng sách chưa có người chú ý đến. Đến năm 1963, sau khi phát hiện bài tựa của Tốn Phong, Trần Thanh

Mại mong muốn tìm văn bản tập thơ thì chính ông Nguyễn Văn Tú đã cho hay rằng sách ấy vẫn nằm trong tủ Ban VĂN HỌC đã 15 năm ! Chuyện kể trên chứng rằng tập thơ hiện còn là thực xác, chứ không được ngụy tạo để đáp ứng bài tựa trên.

Tên di cảo có nghĩa là ghi mùi thơm của ngọc *lưu*. Chữ *lưu* này nhắc lại tên huyện Quỳnh Lưu, để chứng sự Xuân Hương rất tự hào đối với quê quán. Di cảo ấy, theo Trần Thanh Mại (M4/trg 70) còn 22 trang viết hàng tám, có 52 bài thơ hay từ gộp lại dưới 30 đầu đề. Văn gồm 24 bài chữ và 28 bài Nôm, phần xướng họa có lẫn thơ của văn nhân đối diện. Trần Thanh Mại đã trình một số ít tác phẩm ấy trong bài M4. Theo Nguyễn Lộc (sách dẫn trên) diễn hay dịch toàn vẹn cả 52 bài. Nhưng tôi chưa được đọc nguyên bản và tác phẩm cuối này. Tôi sẽ dùng văn bản qua Trần Thanh Mại và Nguyễn Lộc, nhưng có đính chính hay dịch mới.

Thơ trong tập có hai hạng : hạng tự cảm mà làm như để nói chuyện với mình, để tỏ ước vọng, tỏ nỗi buồn, nỗi nhớ, nhưng hình như đối diện không biết là ai, hay không muốn nói là ai ; hạng xuất đáp đối với bạn trai có ghi hiệu, nhưng không có dẫn trỏ trường hợp, tên và thời gian.

Ta hãy trở lại cuộc tình duyên giữa Tốn Phong và Xuân Hương. NGUYỄN LỘC cho biết bốn bài thơ Nôm Xuân Hương đáp Tốn Phong, có đầu đề nhưng không chú dẫn. Nhưng tôi cũng gắng xét nội dung để đoán cảnh ngộ và tâm tình của Nàng. Hai bài gộp với đầu đề :"*Hai bài ngụ ý đến Tốn Phong thi*" 寓意巽風仝二首 . Tôi đoán rằng bài đầu làm lúc ban đầu Tốn Phong mới gặp và đã tỏ lời gạ gẫm trong thơ.

Chồn bước may đâu khéo hẹn hò !

Duyên chi hay bởi chỉ nợ chi ru ?

Sương xoa áo lục nhồi hơi xạ

Gió lọt cành lê lướt mặt hồ.

Muốn chắp chỉ đào thêu trướng gấm,

Mà đem lá thắm thả dòng Tô.

Trong trần mấy kẻ tinh con mắt,

Biết ngọc mà trao mới kể cho.

Rõ ràng Nàng tả chàng trai quần áo bảnh bao tới tán mình tại nhà cạnh Hồ Tây. Nhưng nàng nghĩ rằng phải tinh mắt mới phân biệt ngọc với đá mới có thể trao tình.

Bài thứ hai, dưới đầu đề trên, làm sau khi chàng đã qua lại "tìm thơm" (tầm phương 尋芳 nghĩa là tìm hoa) nhiều lần :

Đường hoa dìu dặt bước đông phong,

Nghĩ kẻ tìm thơm cũng có công.

Lạ mặt dám quen cùng gió nước,

Nặng lòng nên nhẹ đến non sông.

Da trời nắng nhuộm tươi màu biếc,

Phòng gấm trăng in dải thức hồng.

Ai nhớ lấy cho lòng ấy nhỉ !

Trước trăm năm hẳn nợ chi không ?

Xem chừng Nàng đã vương lưới tình. Nàng cầm công

Chàng đeo đuổi không quản ngại gặp kẻ "giang hồ", nặng lòng yêu mà lảng chí lập công danh, theo Nàng đối rượu họa thơ, ngày dưới vòm trời xanh, đêm trong phòng trăng dải. Lòng Nàng yêu nồng nhiệt, nhắc bạn chớ quên và tự hỏi đã có duyên nợ trong kiếp trước cùng Chàng chăng ? Tốn Phong chắc chỉ là một "tình nhi", chưa chắc đã dám nghĩ cưới cô nàng làm vợ. Mà Nàng cũng chưa chắc đã nhận làm vợ cả hay bé, một ông đồ đang khi mình đeo cảnh "mẹ già nhà túng". Ta được thấy tâm trạng nàng trong bài thơ Nôm với đầu đề dài "*Tốn Phong ngủ thấy mộng , ghi lại đưa ta xem, ta ngâm thuật chuyện và chép lại*"巽風得夢誌共我看因述吟并記 Chuyện mộng này có phải chuyện "mộng qua cầu" trên kia không ? Tôi không có đủ bài thơ số 5 của Tốn Phong để trả lời câu hỏi ấy. Tôi chỉ đoán chừng rằng lần này Tốn Phong tỏ ý muốn cưới Xuân Hương. Nhưng Nàng không thuận và giải thích sự từ chối. Hai vế đầu lời thơ "Thuật ngâm" sau là kể lại cái mộng của Tốn Phong :

Nhớ ai mà biết nói cùng ai,

Rằng chữ ĐỒNG ta quyết một hai.

Hoa liễu vui đâu mình dễ khéo,

Non sông đành giả nợ còn dài.

Chén tình dù nhẫn lâu mà nhạt !

Dải ước nguyền âu thắm chẳng phai ?

Đày đọa duyên trần thôi đã định,

Xương giang đành để ngẫm tương lai.

Từ vế thứ ba là lời đáp của Xuân Hương : Bạn lừa như rày

cũng đủ. Còn cưới nhau để thỏa nhục dục, thì nhục dục có vui đâu ! Chàng còn phải tìm lập công danh. Tình ái nồng nàn kéo dài lâu sẽ nhạt, mà lời thề nặng, biết đâu rồi nó chẳng phai. Còn tôi thì đành chịu duyên hẩm hiu ở đời, và sau này hai ta đành phải nghĩ đến câu hát :

"Sông Xương một dải nông sờ,

"Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia"

Chắc rằng sự thất vọng của Tốn Phong rất lớn. Vì vậy chẳng bao lâu nữa Chàng rời bỏ Thăng Long. Sau khi Chàng trở lại gặp Xuân Hương bảy năm sau, có lời thơ nhắc lại tình đối với Nàng vẫn như sáu năm trước 容情已是六年來 (Bài số 28). Suy ra thấy cuộc tình duyên kia trải được một năm. Lúc tiễn biệt Tốn Phong còn luyến tiếc, đã dặn lại lời dẫn trên (bài số 20). Rằng :

"Chia tay rồi nếu lòng còn nhớ.

Ghi lấy : Hoa NamThạch ẩn nhi"

Còn bài thứ tư, mang đề "Họa vần của thơ Tốn Phong Thị" thì có lẽ làm sau khi gặp nhau trở lại. Tôi chưa biết bài thơ xướng của Tốn Phong còn nữa hay không ? Tôi chỉ xét nội dung mà đoán ý. Thơ ấy như sau :

Kiếp này chẳng gặp nữa thì liều,

Những chắc trăm năm há bấy nhiêu.

Nghĩ lại luống đau cho phận bạc,

Nói ra thêm nhẹ với thân bèo.

Chén thề thủa nọ tay còn dính,

Món tóc thời xưa cánh vẫn đeo.

Được lứa tài tình cho xứng đáng,

Nghìn non muôn nước cũng tìm theo.

Họa thơ của Tốn Phong mà nói đến sự thề thốt ngày trước, thì sự thề ấy không thể làm với người khác Tốn Phong trong buổi gặp gỡ lần đầu. Mà đó cũng chứng rằng sự xướng họa thơ này xảy ra trong lần tái ngộ. Vì Tốn Phong viết trong tựa rằng khi tái ngộ, "Xuân Hương *liền* cầm tập *Lưu Hương Ký* đưa cho tôi xem mà bảo...", ta có thể nghĩ rằng tất cả những thơ ngày nay thấy trong tập thơ ấy đều đã làm trước khi gặp lại. Lý luận ấy hình như buộc ta phải nhận Nàng đã làm thơ họa này vào kỳ mới gặp. Thuyết này đem đến mâu thuẫn rõ rệt, khiến ta có thể tưởng tượng tấn tuồng tái hợp như sau. Tốn Phong trở lại Cổ Nguyệt Đường. Xuân Hương vẫn còn ở đó, rất cảm động thấy bạn. "Hai bên vừa mừng vừa tủi", như Tốn Phong đã kể. Sau trò chuyện hàn huyên, có lẽ không nhắc nhở nhiều về tình duyên cũ, mà kể chuyện nhiều về những chuyện đã xảy ra cho đôi bên trong sáu năm qua xa cách, nhất là cảnh ngộ "đau cho phận bạc"và "nhẹ với thân bèo" nói trong thơ họa, cảnh "vì mẹ già nhà túng mà ăn ở không được yên ổn" như Tốn Phong đã thuật. Còn Tốn Phong thì bấy giờ si tình đã hết, mà có lẽ gia đình cũng ổn định, chỉ mến kính và tội nghiệp cho Xuân Hương rồi làm thơ an ủi Nàng, có lẽ khuyến khích Nàng tìm nơi xứng đáng để định thân. Tôi tin rằng đã có lời khuyến khích như vậy, vì nếu không thì cô nàng sao nỡ đố

thẹn cho tình nhân cũ bằng viết hai vế kết của bài trên. Hai vế ấy vừa để trả lời khéo lời khuyến khích kia, mà có lẽ tự ngụ một ý mà Nàng toan quyết định, như ta sẽ thấy sau. Đôi bên xướng họa bình tĩnh xong rồi, Xuân Hương mới đưa tập *Lưu Hương ký* cho Tốn Phong xem và xin để tựa. Bài họa trên rất tất nhiên được nhập vào tập ký ấy. Tôi cũng đoán rằng cuộc xướng họa và bài tựa này chấm dứt mối tình duyên của đôi bạn.

Trần Thanh Mại đã cho biết một bài thơ Nôm trong tập *Lưu Hương Ký*, đầu đề là *Tiễn bạn trên sông Bạch Đằng* (M4/trg 70), đối với tôi rất là quan trọng, vì nó là dây nối giữa hai khoảng đời, ta còn biết chắc, của Xuân Hương : đời làm bạn với Tốn Phong và đời làm vợ bé Trần Phúc Hiển. Trường hợp, thời điểm làm bài thơ ấy và họ tên người bạn được tặng đều có thể đoán một cách hữu lý và khá chắc. Tôi đã mách ở đầu bài này rằng tháng chạp năm Quí Dậu, nghĩa là một hai tháng trước khi Tốn Phong tìm lại Xuân Hương, viên tri phủ Tam Đái, TRẦN PHÚC HIỂN, được thăng chức làm Tham hiệp Yên Quảng (TL 47/16b). Chàng là một tay hàn uyển người Đàng trong, ra Bắc giữ chân Tri phủ Tam Đái ít cũng ba năm rồi. Trong khoảng ấy, chắc Chàng đã làm quen với Xuân Hương và đã hứa hẹn với Nàng sự hôn phối. Xem sự đối xử giữa hai người sau này, thì có lẽ vợ cả Chàng, theo phép trị gia đời xưa, không theo chồng tại chức. Đó cũng là một lẽ khiến Xuân Hương muốn nhận lời, thêm vào sự bấy giờ Nàng có thể trở nên bà Tham Hiệp. Đầu năm Giáp Tuất (1814), Phúc Hiển rời phủ Tam Đái (Việt Trì ngày nay) đong thuyền qua Thăng Long để ra Yên Quảng nhậm chức mới. Khi qua Thăng Long, Chàng rủ bạn tình cùng đi. Nhưng "nghĩ mình phương diện quốc gia, Quan trên nhắm xuống

người ta trông vào" (Kiều). Cho nên khi gần đến trấn ly, trên sông Bạch Đằng. Chàng để bạn trở về, và hứa hẹn sẽ rước làm vợ. Trước lúc sang thuyền trở về Thăng Long, Xuân Hương đã làm bài thơ *Tiễn đưa bạn trên sông Bạch Đằng* 白藤江餞別 tỏ rõ lòng thắc mắc, sợ sẽ bị bạn tình bội bạc rồi mình lại bị thêm một phen thất tình. Lời thơ như sau, chỉ tiếc rằng Trần Thanh Mại đã gạt ra hai vế đầu :

(vế thiếu)

(vế thiếu)

Vui hoa khéo kẻo lay cành gấm,

Vục nước coi mà động bóng trăng.

Lòng nọ chớ rằng mây lạt lạt,

Lời kia nay đã núi giăng giăng.

Với nhau tình nghĩa sao cho trọn,

Chớ thói lưng vơi cỡ nước Đằng.

Lời thơ rất văn hoa, nói về tình mà toàn mượn cảnh : chơi hoa lay cành, vục nước rung trăng, đó là sợ chàng trai chỉ theo nhục dục ; núi giăng giăng mây lạt lạt là e lời hẹn dông dài mà vu vơ. Vậy Nàng xin tình lang tình sâu nghĩa thắm hơn nước sông Bạch Đằng ở khúc cao. Với lòng băn khoăn ấy, Nàng về đợi ở Cổ Nguyệt Đường. Chừng tháng sau, bạn cũ Tốn Phong trở lại, an ủi, cảm thông, khuyến khích cầu duyên. Chắc Nàng đang nghĩ đến Tham Hiệp Yên Quảng này, cho nên đã trả lời bằng câu kết của bài thơ họa Tốn Phong trên :

"Được lứa tài tình cho xứng đáng,

Nghìn non muôn nước *cũng tìm theo"*

Nghìn non muôn nước trỏ rõ vũng Hoa Phong (vịnh Hạ Long), đó là Nàng vô tình hay hữu ý dùng thành ngữ ấy ? Còn người xứng đáng thì thật rõ là Tham Hiệp Yên Quảng.

Chúng ta đã biết rằng quan Tham Hiệp giữ lời hứa. Xuân Hương thành vợ bé, nhưng "bà lớn" ở trấn Hải Đông, được chồng kính mến, giúp chồng làm việc quan. Được danh giá, được phú quí, được quyền hành, lại được dịp thi thố tài thơ để vịnh những cảnh rất đẹp trong vùng. Ta đã thấy trên kia năm bài Đường luật chữ Hán vịnh cảnh Hạ Long. Trần Văn Giáp cũng đã mách tám bài thơ Hán văn vịnh *Đồ Sơn bát cảnh* (*Báo Văn Nghệ* 247) có lẽ cũng Nàng làm. Giai đoạn chừng ba, bốn năm đến 1818, thật là khoảng đời thỏa mãn nhất của Nàng. Liền sau đó, chồng bị giam (1818) rồi bị xử tử (1819) như ta đã biết.

Như vậy ta đã biết khá rõ hai tình nhân của xuân Hương. Tập *Lưu Hương Ký* cho ta biết Nàng còn có nhiều bạn trai khác nữa. Trước khi kiếm điểm họ, ta hãy trở lại Tốn Phong và suy qua tập thơ Chàng, một vài điểm về thể chất của Xuân Hương.

Trần Thanh Mại đã cho biết rằng (M3/trg64) trong 31 bài thơ (chữ Hán của Tốn Phong) nói đến Xuân Hương, thì 29 bài có chữ MAI là cây mơ ; có bài dùng tới hai, ba lần ; ông nghi rằng đó vì tên huy Nàng là Mai hay Mơ. Tôi rất tán thành ý ấy. Tên Mai, hiệu xuân Hương là đồng điệu. Năm 1807, Xuân Hương bao nhiêu tuổi, Nàng xinh đẹp ra sao ? về tuổi, chỉ có một vế

thơ ngụ ý đến :

(Bài số 23)

"Nghìn vàng khó mua thân tuổi trẻ"

千 金 难 買 少 年 身

Về sắc đẹp thì chàng tán rằng :

(Bài số 8)

"Mười phần sắc xuân tới nước Nam"

十 分 春 色 来 南 国

rồi (Bài số 13)

"Người tiên rạng rỡ hiện trên mây."

霓 羽 仙 客 雲 上 現

lại (Bài số 22)

"Như dáng cây mai xinh đến cốt,

"Mười phần sắc xuân rạng lên trời."

一 樣 梅 粧 青 澈 骨

十 分 春 色 好 連 天

Đó đều những lời sáo, không gì chính xác để tả thực sắc đẹp nhưng đại khái ta cũng có thể tin Xuân Hương bấy giờ còn trẻ và xinh. Nếu ta cho rằng trẻ dưới 30, thì phải nhận Nàng sinh sau năm 1777 khi cha nàng đã quá 74. Sự ấy khó là sự thực. Còn nếu nhận, như tôi đã để nghị từ đầu, Nàng sinh khi cha 70 tuổi, nghĩa là vào năm 1773, thì năm gặp Tốn Phong (1807), Nàng đã gần 35 tuổi; và năm lấy Phúc Hiển, tuổi chừng bốn hai, bốn ba. Ý chừng, trong đoạn đời Nàng khá muộn này,

có vẫn giữ trọn lòng tha thiết ái tình, nó phát biểu ra khí sắc. Đứng tuổi mà vẫn tươi xinh. "Xuân sắc" mà Tốn Phong lặp đi lặp lại vẫn nồng, hấp dẫn nhiều văn nhân tài tử.

Một tài tử cũng đa tài đa tình như NGUYỄN DU cũng đã vướng vào mạng lưới hấp trường của tài danh Nữ sĩ. Trong *Lưu Hương Ký*, Xuân Hương còn chép lại bài thơ của Nàng đầu đề *Cảm tình cũ và trình quan Cần Chánh học sĩ họ NGUYỄN*, với cước chú :"Quan là người Tiên Điền, huyện Nghi Xuân" (theo Nguyễn Lộc zt/trg 76)感,舊,兼,程勤,政,學,士,阮,侯(候,宜,春,仙,田,人).Bài ấy như sau, T.T.MẠI, H.T.NIÊM và Nguyễn Lộc đã phiên âm chữ Nôm sai một điểm quan trọng. Tôi đính chính lại và sẽ chú thích sau :

CẢM CỰU KIÊM TRÌNH CẦN CHÁNH HỌC SĨ NGUYỄN HẦU

(Hầu, Nghi Xuân, Tiên Điền Nhân)

Dặm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung,
Mượn ai tới đấy gửi cho cùng.
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn,
Giấc mộng rồi ra nửa khắc không.
Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập,
Phấn son càng tủi phận long đong
Biết còn mấy chút sương siu mấy (vơi) (3)
Lầu Nguyệt năm canh chiếc bóng chong.

Trong đề mục, gọi Nguyễn Du bằng *Hầu Cần Chánh*. Vậy thơ này làm sau tháng 2 năm Quí Dậu (1813). Gia phả họ Nguyễn Tiên Điền cho biết rõ rằng mùa đông năm trước, Nguyễn Du được triệu từ Quảng Bình về Huế ; tháng 2 năm sau, được thăng Cần Chánh Điện học sĩ, rồi được chọn làm chánh sứ đi tuế cống triều Thanh. Có lẽ tin này đổn ra đến Thăng Long đã nhắc cho Xuân Hương nhớ chàng xưa từng đã dan díu với mình trong ba năm, rồi vào Kinh, tuyệt không tin tức ; nay được vinh dự ra đi sứ ; mà mình, số phận vẫn long đong. Nàng mừng cho Hầu, và có lẽ ước thầm Hầu còn nhớ tình xưa và khi trên đường sứ qua Thăng Long, Hầu ghé bước lại nhà thăm hỏi, kẻo ở Cổ Nguyệt Đường, Nàng vẫn "Năm canh chiếc bóng chong". Cuối xuân năm ấy, Hầu qua Thăng Long, các quan Bắc thành đặt tiệc tiễn sứ ở nhà Tiên Vũ, Hầu chợt nghe tiếng đàn nguyệt

---

(3) Sương siu mấy : T.T.MAI và N.LỘC đều đã phiên âm :sương đeo mái H.T.Niêm chữa âm đeo ra treo. Cả hai thoại đều vô nghĩa, hoặc phải ép nặn mới hơi có nghĩa. Riêng tôi, khi đọc M4 của T.T.MAI, tôi đã đoán sự lầm ấy, vì tôi biết rằng ông chưa biết thành ngữ cổ, chữ nôm viết 霜 [illegible] và có thể đọc ra "sương siêu" hoặc "sương siu" H.T.Niêm trong N3 đã cho hay rằng chữ ông chữa âm là chữ Siêu [illegible] Vậy tôi chắc thoại tôi là đúng. Tôi đã chon đọc sương siu, vì trong thoại sương sêu hai âm kép ƯƠ và IÊ liền nhau thành khó đọc. Các tư điển cũ không có từ ấy ; vậy tôi phải lấy ý và các thí dụ đã gặp để đoán nghĩa. Sau đây là ba thí dụ mà tôi đã gặp :

1/ Sách Thiên Nam Ngữ Lục *:"Quốc Tuấn nhớ lời cha truyền, gặp cơn khống tống* lòng bèn sương siu *(về 6315-316 trong bản của tôi, về 6059-060 ở bản XB Văn học).*

2/ Sương siu vì một chữ tình *(Tuồng Thù Thế Tân Thanh).*

3/ Nhớ những kẻ văn nhân tài tử, tủi sương siu về một chữ tình *(sách trên) Theo ý mà suy,* sương siu *nghĩa là bin rin. Đó vừa đúng ý về thơ Xuân Hương Còn chữ sau có âm* mãi, *nhưng trước đã có từ*may chút *thì ý* mãi *không thuận bằng ý* mấy *nghĩa là* với.

quen tai, từ một cô đầu già trong bóng tối gảy bay ra, mà Hầu nhớ đã nghe 20 năm về trước tại nhà anh, bên Giám Hồ, đời Tây Sơn. Hầu hỏi thì cô đầu ấy chính là người mà Hầu đã thấy trộm khi trẻ, mà là một nhạc nữ cũ trong cung vua Lê. Hầu lòng trữ tình vẫn nặng ; cho nên, ngày nay ta còn được có thiên kiệt tác "*Bài ca người gảy đàn đất Long Thành*"竜城琴者歌. (*Thơ chữ Han Nguyễn Du*, Xb Văn học 1965/trg 219 và 501) Với tình tình và trường hợp như thế, Nguyễn Du lúc ấy khó mà quên được Xuân Hương. Nhưng bấy giờ Hầu là một quan to phụng sứ ; vả lại bấy giờ Hầu đã 48 tuổi (sinh năm 1865). Ra làm quan triều Nguyễn, Hầu lại giữ thái độ rất cẩn thận dè dặt. Vậy không thể đáp mộng Xuân Hương. Nhưng biết đâu Hầu không nghĩ tới ? Trong tập thơ của Hầu làm sau khi lìa Bắc Hà, có năm bài, thể bốn câu năm chữ, dưới đầu đề "Mộng thấy hái sen"夢得採蓮(zt/trg 167 và 483) hình như nhắc nhớ đến hồi dan díu với Xuân Hương. Sau đây là lời dịch của Phạm Khắc Khoan và Lê Thước :

Xắn gọn quần cánh bườm,

Chèo thuyền con hái sen

Nước hồ đầy lai láng,

Dưới nước bóng người in.

Tây Hồ hái hái sen,

Hoa gương bỏ lên thuyền

Hoa tặng người mình sợ,

Gương tặng người mình quen

紧束蛺蝶裙·採蓮棹小艇.
湖水何沖淡·水中人有影.
採採西湖蓮·花實俱上船.
花以贈所畏·實以贈所憐.

(Chữ dùng vì vần, nhưng không đúng ý "thương xót")

Sáng nay đi hái sen,

Hẹn cô kia đi với.

Chẳng biết đến lúc nào,

Cách hoa nghe cười nói.

Hoa sen ai cũng ưa,

Cuống sen chẳng ai thích.

Trong cuống có tơ mành,

Vấn vương không thể dứt.

Lá sen màu xanh xanh,

Hoa sen dáng xinh xinh.

Hái sen chờ đụng ngọ,

Năm sau hoa chẳng sinh.

今昆去採蓮.乃約矣鄰女.
不知來不知.隔花聞笑語.
共知憐蓮花.誰者憐蓮幹.
其中有真絲.牽連不可斷.

蓮葉何青青．蓮花嬌盈盈．
採之勿傷藕．明年不復生．

Bài này chứng rằng Nguyễn Du, ở Quảng Bình hay ở Huế có lúc nhớ đến một bạn gái xưa ở cạnh Hồ Tây tại Thăng Long, đã từng hẹn hò nhau đi hái sen trên hồ, người con gái mà Hầu "thương xót" chắc vì gặp cảnh ngộ không may. Hầu mượn chuyện sen để kín đáo nhắc lại tình quyến luyến giữa đôi bên, để luận người ta yêu cô nàng vì xinh, vì sắc, chứ không phải vì lòng nàng, bởi lòng nàng nhiều tình cảm, như ngó sen có nhiều tơ vướng viu. Còn Hầu :

(Kiều gốc vẽ 2241-2242)

"Tiếc thay chút nghĩa cũ càng

"Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng"

Trong những thơ Hán văn của Nguyễn Du còn lại, chỉ có hai bài ghi tình đối với hai người con gái mà Hầu đã từng gặp : một người là nhạc nữ già gảy đàn nguyệt, một người là cô gái Hồ Tây.Tuy bút chứng không muốn trỏ là ai, nhưng lấy mọi bằng chứng mà suy, thì tôi đoán đó là Xuân Hương, có lẽ là hợp lý.

Dẫu sao, nếu Hầu còn quen một con gái Hồ Tây nào khác nữa, thì tình duyên giữa Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương vẫn là sự có thật. Nó kéo dài "ba năm vẹn" theo lời Xuân Hương, mà Nàng than là ngắn ngủi và không tiếng dội. Cuộc tình này đã xảy vào lúc nào ? Gia phả họ Nguyễn ở Tiên Điền cho hay rằng năm 1802 (38 tuổi) Nguyễn Du ở quê, dự yết Nguyễn Ánh khi kéo quân ra Bắc qua Nghệ An. Rồi tháng 8 năm Nhâm Tuất ấy,

được bổ tri huyện Phù Dung, rồi liền thăng tri phủ Thường Tín. Từ mùa đông năm 1803 đến mùa thu năm sau, Hầu chuyên làm việc từ hàn tiếp đón sứ Thanh sang sắc phong. Mùa thu năm 1804, bị bệnh Hầu về quê nghỉ một tháng, rồi được triệu vào Kinh. Từ đó, không ra Bắc lâu nữa. Xem vậy, thời kỳ Hầu có thể giao du với Xuân Hương trong khoảng này không quá hai năm. Ta phải nhận rằng cuộc này vào đời Tây Sơn. Tôi đoán vào khoảng 1792-1795 (Trai 27-30 tuổi và gái chừng 19-22 tuổi), nghĩa là ở nhà anh ruột cạnh Giám Hồ và được nghe tiếng đan nguyệt của nhạc nữ kia.

Một bạn tình khac mà Xuân Hương còn để dấu lại trong tập thơ, có văn danh Sơn Phủ 山甫 , họ Mai 枚 . Qua Trần Thanh Mại và Nguyễn Lộc , tôi mách lại hai bài, một bài Nôm nàng họa lại Sơn Phủ để tiễn chân Chàng đi xa, và trích một bài ca bằng Hán văn Nàng gửi bạn để tỏ lòng quyến luyến, nhớ nhung.

HỌA THƠ SƠN PHỦ 和山甫之作

Này đoạn chung tình biết với nhau,

Tiễn đưa ba bước cũng nên câu.

Trên tay khép mở tanh chiều nhạn,

Trước mặt đi về gặp bóng câu.

Nước mắt trên hoa là lối cũ,

Mùi hương trong nệm ca đêm thâu.

Vắng nhau mới biết tình nhau lắm,

蓮葉何青青．蓮花嬌盈盈．
採之勿傷藕．明年不復生．

Bài này chứng rằng Nguyễn Du, ở Quảng Bình hay ở Huế có lúc nhớ đến một bạn gái xưa ở cạnh Hồ Tây tại Thăng Long, đã từng hẹn hò nhau đi hái sen trên hồ, người con gái mà Hầu "thương xót" chắc vì gặp cảnh ngộ không may. Hầu mượn chuyện sen để kín đáo nhắc lại tình quyến luyến giữa đôi bên, để luận người ta yêu cô nàng vì xinh, vì sắc, chứ không phải vì lòng nàng, bởi lòng nàng nhiều tình cảm, như ngó sen có nhiều tơ vướng viu. Còn Hầu :

(Kiều gốc vế 2241-2242)

"Tiếc thay chút nghĩa cũ càng

"Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng"

Trong những thơ Hán văn của Nguyễn Du còn lại, chỉ có hai bài ghi tình đối với hai người con gái mà Hầu đã từng gặp : một người là nhạc nữ già gảy đàn nguyệt, một người là cô gái Hồ Tây.Tuy bút chứng không muốn trỏ là ai, nhưng lấy mọi bằng chứng mà suy, thì tôi đoán đó là Xuân Hương, có lẽ là hợp lý.

Dẫu sao, nếu Hầu còn quen một con gái Hồ Tây nào khác nữa, thì tình duyên giữa Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương vẫn là sự có thật. Nó kéo dài "ba năm vẹn" theo lời Xuân Hương, mà Nàng than là ngắn ngủi và không tiếng dội. Cuộc tình này đã xảy vào lúc nào ? Gia phả họ Nguyễn ở Tiên Điền cho hay rằng năm 1802 (38 tuổi) Nguyễn Du ở quê, dự yết Nguyễn Ánh khi kéo quân ra Bắc qua Nghệ An. Rồi tháng 8 năm Nhâm Tuất ấy,

được bổ tri huyện Phù Dung, rồi liền tháng tri phủ Thường Tín. Từ mùa đông năm 1803 đến mùa thu năm sau, Hầu chuyên làm việc tử hàn tiếp đón sứ Thanh sang sắc phong. Mùa thu năm 1804, bị bệnh Hầu về quê nghỉ một tháng, rồi được triệu vào Kinh. Từ đó, không ra Bắc lâu nữa. Xem vậy, thơi kỳ Hầu có thể giao du với Xuân Hương trong khoảng này không qua hai năm. Ta phải nhận rằng cuộc này vào đời Tây Sơn. Tôi đoán vào khoảng 1792-1795 (Trai 27-30 tuổi và gái chừng 19-22 tuổi), nghĩa là ở nhà anh ruột canh Giám Hồ và được nghe tiếng đàn nguyệt của nhạc nữ kia.

Một bạn tình khac mà Xuân Hương còn để dấu lạ: trong tập thơ, có văn danh Sơn Phủ 山甫 , họ Mai 枚 . Qua Trần Thanh Mại và Nguyễn Lộc , tôi mách lại hai bai, một bài Nom nàng họa lại Sơn Phủ để tiễn chân Chàng đi xa, và trích một bài ca bằng Hán văn Nàng gửi bạn để tỏ lòng quyến luyến, nhớ nhung.

HỌA THƠ SƠN PHỦ 和山甫之作

Này đoạn chung tình biết với nhau,

Tiễn đưa ba bước cũng nên câu.

Trên tay khép mở tanh chiều nhạn,

Trước mặt đi về gặp bóng câu.

Nước mắt trên hoa là lối cũ,

Mùi hương trong nệm ca đêm thâu.

Vắng nhau mới biết tình nhau lắm,

Nay đoạn chung tình biết với nhau.

Theo nội dung bài thơ, tôi đoán rằng cuộc tình này xảy ra lúc Nàng còn trẻ và rất nồng nàn về phía Nàng. bấy giờ Nàng gửi ý với người ngoài :"đoạn chung tình biết với nhau" mà thôi. Sơn Phủ có lẽ chỉ là một thư sinh tài tử(chưa có chức tước huy hiệu gì), dan díu với Xuân Hương một cách mật thiết, trong thơi gian ngắn, hay là Xuan Hương cho là ngắn. Chàng bỏ dở cuộc tình duyên ra đi, có lẽ về Nghệ An, theo một vế bài ca ta sẽ thấy sau. Lúc tiễn chân, Nàng đã tưởng tượng cảnh cô đơn sau đó : vắng thư Chàng ("tạnh chiều nhạn" nghĩa là vắng thư tới), ban ngày đi trên lối cùng nhau qua khi trước, thì khóc, nước mắt ướt cả hoa. Ban đêm một mình trằn trọc, nhớ lại mùi thơm ngày no. Co xa nhau, mới biết yêu nhau nhiều. Còn tình của Sơn Phu, thì tôi chưa hay. Nhưng sau đó, Chàng không trở lại. Trong phần chữ Hán tập thơ ấy, Xuân Hương để lại ba bài ca. bai đầu theo điệu Giang Nam, để rõ rằng để gửi cho chàng Sơn Phủ họ Mai:

KẾ Ý MÌNH VÀ TRÌNH BẠN LÀ MAI SƠN PHỦ

迷意呈呈友人枚山甫

** Hoa phiêu phiêu,*

Là rào rào.

Ta mộng tình quê (4) quạnh biết bao !

Đêm xuân nhớ làm sao !

---

(4) Lòng quê là lòng nhớ quê mình. Vậy hình như Sơn Phủ đã đi về quê Xuân Hương. Hoặc là người cùng làng, hay cung huyện chăng ?

** Hươu xao xao,*

Nhạn nhao nhao.

Hoan hỉ cùng nhau xây ngày nào,

Lòng ta tả hết đầu.

** Sông bat ngat,*

Nước xiết xiết.

Lòng ta lòng Chàng cùng kháng khít

Lệ rơi ao quện vết.

** Thơ tha thiết (5),*

Lòng thảm thiết.

Lạc lòng nong nhạt Chàng đã biết.

Xin chàng cắt but viết...

** Chang co long,*

Ta co lòng.

Mộng hồn vẩn vit bong hoa lồng.

.....

** Chàng hẹn chi ?*

Ta hẹn chi ?

---

(5) N Lộc phiên âm Hán văn vế này ra "Thi tiêu tiêu". Tôi ngờ văn bản chép có sai, vì vế này, theo điệu Giang Nam, phải hợp vần với ba vế kia, nghĩa là ở đây phải mang vần IẾT hay ÀT chứ không phải IÊU. Tôi đoán rằng hai chữ mà ông đọc "Tiêu tiêu" (xt trg 79) đúng là Tiết tiết 屑屑 nghĩa như Thiết thiết và cũng mang phần tro âm (chữ Tiêu 肖) như chữ Tiêu 消

Đôi nơi sao nỡ cứ trù trì ?

** Trà thường pha,*

Bút thường hoa.

Đâu chẳng ngâm và uống,

Mà Chàng ở đâu xa ?

** May chi Khách vẫn biết lòng ta.*

Thì trao chỉ thắm cậy trăng già,

Lòng thơm không phụ hẹn hò xưa.

(Trích dịch phỏng ý theo

nguyên điệu Giang Nam)

Hai bài ca nối sau cũng tả lòng nhớ bạn đi xa, nhưng điệu ca mỗi bài một khác. Tôi nghĩ rằng bạn ấy vẫn là Sơn Phủ. Sau đây tôi dịch theo nguyên điệu và phỏng ý. Tôi cũng sẽ viết Hán văn đối chiếu theo lời phiên âm bởi Trần Thanh Mại trong M4 (trg 70-71).Chưa được thấy văn bản cũ, e còn có chữ sai :

月夜歌

露如珠兮月如砂.
倏性來兮照余怀.
惋故人兮天崖.
愛不見兮心恛恛.
苔荒神女廟
雲散楚王臺.

明月光如許.
我思之人兮安在哉.

CA ĐÊM TRĂNG

Móc như châu kìa trăng sáng ngời !

Thoắt lấp ló kìa soi lòng tôi !

Nhớ bạn cũ kìa bên trời,

Yêu, chẳng thấy kìa lòng bồi hồi.

Miếu Thần nữ rêu phủ,

Đài Sở Vương mây trôi.

Trăng trong rạng như thế,

Người, ta mơ tưởng, kìa ở đâu ôi !

Thần nữ trỏ thần núi Vu Sơn. Sở Vương trỏ Sở Tương Vương trong chuyện vua đi chơi Vu Sơn, tới Dương Dài , mộng thấy giao hoan với Thần nữ.

春庭蘭

月斜人靜成樓中.
卧听銅龙.起听銅龙.
夜半哀江响半空.
声也相同.氣也相同.
相思無盡五更穷.
心在巫峯.魂在巫峯.

思愛此遭逢.
閒倚東風.憾倚東風.
一園紅杏碧青雙.
繁華惜已空.
今朝又見數枝紅.
莺兒莫帶東風去.
只恐桃夭無力笑東風.
風把其香入客吟中.

CA XUÂN ĐÌNH LAN

Trăng tà người lặng bặt trên lầu.

Nằm lắng đồng hồ - Dậy lắng đồng hồ.

Nửa đêm tiếng hát trỗi trên cao.

Tiếng đã in nhau - Khi đã in nhau.

Tương tư không dứt suốt đêm thâu.

Lòng ở non Vu - Hồn ở non Vu.

Ân ái gặp nhau đây.

Nhàn tựa giỏ hây - Mỏi tựa giỏ hây.

Một vườn hồng hạnh biếc xanh đầy.

Phồn hoa tiếc đã bay !

Sang nay lại thấy đỏ vài cây.

Oanh ơi ! Đừng quyến gió theo mây !

Chỉ sợ đào non không sức cười với gió.

Gió trong trăng rạng,

Hãy đem hương ấy đượn thơ này !

Tình hồn nhiên, ý nồng nàn, lời văn hoa. Hai bài ca này có lẽ cũng liên quan với Sơn Phủ, một tình nhân khi Nàng còn trẻ, vào khoảng tiếp sau cuộc dan díu với Nguyễn Du chăng ? Tập *Lưu Hương Ký* còn ghi một bài thơ Nôm khác với đề "*Cảm nghĩ khi thề* 誓曰有感. Tuy không có dẫn hay thề với ai và lúc nào, nhưng xét các bạn trai của Nàng, có dấu tích trong thơ, thì có phần tin rằng người thề đây chính là Sơn Phủ. Bài ấy như sau, theo N. Lộc (ztrg/77) và T.T.Mại (M4/trg 75)

CẢM NGHĨ KHI THỀ

Mười mấy năm trời một chữ tình,

Duyên tơ này đã sẵn đâu dành.

Một kiếp đã thề cùng dạ thắm,

Trăm năm đành phụ với đầu xanh.

Mai mây cắt nửa nguyền phu phát,

Giọt máu đầy hai chén tử sinh.

Mai sau lòng chẳng như lời nữa,

Dao búa nguyền xin lụy đến mình.

Hai vế đầu, nghĩa không rõ. "Một chữ tình" có lẽ trỏ lòng yêu từ khi nảy ái tình trong lòng Nàng đối với các bạn trai, chứ

không trở một mình Sơn Phủ. Ái tình ấy đã có "mười mấy năm" rồi. Nếu tình ấy là đối với một người, thì sau hơn mười năm mới thế là vô lý. vậy tôi hiểu lời thơ này như sau. "Từ hơn mười năm, Nàng gặp bạn trai ngỏ ý yêu mình, bấy giờ mới có một người hứa kết bạn trăm năm, cắt tóc, chích máu để thề. Mình đã tuyên thệ, tức là không mong muốn gì khác nữa, tuy mình còn trẻ. Nếu ngày sau, mình không giữ lời, thì xin chịu Thần linh trừng phạt." Nếu lời đoán trên đúng thì Xuân Hương vào khoảng 28-30 tuổi (chừng 1799-1801). Nhưng rồi nguyện trăm năm không vẹn, có lẽ vì thời thế, chứ không phải bởi đôi bên có kẻ phụ lời. Bài thơ Nôm có đề "*Tự thán*" của Nàng (N.Lộc ztr/ trg 78 và T.T.Mại M4/trg 75) có thể liên quan đến thành bại ái tình này :

TỰ THÁN 自嘆

Con bống đi về chốc bấy nay,

Chữ duyên nào đã chắc trong tay.

Nghĩ cùng thế sự lòng như đốt,

Trông suốt nhân tình dạ muốn say.

Muôn kiếp biết là duyên trọn vẹn,

Một đời riêng mấy tiếng chua cay.

Nỗi mình nỗi bạn dường bao nả,

Dám hỏi han đâu nỗi thế này.

Ý thơ khá rõ. "Bạn mới đi chưa lâu, nhưng lời hẹn chưa chắc sẽ thành. Sự thế thấy mà sốt ruột, nhân tình xấu chẳng

muốn nghe. Duyên bển bí đối với ta có trọn vẹn được chăng. mà nhiều lần mình chịu tiếng chê bai. Nỗi mình, nỗi bạn như thế nào. Mình tự hỏi vì sao nông nỗi thế." Bạn nói trong thơ này phải chăng đúng là Sơn Phủ? Sau khi triều Tây Sơn tan vỡ và bị quét trơn (1801) ; nhiều văn nhân được bổ các chức mới, tri huyện, tri phủ, tham hiệp, hiệp trấn ở các địa phương, và các chức ở ba Tào tai Bắc Thành. Sự ấy đem lại gần Xuân Hương nhiều bạn mới. Ta đã thấy một thư sinh là Tốn Phong (1807).

Trước khi phát hiện *Lưu Hương Ký* và bài tựa soạn bởi Tốn Phong, Trần Thanh Mại đã thấy hai bài thơ chữ Hán chép trong một tập thơ Hán văn hợp tuyển bởi một nho gia ngươi huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định, tên là Nguyễn Đình Hổ. Tập này, nhan đề *Tục Hoàng Việt thi tuyển*, cốt để nối tập *Hoàng Việt Thi Tuyển* soạn bởi một đại nho hảo Bùi Huy Bích cuối đời Lê. Theo M4 (trg 40)Đình Hổ biên tập ấy vào năm 1930 và đã chọn hai bài với dẫn :" Nữ học sĩ Vĩnh Thuận, Nghi Tàm Hồ Xuân Hương", bài đầu tả chân sự người vợ bé bị vắt và phải tổ khổ (sẽ gọi tắt : *Tổ khổ*) bài thứ hai là : họa vần thơ *chang ho TRẤN làm quan trấn ở SƠN NAM HẠ*. Cuối năm 1960, tac gia gửi tác phẩm mình cho viện văn học. Trong sách, không dẫn rằng các thơ lấy từ đâu. Trần Thanh Mại đã cố tìm hỏi thăng, nhưng tác giả đã mất. Sau truy nguyên thì thấy rằng bài *Tổ Khổ* là thơ của một thi sĩ Trung Quốc (6). Bài sau thi đúng của Xuân Hương như sẽ thấy sau. Quả vậy tập *Lưu Hương Ký* có

(6) Xem Trần Thanh Mại. Tạp chí Văn học 5/1964. Muốn thấy sự nguy hiểm của sự gán quảng thơ văn của một kẻ cho một người khác. bằng cách "tương truyền" vô tình gian hay cố ý. tôi sẽ dịch bài Tổ khổ ra văn vần như sau

ĐANG QUÉT SÂN VỪA ĐI VỪA THAN ĐỂ TRẢ LỜI

掃庭間且行且嘆應笑

một bài thơ Hán văn, lời của quan Hiệp trấn Sơn Nam nói với Xuân Hương, mang đúng vần và đúng thứ tự như bài thơ Xuân Hương chép trong sách mách trên. Trần Thanh Mại đã phiên âm bài này trong M4 (trg 73), nhưng ông đã nói đó là thơ Hiệp trấn Trần họa. Không được đọc văn bản cũ tôi vin vào đề mục của bài kia, mà nhận rằng trong dịp xướng họa này, kẻ xướng là quan hiệp trấn Sơn Nam Hạ họ Trần và Xuân Hương họa lại, theo M3 (trg 41). Theo lời họa của Nàng, ta hiểu rằng Chàng này đã từng có một lúc, qua lại tán tỉnh Xuân Hương và đã ngỏ ý muốn giam Nàng, nhưng sau bỏ lảng. Bây giờ làm quan đã đến chức Hiệp trấn ở Sơn Nam Hạ. Chức Hiệp trấn cầm đầu việc văn ở một trấn lớn, ngang với chức Bố chánh ngay sau. Giữ chức này cần tuổi kha cao, ngoài cỡ năm mươi. Trấn Sơn Nam Hạ gồm đất Nam Định. Các quan cai trị trấn đều thuộc quan Tổng Trấn Bắc Thành đóng ở Thăng Long. Chắc rằng trong dịp vì việc quan, Chàng họ Trần lên Thăng Long, ghé thăm người bạn cũ. Khi ra về, chiều tối, Xuân Hương bày tiệc rượu dưới trăng tiễn Chàng. Chàng xướng thơ như sau. Tôi tái lập chữ Hán theo lời Trần Thanh Mại phiên âm trong M4/trg 73. Tôi phỏng dịch :

(6) Cớ chi người đẹp phải chau mày ?
Chẳng mách cùng CHÀNG, chàng chẳng hay
Mưa tuyết phun phun, củi ướt hết,
Gió xoay ngùn ngụt, bếp khôn gây.
Phòng trong cô lớn kêu canh nguội,
Vách trước ông chàng mảng cố chấy.
Rưới quét trước sân còn chửa hết,
Trong nhà trẻ khóc giục bồng ngay

送別燈前托酒樽
愁絲綫綫欲無言
樹邊風細篤聲靜
簾外月斜人話喧
怜我不才虛白雪
多君有分托朱門
重逢此後知何日
托得情痴訝夢魂

Trước đèn Bạn tiễn chén đầy vơi,
Chín khúc bâng khuâng khó ngỏ lời.
Cây cạnh gió hiu chim lặng tiếng,
Rèm ngoài trăng xế khách đưa cười.
Than ta tài mọn, thơ không tứ
Khen Bạn duyên cao, vốn thiệt nòi.
Chẳng biết ngày nào còn gặp nữa,
Mộng hồn tỉnh nặng khó mà nguôi.

Cố nhân từ biệt nhau, uống rượu dưới trăng, trước đèn. Chim đã ngủ và hàng xóm hừng hờ. Quan Hiệp trấn không khơi cam đồng, cho nên bốn vế đầu khá sâu và đẹp. Nhưng tình không đam nữa, tứ cũng nhạt lần. Bốn vế sau thì sáo nhiều hơn thực. Xuân Hương họa lại. Sau đây, chữ Hán tôi lập theo

phiên âm của Trần Thanh Mại. Lời dịch bằng Đường luật là của Trần Thanh Mại (M3 trg 41/42). Riêng tôi có dịch ra văn lục bát, cũng phụ chép vào sau :

HỌA NGUYÊN VẬN CỦA CHÀNG TRẦN, QUAN TRẤN SƠN NAM HẠ

和山南下鎮宦陳君元韻

萍水相逢月下樽.
剛腸片片屬難言.
抱琴有意鳴鳳唱.
繞樹無憑語鵲喧.
誰贖笳聲歸漢闕.
自慚遠步出胡門.
半篷別後情多少.
脈脈空離厭女魂.

Gặp gỡ dưới trăng chuốc chén mời,
Lòng son đòi đoạn chẳng nên lời.
Khúc đàn ai gảy đà đưa ý,
Ngoài ngõ khách kêu chẳng thấy người
Ai chuộc tiếng kèn về Hán đó ?
Túi lệ gột ngọc đất Hồ rồi !

Biệt ly dở tiệc tình lưu luyến,
Hồn Sánh sầu đau mạch mạch khơi.

Bài này mang tình rất sâu đậm, nhưng kín đáo ; lời rất thanh thoát ; thi tứ lại dồi dào uyển chuyển. Xuân Hương đã tỏ mình biết điển tích nhiều, và biết khéo dùng những điển tích để ngỏ một cách kín đáo và thanh nhã tình ý sâu sắc của mình mà mình không muốn nói trước một bạn tình xưa, nay đã thành một quan sang. Tôi sẽ giải những điển tích ấy, và sẽ chữa ý sai của vế thứ sáu trong lời dịch trên. Nhưng trước đó, tôi thử đoán trấn quan kia là ai ? Tôi xét sử đời Gia Long, *Đại Nam Thực Lục Kỳ 1*, thấy trong khoảng này, chỉ có một viên hiệp trấn Sơn Nam Hạ họ Trần mà thôi. Ấy là *TRẦN QUANG TỈNH*陳光靜 . Nguyên làm cai bạ Bình Định. Tháng giêng năm Đinh Mão (1807) được bổ làm Hiệp trấn Sơn Nam Hạ (ztr/quyển 31/trg 3b), đúng vào năm Tốn Phong ra Thăng Long và đến gặp Xuân Hương. Quang Tĩnh ở trấn được hai năm bốn tháng. Tháng 4 năm Kỷ Tỵ (1809), ông bị bệnh, xin về nghỉ. Có thể rằng khi ông lên Thăng Long cáo từ quan Tổng trấn. Ông đã tới từ biệt cố nhân, cho nên mới kết lời thơ từ biệt bằng :"Chẳng biết ngày nào còn gặp nữa". Ông vốn quê Gia Định, mới ra làm quan ở Bắc lần đầu. Được nghe tiếng Xuân Hương, đã tới thăm và đã ngỏ ý ve, nhưng rồi lại làm lơ. Nếu lời tôi đoán đúng, thì hai bài thơ trên được làm vào khoảng tháng 3 năm Kỷ Tỵ (1809). sau đây là lời tôi dịch thơ họa của Xuân Hương ra văn lục bát ; Xem *Liệt truyện Sơ Tập* 20/5a)

HỌA VẦN THƠ QUAN SƠN NAM HẠ HIỆP TRẤN

Nước bèo nâng chén dưới trăng,

Ngổn ngang lòng thắm, nói năng được nào !

Đàn xưa gảy khúc Phượng cầu,

Trên cây khách gọi, nhưng sầu không ai.

Ai mê kèn Hán chuộc người ?

Ta đây luống thẹn đã rời Hồ Môn.

Chia tay giữa tiệc, tình còn,

Nghẹn ngào ngậy ngất tan hồn Sảnh Nương.

Từng đã quen rồi chia rẽ ; tình cờ lại gặp nhau. Đó là ý tom lại trong hai chữ "nước bèo". Khúc nhạc "Phượng cầu Hoàng" (chim phượng trống tìm con mái) là khúc đàn mà tài tử đời Hán gảy để quyến dụ Trác Văn Quân, đàn bà đẹp góa chồng. Ý là nhắc lại Trần Quân ngay trước muốn lấy mình. "Khách gọi" trỏ chim khách báo tin có khách tới. Tuy vậy Chàng chẳng tới. Vậy ý bốn vế đầu là : Hai người từng đã tình ý với nhau, Nàng đã đợi chàng tới hỏi, nhưng Chàng không trở lại. Nay lâu ngày sau, tình cờ lại gặp nhau, mời nhau uống rượu dưới trăng. Nàng muốn nói nhiều chuyện thành thực, nhưng khó nói được. Nghĩa hai vế thứ năm và thứ sau càng kín. Điển là chuyện Thái Diễm, con gái nước Hạn có tài thổi kèn, bị xiểu bạt vào nước Hung Nô (Hồ), rồi phải lấy trại Hồ. Tào Tháo mến tiếng kèn của Nàng, ben chuộc Nàng về đất Hán. Đây là lời Xuân Hương trách kín Trần Quân, đã trọng tài Nàng, mà không lấy Nàng để cứu khỏi cơn lận đận. Nàng cũng tự thẹn đã vượt ra ngoài khuôn sáo

một vọng tộc như họ Hồ ở Quỳnh Lưu. Xuân Hương đã cố tình chơi chữ với chữ Hồ. *Hồ Môn* mà đối với *Hán Khuyết* thì rất kheo. Còn câu kết, thì dùng chuyện Sảnh Nương lấy trong sách *Liễu trai chí dị*. Sảnh Nương là con gái ; muốn lấy Vương Trụ ; Cha mẹ không bằng lòng. Nàng thành bệnh nằm bất tỉnh. Vương Trụ buồn, bỏ nhà đi xa. Dọc đường thấy Sảnh Nương đuổi theo. Hai người bèn lấy nhau rồi trốn đi xa làm ăn. Năm năm sau, vợ chồng về làng. Vương Trụ tới nhà trước, vào nhà xin lỗi cùng cha mẹ Sảnh Nương đã lấy nàng, làm trái ý cha mẹ. Ông bà sửng sốt, vì Sảnh Nương ốm nặng đang nằm trong buồng suốt năm năm. Khi vợ chàng vào đến sân, Sảnh Nương cũng lia buồng chạy ra đón. Hai Sảnh Nương ôm lấy nhau mà nhập làm một : đó là hồn Sảnh Nương đã lìa xác mà theo Vương. Ý Xuân Hương là trách lễ độ xã hội đã ngăn cản sự Trần Quân lấy Nàng, và muốn như Sảnh Nương, cho hồn lìa xác ngày xưa để theo Chàng.

Trần Thanh Mại (M4/trg 75) và N.Lộc (ztr/trg 75) đều cho biết bài thơ nôm đề "*Thơ gửi cho quan họ TRẦN hiệp trấn Sơn Nam Thượng*" 奇山南上鎮叶鎮陳侯 . Trần Thanh Mại đã lầm tưởng rằng hai ông Hiệp trấn họ Trần là một người, vì một ông trị trấn Sơn Nam Hạ, một ông trị trấn Sơn Nam Thượng. Trấn cuối này gồm đất hai tỉnh Hà Nội và Hưng yên ngà sau, và trị sở ở Châu Cầu (Phủ Lý). Bài ấy như sau :

GỬI QUAN HIỆP TRẤN SƠN NAM THƯỢNG HỌ TRẦN

Vác cắm đàn tao một ngọn cờ,

Ấy người thân đấy, phải hay chưa ?

Lắc đầy phong nguyệt lưng bầu rượu,

Dất lòng giang hồ nửa túi thơ.

Đinh Nguyệt góp người chung đỉnh lại,

Trời Hoan *mở mặt nước non xưa.*

Bấy nay tài tử bao nhiêu tá ?

Thèo đảnh *khen ai khéo đặt cho !*

Cũng như trên, sách *Đại Nam Thực Lục* chứng rằng : trong khoảng đời Gia Long chỉ có một hiệp trấn Sơn Nam Thượng họ Trần mà thôi ; là Trần Ngọc Quán 陳玉璜 trước làm cai bạ Quảng Đức (Thừa Thiên ngày sau). Tháng 2 năm Ất Hợi (1815), được bổ nhậm chức Hiệp trấn Sơn Nam Thượng (TL1/50/7a). Ở nhậm được hơn ba năm. Tháng 5 năm Mậu Dần (1818) thì mất. Theo nội dung bài thơ trên, ông hiệp trấn này người Nghệ An, thành bạn thân với Xuân Hương. Trong khoảng thời gian này, nhiều văn nhân giữ chức cao giao du với Nàng, có Tham hiệp, có Hiệp trấn, những người mà Nàng gọi là "chung đỉnh". Nàng có dịp họp các bạn ấy ở Cố Nguyệt Đình, lập tao đàn, thi nhau làm thơ. Chàng này đã chiếm giải nhất, làm đẹp mặt cho văn sĩ Nghệ An, kể cả chủ nhân. Đó là ý nghĩa các vế thứ 1-2-5-6. Hai vế 3-4 tán Chàng là một tao nhân hào hoa, lịch thiệp, phóng túng, hiên ngang. Còn hai vế kết, thì Xuân Hương phàn nàn rằng, đến bấy giờ chẳng gặp được mấy người tài tử, mà bị người ta chê mình là lẳng lơ. Bài thơ trên chắc làm vào khoảng 1815-1816. Tài bộ như chàng, chắc đã tìm gặp Xuân Hương khi mới tới Thăng Long. trong cuộc gặp gỡ đầu tiên (1815 ?) Chàng đã tán :

陳 嘲:

吐 鳳 才 高 一 世 驚.
龍 城 何 乎 叮 慈 釘.
每 懶 刺 鵲 才 猶 拙.
日 笑 畱 龍 拭 未 精.

Tài cao nhà phượng, thế gian kinh.

May đến Long Thành được thấy danh.

Chạm hộc tự cười tài vốn kém.

Mô rồng thêm then thuật chưa tinh ...

Khen nàng có tài làm thơ hay, và nói khiêm rằng mình học còn vụng (chạm hộc vụng thì ra con cò) mà muốn làm thơ cao (mô rồng là mộng ảo). Xuân Hương đã họa lại :

胡 和:

愧 無 才 謝 使 人 驚.
十 載 風 塵 罷 耳 釘.
已 是 臨 屏 知 國 手.
莫 須 摘 月 苦 彈 精.

Tài tôi thẹn kém, khiến ai kinh ?

Lần đận mười năm tự dỗi mình !

Vào cuộc mới hay tay đổi giỏi

Cần chi gọt giũa chữ cho tinh...

Thế rằng Trần Thanh Mại (M4 trg73) không cho biết trọn hai bài này để tìm hiểu sâu hơn mối cảm tình giữa Trần Ngọc Quán với Xuân Hương. Có lẽ chỉ là tình văn hữu**. Từ đầu năm 1814, Trần Phúc Hiến đã được thăng chức Tham hiệp trấn Yên Quảng. Có thể trong buổi họp tao đàn tại Cố Nguyệt Đường, vị này cũng cung dự rồi. Một điều đáng chú ý trong thơ hoạ là Xuân Hương đã nói "lan đàn mười năm tự đoài mình". Như vậy thì khoảng đơn khó khăn nhiều của Nàng chừng bắt đầu từ năm 1805. Dầu sao, bây giờ các bạn vừa sang vừa tài không thiếu. Ý Nàng thì "Được lứa tài tình cho xứng đáng, nghìn non muôn nước cũng tìm theo" (Bài số 4), nghĩa là nhân kết duyên với tham hiệp Hải Dương. Có lẽ cưới vào khoảng cuối 1815 hay trong năm 1816. Ta đã biết hạnh phúc không dài, chỉ hơn hai năm sau thì chồng bị giam, rồi một năm nữa bị xử tử (1819). Sau đó tình cảnh Xuân Hương ra sao ? Trong các bạn cũ, Trần Quang Tĩnh bây giờ đã trở nên một vị quan to, Tham tri Bộ Binh, coi Tào Bình ở Bắc Thành (*Đại Nam Liệt Truyện Sơ tập* 20/5a). Không biết ông còn nghĩ gì đến người cũ và có làm gì để giúp rập chăng ? Nay khó tìm ra dấu tích. Vả chăng, đối với một phụ nữ đã mang tiếng "đèo thành", lại là vợ một viên quan trong phạm, chưa dễ đã có ai bênh vực. Chúng ta không thấy tung tích Nàng, cho đến khi Tùng Thiện nói tới trong bài thơ *Long Biên Trúc Chi Từ*(T.T.Mại/M2/38).

Số là, năm 1842, vua Thiệu Trị ra Hà Nội, tiếp sứ nhà Thanh sang phong Vương ở Bắc Thành. Nguyễn Phúc Miên Thẩm, tức Tùng Thiện Vương theo anh đi du lịch. Vương lên

**Xem nối ở chú thích (7) trang 108

vãn cảnh Hồ Tây, bèn soạn mười bốn bài thơ tứ tuyệt để liên hoàn. Trong đó có những vế sau, mà tôi đã dịch ra điệu lục bát :

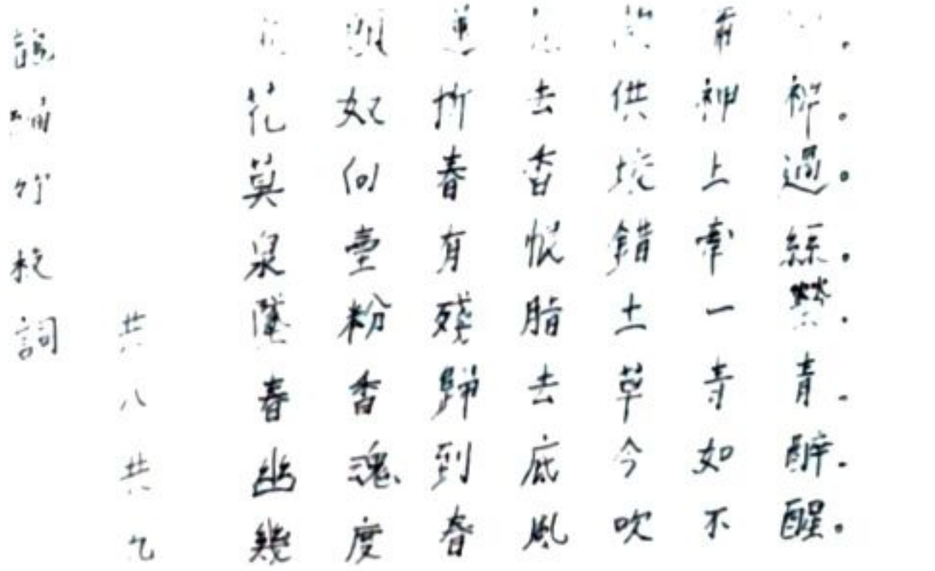

Đầy hồ rực rỡ hoa sen,

Sai người xuống hái để lên cúng dàng.

Chợ treo qua mỏ Xuân Hương.

Suối vàng còn giận tơ vương lỡ làng.

Son tàn, phấn rữa, mồ hoang.

Xuân Hương đã khuất, bèn đàng cỏ xanh.

U hồn say tít lâm thinh.

Gió xuân mấy độ thổi tình không hay.

Theo lời thơ ta hiểu rằng Xuân Hương mất trước 1842 đã lâu rồi, và chôn ở cạnh Tây Hồ. vậy chắc rằng sau khi chồng bị xử tử, Nàng lại trở về ở nhà cũ ở phường Khán Xuân cũ. Trong sách *Nữ lưu* của Lê Dư viết hồi ông biên tập *Quốc học tùng*

sau, soạn giả đã viết rằng Xuân Hương góa chồng lần cuối vào năm 1819 rồi vài năm sau thì mất. Sự đầu thì đúng như ta đã biết. Lê Dư cũng như các tác giả nước ta ngày xưa, ít cho biết xuất xứ những điều mình mách, ta không biết ông đã thấy những tin kiện ấy ở đâu. Nhưng tôi đã thấy ông đọc tất rộng. Cho nên cũng tạm tin rằng Xuân Hương mất vào đầu đời Minh Mạng

Nói tóm lại, ngày nay đã phát hiện một số thơ Hán văn và Nôm, mà bơi nhiều chứng, ta có thể tin chắc là Xuân Hương trước tác. Những thơ ấy, với nội dung thiết thực, có người, có chốn, có sự, có tình cụ thể. Tôi đã gắng tìm trong Quốc sử và những bằng chứng góp với những sự kiện kia để tìm kiếm một vài tia sang dọi vào đời xác thực của Hồ Xuân Hương. Kết quả tom tắt trong bảng sau. Những thời điểm thì phải hiểu là "chứng chưng" trừ khi nào có gạch ngang dưới con số năm : (gạch liền là đúng hẳn, gạch đứt là đúng).

Hồ Phi DIỄN (cha)

1703-1786	1722 đậu sinh đồ, 21 tuổi
(đoán chứng)	1722 sinh Xuân Hương (khoảng 70 tuổi)

Hồ Xuân Hương kết bạn tình hay bạn thơ với :

Nguyễn Du (1765-1820)	vào khoảng 1790-1793? Sinh đồ
Mai Sơn Phủ	—— 1799-1801?
Tôn Phong (Phan Huấn ?)	1807-1808
Trần Quang Tinh	1808-1809 Hiệp trấn

Trần Phúc Hiến	1813-.... Tham hiệp
Tôn Phong trở lại thăm, để tựa tập thơ	1814
Trần Ngọc Quản	1815-1816 Hiệp trấn
Trần Phúc Hiến cưới làm vợ bé	1816_ Tham hiệp
bị tù	1818 (tháng 5 ta)
bị xử tử	1819 (tháng 5 ta)
Xuân Hương mất vào khoảng	1821-1822 50/51tuổi

Bảng trên , tuy là kết quả của sự suy đoán, nhưng nó không những hợp lý từng tiết, mà cả toàn diện, các tiết cũng ăn khớp với nhau. Đối với thời gian, thì có ba khoảng trống quan trọng, chừng là : 1793-1799, 1801-1807 và 1809-1813. Có lẽ ấy bởi vì tôi chưa được thấy toàn tập *Lưu Hương Ký*, nhưng có phần lớn có thể đó là những thời kỳ Xuân Hương đã lấy chồng rồi bỉ góa chăng ? Tương truyền Nàng đã lấy một thầy thuốc, một chánh tổng và một ông phủ Vĩnh Tường. Việc lấy ông phủ Vĩnh Tường thì khó tin lắm, vì những lẽ sau, tên phủ Vĩnh Tường , từ năm 1822 mới có. Phủ ấy giữ tên Tam Đái suốt đời Gia Long. *Đại Nam nhất thống chí*, quyển Sơn Tây, chép rằng :"Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) đổi ra Tam Đa三多 (có lẽ kiêng tiếng Đái, cho là tục). Năm thứ 3 (1822) lại đổi ra Vĩnh Tường". Theo đó, nếu Xuân Hương mất trước hay sau vào năm ấy, thì không thể làm vợ một ông phủ Vĩnh Tường. Nếu còn sống sau 1822, thì đã hơn 50 tuổi, lại là vợ góa một ông Tham hiệp (đương quan to hơn tri phủ), lại là vợ một tử tù. Ta khó tin rằng ông phủ kia đã lấy một người vợ bé như vậy. Ta cũng con

nhớ rằng ông chồng, Tham hiệp Yên Quảng trước đã làm tri phủ Tam Đái. Nhưng cũng không phải vì vậy mà Xuân Hương, khi khóc ông vừa bị xử tử, gọi ông là quan phủ Vĩnh Tường. Xem vậy thì bài thơ nôm "Khóc ông phủ Vĩnh Tường" quyết là không phải của Xuân Hương và Xuân Hương không phải có chồng tri phủ Vĩnh Tường. Một mặt khác, khi Tốn Phong trở lại Thăng Long, gặp lại Xuân Hương, có tặng Nàng một bài thơ, trong đó có hai vế :

(Bài số 28)

梅 寔 也 曹 三 度 結。
客 情 已 是 六 年 来。

"Mai, quả đã từng ba độ kết,

"Khách, tình vẫn vậy sáu năm nay.

"Mai" chắc là tên húy của Xuân Hương, như Trần Thanh Mại đã đoán. Cũng là cây mơ. "Ba độ kết" muốn nói đã có ba đời chồng chăng ? Phải xem toàn bài mới hiểu được.

Hai điều làm ta thắc mắc nữa :"Xuân Hương học chữ và học làm thơ ở đâu và khi nào ? Nàng sinh nhai bằng cách gì ? Cha Nàng mất khi Nàng chừng 14 tuổi, và cha 84 tuổi. Chắc cha làm nghề dạy học. Vậy Nàng chắc học với cha. Thời xưa, đối với một trẻ thông minh đặc biệt, thì đến tuổi ấy cũng đủ chữ sách để làm thơ. Rồi sau, tự học cổ văn, tự tập cũng có thể thành một thi hào. Còn về sinh kế, thì chắc rằng, cũng như phần lớn những ông đồ không có ruộng đất, phải sinh sống bằng chồng dạy vợ buôn. Sau khi cha mất, có lẽ Nàng nối nghề

dạy trẻ giúp mẹ buôn bán sinh nhai. Mẹ chắc trẻ hơn cha nhiều. Theo Tốn Phong, khi ông ta trở lại Cố Nguyệt Đường, thì con cảnh "mẹ già nhà túng". Như vậy, đến năm 1814, mẹ vẫn còn. Ta cũng không thấy dấu vết gì đến sự mẹ mất trước khi chồng mất. Nếu mẹ có hơn Nàng 20 tuổi nữa, thì bây giờ bà cũng chỉ mới 68 tuổi mà thôi. Từ khi các viên quan cao chức tới Cố Nguyệt Đường, chắc rằng quà bánh biếu xen hàu, nhà học đường trở thành tao đàn. Sự sinh nhai được rộng rãi hơn trước. Trong *Lưu Hương Ký* có một bài thơ tết, thể trường thiên, gồm 16 vế bằng Nôm, giọng khá chua chát. Phải chăng Nàng soạn ra trước khoảng này ? Bài ấy như sau, theo N.Lộc (ztr/trg 78) và Trần Thanh Mại.

CẢM NHỚ CẢNH CŨ MÀ ĐƯA XUÂN MỚI

Xuân này nào phải cái xuân xưa,

Có sớm ử thì lại có trưa.

Cửa động hoa còn thưa thớt bóng,

Buồng hoa oanh khéo dập dìu tơ.

Phong lưu trước mặt bình hương nguội,

Quang cảnh trong đời chiếc gối mơ.

Cản vàng nửa khắc xuân lơ lửng,

Phô liễu trăm đường khách ngẩn ngơ.

Mới biết vì đời chua lẫn ngọt,

Mà xem phép Tạo nàng thì mưa.

Tri âm đáp nửa chân còn ngẩn,

Bức vách nghe thầm tiếng đã thưa.

Nếm mía vụ này ngon những ngọt,

Trông gương ngày nọ bẵng như tờ.

Xưa nay còn có đâu hơn nữa,

Hay những từ đây phải thế chưa ?

Xét đại ý, thấy bấy giờ Xuân Hương đã trải qua nhiều kinh nghiệm nhân sinh. Nhất là về ái tình, Nàng đã thấy khó gặp tình nhân bền bỉ. Cuối cùng "quang cảnh trong đời chiếc gối mơ". Mà tuổi càng cao, tiếng càng lớn thì tìm được bạn tri âm càng khó. Lúc ấy, hình như Nàng được nơi xứng đáng dạm hỏi. Bốn về cuối khiến ta nghĩ như vậy :"Nếm mía vụ này ngon những ngọt...Xưa nay còn có đâu hơn nữa". Phải chăng đó là dịp cuối cùng, được Tham hiệp Yên Quảng xin cưới Nàng ?

Qua những bài thơ đích xác của Xuân Hương, ta nhận thấy Nàng thật là một phụ nữ đời trước ở nước ta rất là độc đáo. Con gái trữ tình thời xưa có nhiều, con gái thời xưa làm thơ chắc cũng nhiều. Nhưng hiếm có văn sĩ ở nước ta xưa, kể cả đàn ông, đã dám đem thơ nói rõ ái tình mình đối với nhiều bạn. Xuân Hương quả là một phụ nữ nhạy cảm, chân thành trước ái tình ; hồn nhiên, chân thật đối với bàng phương. Vì vậy Nàng đã không nghĩ đến những khuôn phép mà lễ giáo và tập tục đã xây nên để ngăn cản ái tình khỏi buông tuồng, quấy rối xã hội. Bảo rằng Nàng có ý thức cách mạng phong tục thì không đúng. Nhưng những hành động hồn nhiên của Nàng đã lay chuyển ít nhiều thành kiến đàn bà phải giữ ý, giữ lời. Bản chất của Nàng là không biết thẹn thùng, e lệ như con gái khác, cứ chỉ tự do

như một con trai, cũng hút thuốc, cũng uống rượu, cũng làm thơ như con trai. Và tình cũng "dạn trai", để trai đùa bỡn mà không không tránh, cho nên để bạn tình gần gũi dễ dàng. Cha đã là người bỏ quê bỏ họ. Nàng không bị thanh danh họ Hồ kiềm hãm, đã sống như một con gái kẻ chợ không ràng buộc. Cha lại mất khá sớm, cho nên đời Nàng đối với các văn nhân yêu tài ái sắc cũng dễ dàng. Nhưng nhiều tài, nhiều tình, lại gây khó cho sự kén chồng. Khi trẻ, thất tình còn mong dễ gặp lại người xứng đôi mới. Chứ khi đã luống tuổi, những kẻ xứng đáng phần lớn đã có vợ con. Họ qua lại vì mộ lạ trọng tài ; khi có tình thì cũng chỉ có thể đem Nàng vào ngõi vợ bé. Ta cũng nên để ý đến sự những bạn Nàng còn dấu tích trong *Lưu Hương Ký* phần lớn là người Nghệ, hay người đàng trong. Sự ấy cũng dễ hiểu. Lấy cớ là người đồng quận tới thăm, làm dễ sự tiếp xúc lần đầu. Và từ Đàng trong xa ra nhậm chức, thường không đưa vợ con đi theo : vắng mặt bà cả, các quan qua lại thăm Nàng càng dễ, và nếu Nàng nhận làm vợ bé, thì Nàng có thể nhân địa vị ấy dễ dàng hơn. Khi Nàng nhận lời với Trần Phúc Hiến, tuy ở xa cách Kẻ chợ "nghìn non muôn nước", nhưng Nàng cũng tưởng "tìm được chốn yên thân", nào ngờ đã "tìm những lối đoạn trường mà đi". Tôi có cảm tưởng rằng Nguyễn Du, trong khi viết nhiều câu Kiều, đã không khỏi nghĩ đến thân phận Xuân Hương thời niên thiếu.

Cứ chỉ phóng túng của Xuân Hương không khỏi khiến người chung quanh bình luận chê bai. Chính Xuân Hương đã phàn nàn với Hiệp trấn Trần Ngọc Quán "Thèo đành khen ai khéo đặt cho !" và đã tự than rằng "Một đời riêng mấy tiếng chua cay". Chắc vì tiếng chê lắng lơ ấy và cuối cùng chuyện

chồng bị tội xử tử, cho nên những văn nhân đương thời và sau không ai giữ lại những chuyện về Nàng trong ký tải của mình, khiến tiểu sử và thi văn của Nàng bị mai một về bút chứng, và chỉ còn lại qua sự xóa nhòa hoặc bóp nắn của ký ức dân gian.

Muốn đánh giá giá trị thi văn của Hồ Xuân Hương, ta phải *tạm gạc* những bài mà các sách báo ngày nay coi là tác phẩm của Nàng. Ta phải cố gắng tìm nguồn gốc những bài ấy ở đâu ra, rồi thẩm đoán nó có thể thật của Xuân Hương hay của vơ quàng, hay là cố ngụy tạo. Đây ta chỉ muốn bình phẩm những bài thơ chữ hay nôm đã thấy trên, thơ vịnh Vịnh Hạ Long và thơ *Lưu Hương* Ký. Bình phẩm chung về thơ của Xuân Hương, thì *Cư Dinh*, bạn của Tốn Phong, nói rằng :

"Thơ bà tả *học rộng* mà *thuần thục*, dùng chữ ít mà *đầy đủ*, tứ *mới lạ* mà *đẹp đẽ* ; thơ *đúng phép* mà *văn hoa*"

Còn *Tốn Phong*, sau khi đọc tập *Lưu Hương Ký*, đã phê bình như sau :

"Tuy đấy về *gió mây trăng mọc*, nhưng đều là tự *đáy lòng* mà phát ra, biểu hiện thanh lời nói, lại cũng đều đúng với cái ý *xuất phát từ mối tình* mà biết *dừng lại trên lễ nghĩa*".

Một người thẩm phán về mặt hình thức, mặt văn thái ; một người xét về mặt ý tứ văn, cả hai lời phê bình đều đúng. Riêng về thơ nôm, ta nhận thấy có kỹ thuật chắc, lời nghiêm nghị mà bóng bẩy, và tư thiết tha. Nhưng thơ trữ tình mà không có một ý gì là lời hay bởn cợt, trái với hầu hết những thơ nôm mà ta thường đọc trong các sách báo dưới mục "Thơ Hồ Xuân Hương".

V.- NHỮNG THƠ TRUYỀN TỤNG COI LÀ CỦA HỒ XUÂN HƯƠNG

Muốn nói gọn gàng, tôi sẽ gọi loại thơ nôm thấy trong sách báo trong gần một trăm năm nay dưới đề "Thơ HỒ XUÂN HƯƠNG" bằng "*thơ truyền tụng*", còn các thơ nôm có bút tích xưa hơn, cũng dưới đề ấy, là "thơ Lưu Hương", tuy rằng có thể còn có thơ loại ấy ngoài văn bản *Lưu Hương Ký* tồn tại (7).

Những câu hỏi cốt thiết phải đặt ra là :

1./ Những thơ truyền tụng có thực của Xuân Hương không ?

2./ Nếu không, thì có phần nào là của Xuân Hương không ?

3./ Có phương pháp gì và lấy chứng gì để phân tách lựa lọc ?

Về phương pháp khách quan thì rất khó tìm thấy. Câu chuyện bài "*Khóc quan phủ Vĩnh Tường*" mà tôi đã đề cập trên là một trường hợp độc nhất, bởi thơ mang một tên đất rõ ràng và tên ấy mới có từ năm 1822. Tôi nhắc lại lý luận đã bày : nếu tin rằng Xuân Hương là con Phí Diễn và sinh chậm nhất khi cha 70 tuổi, thì năm mới có Phủ Vĩnh Tường, Nàng đã hơn 50 và là một bà vợ bé của một vị đương quan tham hiệp bị xử tử ; vậy khó tin rằng sau đó Nàng có thể có chồng trí phủ Vĩnh Tường để làm bài thơ khóc ấy. Nếu Nàng còn sống sau năm 1822, ta cũng không tin rằng Nàng đã làm bài ấy để điếu cợt một bà phủ Vĩnh Tường có tang chồng. Thí dụ này cũng đủ khiến ta thận trọng khi ta xét thơ truyền tụng, nhất là sau khi ta không thấy một bài truyền tụng nào trong tập *Lưu Hương Ký*, và trong tập này không có thơ ta cạnh, ta ngươi với ác tâm châm

hiểm, chê diễu, nói bóng gió, khiêu dục tinh như nhiều thơ kia. Thai đó dễ dắt nhất cũng là nhận trong thơ truyền tụng chỉ có một phần có thể soạn bởi Xuân Hương. Những thơ hài hước, là lời hoặc chỉ chuyên khiêu dục thì chắc phần lớn ngoại lai, nhưng bênh rằng làm thơ "đứng đắn" như thơ *Lưu Hương* thì không thể làm thơ "nhảm nhí" như thơ truyền tụng, thì không chắc đúng. *Lưu Hương Ký* là một tập thơ Xuân Hương tự chọn để ghi đời tình của mình lúc gần 50 tuổi. Vậy Nàng chỉ chọn một mặt phong thái thơ mình, cốt để lại người đời sau hiểu mình. Còn các thơ loại khác không để vào đó, nhất là loại thơ đùa nghịch làm ra hồi còn trẻ, sở dĩ ngày sau, người ta gán cho Nàng những thơ "nhảm nhí", chắc bởi vì Nàng cũng đã làm đùa chơi khi muốn làm như con trai thử thách mà không chịu nhún, hoặc có khi Nàng khiêu khích con trai. Chuyện chàng Dương Trì Tạn trong làng dám viết những câu "vịnh cái điếu bát của Cô" như "Điếu ai hơn nữa điếu cô mình" bắt ta nghĩ rằng Cô nàng có dạn dày thế nào, thì trai mới dám sỗ sàng như vậy. Vậy tôi tin rằng Xuân Hương khi còn trẻ có làm thơ châm biếm, trêu ghẹo, dung âm, dung bóng để "nói lớm", nghĩa là khiêu dục ít nhiều. Tuy vậy, Nàng rất nhiều hồn thơ, thạo kỹ thuật dùng từ. Tôi rất đồng ý với các nhà khảo cứu bình văn trước, như Trần Thanh Mại, N. Lộc, vân vân ; nếu thơ Xuân Hương có những lời khiêu dục, thì nó lẫn vào thi hứng, chứ không trơ trên tục tằn.

Cách mươi năm nay, lại có những phát hiện mới lạ, nó có thể khiến ta nghĩ rằng đã có người sống sau Xuân Hương để làm thơ khiêu dục, để làm thỏa mãn các khách tình. Số báo TCVH (3/1974/trg 130-138) đã đăng và dịch một bài Hán văn mang đầu đề

"*XUÂN ĐƯỜNG ĐÀM THOẠI*" của Trần Bích San (1840-1878) là một đại văn hào đất Bắc đời Tự Đức. Thể văn là lối kỳ sự một cuộc đối thoại mà các văn nhân hay dùng để to bày ý mình về một vấn đề ấy. Cũng là thể văn nhân dùng để thi tài thơ, phú, tứ, điệu của mình, phần lớn tựa vào tưởng tượng. Thời trước, Nguyễn Dự trong *Truyền kỳ mạn lục*, Đặng Trần Côn trong *Tung bạch thuyết thoại* đã dùng thể tiểu thuyết ấy. "*Xuân Đường đàm thoại*" 春堂談話 nghĩa là câu chuyện ở Xuân Đường. Chuyện một nhóm văn nhân cuối năm họp bạn. Một người đến chậm, xin lỗi rằng vì phải đưa tang người tài nữ nổi tiếng, quê ở Nghệ An, hiệu Cổ Nguyệt Đường, tự Xuân Hương. Nàng ở Tứ Sơn, mộ táng cạnh núi Nguyệt Hằng (Bắc Ninh). Trong tiệc, mọi người bàn tán. Một người mừng cho Nàng thoát kiếp long đong, một người tiếc kẻ tài hoa đã sớm mất. Rồi đối bên mỗi người làm một bài tứ dài, một bài 25 vế, một bài 27 vế để giải tỉnh mình. Văn chương toàn bài trình độ rất cao. Kể chuyện như thật, nhưng chép chuyện này vào năm Tự Đức thứ 22, cuối mùa đông, sau ngày lập xuân (sang 1870). Câu gởi chuyện là :"Cầm bút ghi lại để đợi người quân tử về sau".

Rõ ràng đó chỉ là một bài văn, những câu bình luận cho đến hai bài tứ đều bởi một ngọn bút của Tam nguyên (ba lần đầu đầu, thi hương, hội, đình đều đậu đầu ; đình đậu Hoàng Giáp) Trần Bích San soạn. Vậy nếu có chuyện thật một tài nữ mất chừng gần 50 năm sau Xuân Hương, thì bài "đàm thoại" trên cũng chỉ mượn cớ để tán dương, thương tiếc nữ sĩ đời Gia Long. Nhưng nếu tác giả biết Xuân Hương đã mất từ lâu, thì cần gì mà hiện đại hóa câu chuyện ? Hoặc giả bấy giờ, có một

danh ca kỹ lấy tên Xuân Hương, hiệu Cố Nguyệt Đường, để làm thơ đua bởi với các tình nhân theo kiểu Xuân Hương mà người ta đã tưởng tượng ? Rồi các thơ của Xuân Hương giả được truyền tụng là của Hồ Xuân Hương. Lại một chuyện khác chép vào chuyện trên, khiến có người tin giả thuyết trên có căn bản vật chất ít nhiều. Cũng cùng một số báo TCVH (3/1974/trg 153) có mách rằng ở làng Trà Lũ (huyện Giao Thủy) xưa có trí phủ Vĩnh Tường tên PHẠM VIỆT ĐẠT, đậu cử nhân năm Nhâm Dần (1842, trong Đăng khoa lục có ghi tên Phạm Việt Ngạn, chắc sau đổi. Sự ấy rất thường). Y sinh 13/8 Nhâm Tuất 1802, làm quan ở Thanh Hoá (Thạch thành 1849, rồi Thiệu Hóa, Cẩm Thủy) rồi ở Ninh Bình (Gia Viễn). Đầu năm Nhâm Tuất (1862), được bổ nhậm chức đồng trí phủ phủ Vĩnh Tường, rồi ngày 14 tháng 4 năm ấy, mất ở đó một cách "có phần oan khuất". Theo nhiều người trong làng, ông có người vợ kế tên Xuân Hương mà họ coi là Hồ Xuân Hương. Họ lại thêm rằng bà vợ đã làm thơ đối đáp với chồng. Họ đã kể những giai thoại về bà và đã đọc một số thơ còn nhớ cho Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, biên tập viên của báo Nam Phong và tác giả tiểu thuyết về Xuân Hương *Giai nhân dị mặc*. Theo họ thì Đông Châu "thừa nhận là của Hồ Xuân Hương, tuy có sự sai dị về câu hoặc chữ". Phàm tất cả các cuộc điều tra, kẻ điều tra giữ được thái độ khách quan rất khó, phần lớn họ đã định ý ít nhiều về sự họ điều tra. Dưới áp lực biểu hiện hay tiềm tàng của những câu hỏi, kẻ đáp tuy bản lĩnh mạnh hay yếu, kiến thức chắc hay lỏng, trả lời tựa ít hay nhiều vào câu hỏi. Ví dụ trong điều tra này, nếu mình hỏi :"Có phải vợ kế ấy là Hồ Xuân Hương không ?" thì nhiều trả lời rằng phải. Nếu tự nhiên người ta quyết bảo như

thế, thì câu khẳng định có giá trị hơn. Giả sử trong việc điều tra này, người làng Trà Lũ không phụ họa, thì ta có thể hỏi : Xuân Hương này phải chăng là tài nữ Xuân Hương của *Xuân Đường đàm thoại* ? Những thơ truyền tụng khuếch tán, phần lớn bởi sách *Giai Nhân dị mặc*, (bằng Quốc ngữ, xuất bản bởi Đông Kinh ấn quán năm 1917), có nhiều thơ của bà Phủ Vĩnh Tường này, mà Đông Châu đã được nghe người làng Trà Lũ đọc, chăng ? Về phương diện thời gian, thì bà Phủ có thể mất vào năm 1869 như có "tài nữ Xuân Đường", nghĩa là 7 năm sau khi ông Phủ mất. Sự tin được thuyết này hay không, liên hệ mật thiết với kết quả điều tra xem bài "Khóc ông Phủ Vĩnh Tường" truyền tụng có được ghi hay nhớ một cách đặc biệt trong họ Phạm ở Trà Lũ hay không ? (8)

Trong thực tế, không cần có trung gian là một người lấy tên Xuân Hương để giả mạo làm thơ kiểu Xuân Hương. Ở nước nào cũng vậy, vào đời nào cũng vậy. Hễ có ai nổi tiếng hay thơ, hoặc thơ hài hước, thì người ta vơ quàng hay ngụy tạo để gán cho người ấy, hoặc để vui câu chuyện, hoặc để, về tâm lý để tăng giá thơ mình. Thời gian càng xa ngày mất của danh nhân, thì sự tập thể hóa và dân gian hóa của những giai thoại về tiểu sử và những tác phẩm của họ càng mạnh. Đối với Hồ Xuân Hương, đến đời Thiệu Trị, thanh danh chính đáng của Nàng còn mạnh. Những câu thơ của Tùng Thiện là chứng chung. Đời Tự Đức, trong những lời tựa của tập thơ *Diệu Liên thi tập* của nữ sĩ Mai Am, em Tùng Thiện, Trương Đăng Quế và hai văn sĩ Trung Quốc đều nhắc đến Xuân Hương (1867, xem M2/ trg 35). Về sau, cho đến hồi cận đại, trong một vài tuyển tập thơ danh nhân nước ta, cũng còn nhắc đến

tên Xuân Hương, thơ bằng Hán văn ; nhưng thực ra, loại thơ này hầu như đã bị quên hẳn. Song song với sự thoái hóa ấy, tiếng tăm của Xuân Hương về thơ nôm lẳng lơ lại tiến, đến đổi các nho sĩ hình như đã liệt Xuân Hương vào gái yên hoa có tài nghịch ngợm. Vác chuyện vui và các thơ nhảm được nhắc lại, thêm vào. Rồi chính phần thơ nôm sâu sắc đứng dần mất dần, vì không được truyền bá ; chỉ còn lại những thơ dân gian hóa hay ngụy tạo, gán quàng.

Hồi xưa, sự ngụy tạo, gán quàng, sinh ra chỉ vì sự hiếu kỳ, thích nhảm mà thôi ; cho nên cũng không nhiều quá. Nhưng khi bán sách thành nghề nhiều lợi, thì với lòng vị lợi, nhiều người đã càng ngày càng cố tình tăng thơ giả lên nhiều. Có lẽ lần đầu tiên xảy ra sự ấy là lúc có người Pháp thuê người Việt tìm và chép thơ Nôm. Sau khi quân Pháp chiếm cứ Lục tỉnh Nam kỳ, họ liền tổ chức cho cán bộ cai trị, học tiếng Việt và một số người Việt học tiếng Pháp để thi hành cai trị. Một người thông thái cả hai tiếng như Trương Vĩnh Ký đã giúp cho một số trí thức Pháp thích khảo cứu về Việt ngữ. Trong khuôn khổ ấy, những chuyện *Lục Vân Tiên, Kim Vân Kiều, Nhị Độ Mai* được dịch ra tiếng Pháp. Người dịch chuyện cuối này là Antony LANDES, một viên quan cai trị, giám đốc trường thông ngôn ở Sài gòn, rồi năm 1892 ra làm việc ở Hà Nội. Chắc là trong thời kỳ này y thuê một người Việt tên Lê Qui 黎貴 góp thi văn Nôm, rồi chép vào giấy lệnh nghĩa là thứ giấy dó tốt, dày và rộng, xén rồi mà còn có khổ 24 x 30 phân; thế mà chỉ viết hàng 9, với 13 hay 15 chữ một hàng mà thôi ; để lề bốn bên rất rộng. Ngày sau, các sách nà viện Đông phương Bác cổ của Đông dươ

dụng giấy ấy. Cũng có thể, khi Landes chưa ra Bắc, y đã tổ chức sự sao chép này rồi. Ấy vì y bị chết đuối ở sông Sài Gòn ngày 23/2 năm 1893, một năm sau khi ra làm Đốc Lý Hà Nội, mà số trương chép về truyện, thi, phú cũng đã gần 3000 (chừng 1500 tờ). Trong những tập sao, có nhiều nét chữ khác nhau. Ngoài Lê Quí lại còn có tên khác, như Nguyễn Văn Đại. Những di cảo của Landes, một phần bán tung, phần con lại biếu hội Á tế á Paris. Số trương tôi mách trên chỉ kể phần thi văn Hán Nôm. Những tư liệu dành lại còn thấy ở đây. thì hầu hết thư viện Viễn Đông Bác Cổ sau đều có, hoặc chỉ là sao lại những bản khắc cũ. Sự đặc biệt cho ta trong sự tìm gốc các thơ của Xuân Hương là trong những tập này, ký hiệu chung là B 16, chỉ có những giai thoại và thơ truyền tụng mà thôi. Một số thơ bay giờ thấy mà trong ấy không thấy, hay thấy nhưng không gán cho Xuân Hương. Một ít thơ trong ấy thấy mà bây giờ không thấy, nhưng không thuộc vào loại thơ *Lưu Hương*. Đại khái thơ chép, lời kém cỏi, non nớt; khi thêm lời dẫn thì Hán văn rất sơ ấu, "bất thành văn". Sự ấy tỏ rằng những kẻ viết mướn này trình độ văn học thấp, chép trầm và tự đặt thêm thắt cho số trương được thêm nhiều để được tra tiền nhiều. Trạng thái này, ngày sau, những kẻ viết mướn cho Viễn Đông Bác cổ cũng có làm, nhưng hễ ai lưu ý khi đọc sách thư viện của cơ quan ấy cũng thấy. Dẫu sao, ta tạm coi văn chép đây là thơ nôm truyền tụng của Xuân Hương và thu thập trước năm 1893, là năm Landes mất.

Về Hồ Xuân Hương, tập này có ba đoạn, có lẽ của ba người khác nhau chép, một số bài được những sách Quốc ngữ cũng gán cho người khác. Nói chung thì nội dung tương

bai chép đây lạc lòng nhiều. Mỗi bài đều có đầu đề. tôi sẽ ghi đầu đề và vẽ đầu, để nhận cân cước nó. Sau này : t.l. = tức là; g.ch. = gan cho.

(7) Nguyễn Huệ Chi và Hồ Tuấn Niêm trong ban điều tra tài liệu văn học đã cho biết, trong số báo TCVH (số 3/1974), đã tìm được ở Thanh Hóa một sách tân phê chép thơ liên quan đến xứ Nghệ (sách viết). Trong đó còn bốn bài thuộc loại Lưu Hương, mà hai bài rất quan trọng, nó bổ túc, và chứng thực cả hai tập Lưu Hương Ky và hai bài này là của Xuân Hương. Hai bài ấy là thơ tăng đáp với Hiệp Trấn Sơn Nam Thượng Trần Ngọc Quán. Nhưng các đề mục thơ trong sách ấy hơi sai (ztr/trg 138). Bài số 2 đề "Hà Nội tỉnh Hiệp - quận tặng H X Hương" và bài số 3 đề "Xuân Hương tặng Hiệp Quận". Trước hết chữ quận (郡) chắc sai, vì không có tên chức quan ấy. Ý là muốn nói "có tước quận công". Nhưng đây thì chắc chắn đó là "Hiệp Trấn" Trần Ngọc Quán, như sẽ thấy sau. Sau là "Hà Nội tỉnh" mới có từ năm Minh Mang thứ 12 (1831), và chức Hiệp trấn cũng thay bằng chức bố chánh. Hai bài ấy, theo Nguyễn Huệ Chi và Hồ Tuấn Niêm, là như sau, nhưng tôi sẽ chữa đầu đề cho đúng thực

2 SƠN NAM THƯƠNG TRẤN HIỆP TRẤN TẶNG HỒ XUÂN HƯƠNG

Một khom mây xanh cắm ngọn cờ,
Hỏi người đồng quận đấy hay chưa ?
Rót nghiêng phong nguyệt lưng bầu rượu,
Giắt lòng giang hồ nửa túi thơ

So với bài thơ số 14 trên, ta thấy đây là bài Hiệp trấn họa thơ Xuân Hương. Nhưng bản sao đã bỏ mất bốn vế sau. Không biết vì nguyên bản lắm hay phiên âm lắm, mà hai chữ "Giắt lòng" đã đọc ra "Dệt sóng". Một điều lầm tôi thắc mắc là hai vế 3-4 thơ họa hầu như lấy ở bài thơ xướng của Xuân Hương. Không lẽ quan Hiệp trấn thơ kem như vậy mà đã đoạt giải của Tao Đàn ở Cổ Nguyệt Đường. Hoặc giả chính đây là bài số 14 của Xuân Hương, nhưng kẻ chép lại nhớ lầm ? Không biết tập Lưu Hương Ký có giữ bài họa của quan Hiệp Trấn không ?

3 XUÂN HƯƠNG TẶNG HIỆP TRẤN

Hẹn thu hẹn nguyệt luống ân nần,
Cái kiếp phù sinh những nợ nần
Cửa viện xuân về hoa mát mẻ,
Đài trang mây nẫu nguyệt băn khoăn

Duềnh xanh nước chảy tin lai láng,
La thảm thơ gieo bút ngại ngần
Sơn phấn dám đâu so ngọn bút,
Mượn tay thi tượng nhắc đồng cân

Tôi có hiệu đính ba chữ trong bản phiên âm. Nguyên đọc hai chữ cuối (ký.) của vế 3 ra mai mỉa, mới mé rồi mủm mỉm cho có nghĩa và đúng niêm. Tôi đoán chữ (ký.) bởi chữ (kỵ)(mát) mà sao lắm. Mát mẻ là hờn giận đá kích một cách kín. Còn chữ (kỷ) thứ tư trong vế 4 thì nên đọc Nâu nghĩa là giấu ấn. Tôi hiểu bài này như sau. Xuân Hương hứa với quan Hiệp trấn sẽ dự một tao đàn ở trấn lỵ Châu Cầu. Nhưng sau sợ bà Hiệp trấn ghen, nên mắc dấu nhiều thư giục tới mà Nàng không đi, chỉ gửi thư này ngỏ ý kín và xin lỗi, sau đây là ý tứng về "Tôi đợi hẹn với tháng thu, nên bây giờ lòng bứt rứt. Thật cái kiếp mỏng manh này mắc nợ hứa hẹn nhiều. Nếu tôi về Trấn sở, thì khi gặp Bà sẽ bị đối xử mát mẻ. Mà nếu tôi tránh mặt, thì lòng Bà sẽ không yên, vì sợ tôi che lấn. Tin quan giục giã tôi dồn dập như nước sông chảy lai láng. Muốn viết thư đáp để bày tâm tình, nhưng bút ngần ngại tả. Trong hội tao đàn, quan dự họp, tôi là đàn bà, dám đâu đọ tài với các danh sĩ đàn ông. Thôi ! Tôi xin gửi bài thơ này đến. Nhờ quan là kẻ cầm đầu làng thơ, thẩm xét đính đoạt sự hơn thua." Thế nghĩa là Xuân Hương không dự tao đàn mà cũng dự lại tranh được lời ghen tuông và nghi ngờ châm biếm của bàng nhân. Sự thực là bấy giờ Nàng đã có chỗ chu trì là chốn "Nghìn non muôn nước" ở Hoa Phong (vịnh Hạ Long)

(8) Trong số báo TCVH (6/1978/trg 64-75), Đào Thái Tôn, nhân bàn về sự dân gian hóa thơ ca Hồ Xuân Hương trong bài ký Xuân Hương đàm thoại, đã mạch có thấy trong một tập viết tay Hán văn chép một bài ca trù nói đến Xuân Hương, trong bài có những vế (ztr/trg 69)

So nghề chơi đủ hết mọi điều,
Trong thi, họa, cầm, kỳ, hay hết cả.
Tưởng đến chữ "Thiên Kim nan nhất tiếu"
Đã là nên đạo để đông nhân tình
So nghề chơi lăng tài tử đã kinh

Những chữ có gạch dưới là bởi Đ. T. Tôn nhấn mạnh để nói rằng tác giả bài hát đang ta một người ca kỹ ở huyện Đại An (Phú Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định). Nếu ý ấy đúng, thì biết đâu cô ấy cũng là cô ở Xuân Đường đàm thoại ? Nhưng theo ý tôi, thì chữ Đại (大) là bởi chữ Nghệ (乂) mà lầm ra. Chữ Trong ở trên chứng thực sự ấy. Ở Bắc trỏ xứ Nghệ bằng "Trong Nghệ". Còn từ Nghề chơi trỏ tài nghề của tài nữ, chứ không trỏ "nghề chơi với khách". Tuy vậy ý ca kỹ hóa là đúng

4.- PHẦN A) Đề chung : *Phụ lục tạp ký Quốc Âm thi tập*. Ở biên : *Xuân Hương thi*

1./ Vịnh phong cảnh (ở Thăng Long) gồm ba bài :

1a.- "*Chận ngất từng mây một giải cờ*" (Cựu thần nhà Lê)

1b.- "*Giữa chốn Thăng Long nổi Phật Đài*" (t.l. "*Êm ai chiều trời tới Trấn đài*" (Bà Huyện Thanh Quan ?)

1c.- "*Gẫm sự trần duyên khéo nực cười*" (Xem *Bích Câu Kỳ Ngộ*)

2./ Kẻ ăn mày : "*Chẳng phải ăn đong chẳng phải vay*" (g.ch. Lê Thánh Tông)

3./ Quan Chiêu Hổ đề Xuân Hương :

"Đá Cổ lại còn đeo thói Nguyệt

Có xuân chi để lạnh lùng Hương"

4./ Xuân Hương vịnh :

"*Tiếng điều văng vẳng gáy (?) trên chòm*"

5./ Quan Chiêu Hổ xướng : "*Hỡi hỡi Cô kia lại bảo nhe*"

6./ Xuân Hương họa :"*Hai chữ tình duyên rắp nhắn nhe*"

7./ Vịnh (Hán) Cao Tổ :

"Mình *bảy mươi hai cái nốt ruồi*" (g.ch. người khác)

8./ Vừa mưa vừa nắng :"*Sự này cắn cỡ bởi vì đâu*"

9./ Thăng Mô :

"*Mô này ca tiếng lại dài hơi*" (g.ch. Lê Thánh Tông)

10./ Người bủ nhìn :

"Quyến *ra uy chấn cõi bờ*" (g.ch. Lê Thánh Tông)

11./ Con mèo :"*Cũng thì nanh vuốt kẻm chi nào*"

12./ Nhàn cư :

"*Mặc ai xe ngựa, mặc ai hèo*" (g.ch. người khác)

13./ Nhìn Hồ Tây nhớ bạn :

"*Phong cảnh Tây Hồ chẳng khác xưa*"

14./ Hỏi trăng :"*Mấy vạn năm nay vẫn hãy còn*"

15./ Chùa Trấn Bắc :"*Qua chơi Trấn Bắc cảnh buồn rầu*"

16./ Vịnh Ba Đèo :

"*Một đèo lại tới một đèo*" (Nội dung cũng khác nhiều)

Phần này chiếm từ trương 91a đến trương 96a trong đoạn nay. Số bài đã ít mà phần khá lớn thường người ta gan cho người khác. Nội dung lệch lạc.

8.- PHẦN B) Đề chung : *Đại Nam đối liên thi tập*. Chep tạp nhạp những chuyện văn thơ liên hệ đến các danh nhân, trong đó có một số liên hệ đến Xuân Hương. Tôi lượm những chuyện ấy, và những chuyện thường gan cho Xuân Hương nhưng đây lại không gắn. Sau đây, k.g.ch.X.H. = không gắn cho Xuân Hương (số có dấu*)

1./ "Nghe nói các quan viên phủ huyện cùng đến nhà Hồ Xuân Hương , thấy Xuân Hương bận vay dài tận đất, đua

bao nhau làm THƠ VÁY. Nhưng các người đều cho là khó. Các người mới bảo Xuân Hương làm Xuân Hương ben đọc :

"Chẳng phải xiêm ban chẳng phải quần,

"Thướt thướt giong vừa đến gót chân.

"Tưởng lúc động phòng hoa chúc dạ,

"Ven lên cho rõ thấy tinh thần"

2*/ Khóc chồng :"Vắng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng" (k.g.ch.X.H., có chú thích lấy ở sách Giải nhân dị quyến 4/6

出 解 人 頭 妻 六 之

3*./Đèo Ba Gội 巴𡁵 , tức là đèo Ba Dội. Lời lệch lạc (k.g.ch.X.H.)

4./ Khóc ông Phủ :

"Trăm năm ông Phủ Vinh Tường ôi !

Vẻ vang sao nay đã khác rồi...". Nội dung lệch lạc.

5*./ Cố thi cười gái không chồng mà có con :

"Quá chớn cho nên sự nhỡ nhàng"(k.g.ch.X.H.)

6./ Bài thơ Hán văn "vợ bé tố khổ mạch chồng",mà ta đã thấy trên (chú thích 6) với một số chữ thay đổi. Lại thêm dẫn dai :

"Có hai ba học trò đến nhà Xuân Hương để đầu thơ. Xuân Hương giả làm người ở ra ngoài cửa mà khóc, và đọc bai thơ nay. Các học trò bảo nhau :"Người ở còn thơ được như thế, huống chi bà chủ ". Ben bỏ ra về"

Trần Thanh Mại đã thấy rằng bài ấy là của người Trung Quốc.

7*./ Chuyện Chiêu Hổ làm thơ ghẹo và Xuân Hương đáp. Nhưng đây chỉ nói trai và gái ghẹo nhau mà thôi. lời thơ cũng khác nhiều :

Trai :*"Con kia lại đây ông bảo nhe..."*

Gái :*"Thấy kẻ từ nhân những nhẫn nhe..."*

8./ Khóc chồng tên Tống Cóc :

"Ôi Chàng ơi ! Ôi hỡi chàng ơi !"

Cuối bài lại thêm hai vế của bài khóc ông Phủ :

"Can cân tạo hóa rơi đâu mất..."

9./ Xuân Hương để tức cảnh :

"Trời đất sinh ra cũng khéo phòm,

Xoi vào một lỗ hôm hôm hom..."

Thơ bốn câu, câu cuối lệch lạc, vô nghĩa.

10*./ Bai "Cô Tiếu ngủ ngày":

"Ôm tiu cấp mõ ngày khò khò..."(k.g.ch.X.H.)

11./ Hồ Xuân Hương khắc danh Đá Ông Đá Ba :

"Trời đất sinh ra sự lạ lung..."

12./ Chuyện Xuân Hương trách quan nói dối. Đây không phải là trách Chiêu Hổ. Chỉ nói :"Có quan Huyện hẹn cho Hồ Xuân Hương 5 quan tiền..."

13./ Hồ Xuân Hương làm câu đối tết :

"Duyên với văn chương nên dán chữ,

"Nợ chi trần thế phải trồng nêu.

14./ Chuyện câu đối dán cổng và thơ vần "hòi". kể hơi khác bây giờ :"Hồ Xuân Hương là con gái biết chữ, hay văn. Ở trước cửa nhà, có đề : Cố Nguyệt *Hồ*. Có quan Huyện qua thấy đề như vậy, bèn vịnh :

"Nhà Cố hãy còn đeo đẳng Nguyệt,

"Buồng Xuân chi để lạnh lùng Hương."

Xuân Hương thấy vậy, ra xin quan huyện để thơ vịnh nhà mình ; hẹn lấy vần *Hòi*, trừ tiếng *hẹp hòi*. Quan Huyện ngâm :

"Một hồi lều cỏ đã làm rồi,

"Nhác thấy cò bay, muốn thẩm hòi."

Xuân Hương nghe thẹn bèn bỏ đi

15./ Chuyện thơ mời ăn trầu. Nói người trai là tham tán Trứ (Nguyễn Công Trứ). Lời thơ đều lệch lạc :

"Ối miếng trầu ! Hỡi miếng cau ôi !..."

16./ Kể mấy chuyện đều vô vị, rõ ràng mới bịa đặt mà không thông, hoặc được nghe mà không hiểu. Trong đó có những câu :

"Áo xanh trao nhữ (汝 ?) thêu hoa gấm,

"Thuyền yếu mà đem chở sóng tình."

17./ Câu đối chế gái không chồng mà có con

"Vườn đào lỏng khỏa hơi sương lọt,

"Cửa tía vì ai tiếng trẻ kêu."

18./ Chuyện khó hiểu, rằng :"Nghe nói nhà Xuân Hương có kỵ, Xuân Hương bày rượu thết. Các học trò tới, uống ăn xong , sắp ra về. Xuân Hương đọc câu :

"Đũa sắp hai hàng dương chữ THỌ 壽

Học trò không đối được. Xuân Hương đối thay :

"Khăn vuông một mảnh nhĩ (呆 ?) tay ĐỒNG." 童

Hai phần trên minh họa khá linh động quá trình dân gian hóa thi văn Hồ Xuân Hương, bằng hai cách vơ quàng hay bịa đặt theo hướng châm chọc, nghịch ngợm mà dân gian chỉ nhớ về cá tính và thi văn của Nàng. Phần thứ ba sau đây cũng theo chiều ấy, nhưng đã có trình độ nghệ thuật cao hơn, vì chắc đã có kẻ nho sĩ góp nhặt, biên soạn thành tập, lại thêm dẫn để giải thích trường hợp Nàng làm thơ, mà họ tưởng tượng. Mục đích trên bây giờ là chỉ tìm gốc những thơ Xuân Hương truyền tụng, cho nên tôi chưa cần phiên âm hoàn toàn các bài, mà cốt giải rõ căn cước tất cả những bài trong phần này, để khi so sánh với những thơ truyền tụng ngày nay, ta có thể dễ nhận rằng thơ ấy đã có khi nào. Tuy vậy, khi trong phần này có bài mà sau này không có, thì tôi sẽ phiên âm và cho biết nhiều chi tiết thêm . Phần ba này có 40 đề. Số thơ nhiều hơn , bởi có đề gồm hai bài thơ. Mỗi đề đều có dẫn. Dẫn, càng về cuối phần, càng dài, hình như soạn giả càng tiến càng hăng. Lời dẫn bằng

Hán văn kém văn tự, nhưng các lời thơ chỉnh tề hơn trong hai phần trước. Cuối cùng, phần này có một đầu đề rõ rệt là :

C.- PHẦN C .- HỒ XUÂN HƯƠNG THI TẬP

1./ *Cảnh tiêu sơ*.- Bài không đề. Với câu thừa là "Đố ai vẽ được cảnh tiêu sơ". Bài này cũng gán cho Bà Huyện Thanh Quan. Đây có dẫn nói tả làng Văn Giáp.

"Ngày xưa Xuân Hương đi chơi gặp mưa, vào chơi thăm làng Văn Giáp 文甲 , thấy có một chùa xưa. Xuân Hương vào chùa lạy Phật, rồi đi xem ngoài chùa. Thấy bên chùa có cây đa 榕 Ngửng lên xem thì cao ngút không biết tới đâu, cho nên làm bài thơ này (Cây đa này đến nay còn) :

"Thấp thoáng đầu ghềnh phún phún mưa...

"Xanh om cổ thụ tròn như tán..

Dẫn chắc bịa, lời thơ cũng bị đổi.

2./ *Chùa Trấn Bắc*.- Bài quen. Có dẫn :

"Chùa Trấn Bắc ở giữa Hồ Tây . Ngày xuân vắng vẻ, không ai tới chùa làm lễ. Chỉ có chư tăng đấy chùa tụng kinh. Xuân Hương ra ngoài cửa tam quan, thấy trên có biển đề TRẤN BẮC TỰ. Trông xa thấy có nhiều sư, bèn làm thơ để chế diễu :

"Qua chơi Trấn Bắc cảnh buồn rầu...

"...Chuông hồi kim cổ lắng còn mau..."

3./ *Ba Đèo*.- Tức là đèo Ba Dội. Đây lại còn có bài họa. Dẫn như sau:

"Ba Đèo ở Thanh Hóa. Núi có nhiều lớp chập chồng,

cho nên gọi Ba Đèo, lại có tên là Đường Trèo. Xuân Hương với quan Huyện cùng đi ngoạn cảnh, thấy núi sông đa tình. Đến đây gặp Ba Đèo. Quan Huyện và Xuân Hương cầm tay nhau mà lên. Sau đó Xuân Hương làm thơ, quan Huyện họa.

Thơ Xuân Hương :

"Trèo một đèo lại một đèo...

"Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo"

Quan Huyện vịnh cảnh Ba Đèo :

"Đã khỏi Đèo Ông lại một đèo

"Nhác coi phong cảnh ngán trăm chiều.

"Đất chùa mu giải xanh om cỏ, (giải = rùa lớn)

"Đá chởn gan gà trắng ợt rêu.

"Một lạch lun phun con nước nhỏ,

"Hai bên tem hẻm cái lưng eo.

"Trẻ già dù có ai qua đó,

"Mỏi gối chồn chân cũng muốn trèo."

Hoặc là thơ của vợ chồng Phạm Viết Đạt khi còn làm tri huyện ở Thanh ?

4./ *Khóc ông Phủ Vĩnh Tường*.- Đặc biệt là đây có hai bài. Có dẫn ngắn :

"Quan Phủ Vĩnh Tường là hưu quan cáo lão về nhà mà mất. Xuân Hương đau xót làm thơ mà khóc :

"Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ơi..."

5./ Lại có một bài :

"Tiếng tiêu văng vẳng ở trên phom ... ...

"Cái này giữ mãi đến già tom."

Ông Phủ Vĩnh Tường quê Trà Lũ chết tại chức, chứ không có về hưu.

6./ *Lấy chồng chung*.- Bài quen biết. Nhưng có vài chữ lệch lạc. Có dẫn :

"Xưa có một trai làng lấy hai vợ. Vợ trước gọi là Thê, vợ sau gọi là Thiếp. Thê thì mỗi năm đẻ một con. Thiếp thì từ khi cưới chưa có con. Xuân Hương thấy vậy làm thơ cười :

"Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng..."

Ý định của biên giả tiểu thuyết hóa là rõ rệt. Có lẽ vì biên cho người ngoài, cho nên mới giảng hai chữ Thê và Thiếp như vậy.

7./ *Không chồng mà đẻ*.- Bài quen biết. Nhưng có chữ lệch lạc. Có dẫn ngắn :

"Xưa có con gái khuê các, không chồng mà sinh con. Xuân Hương làm thơ cười :

"Cả nể cho nên hóa dở dang...

"Những kẻ không mà có mới ngoan"

8./ *Khóc chồng*.- Bài quen biết. Có chữ sai. Có dẫn dài, khá vô vị. Thơ 4/7 :

"Xưa có một gái, cha mẹ đã gả chồng được vài năm, thì chẳng may chồng mất. Đã có con trai, gái, lại tái giá một lần. Sau đó trời lại làm chồng sau không may lại mất. Bà kia không biết nói gì, chỉ khóc "Chồng ơi chồng ! Sau trước hai lần !" Xuân Hương nghe như vậy, làm thơ để cười :

"Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng...

"Ai về nhắn nhủ đàn em bé..."

9./ *Vịnh anh cai tổng Cóc* : Đây nói vịnh chứ không phải khóc. Thơ quen biết, nhưng có chữ lệch lạc. Không dẫn.

"Thương thay chàng Cóc hỡi chàng ôi !"

10./ *Chùa Hương Tích*.- Thơ 4/7 quen biết với đề khác. Có dẫn ngắn:

"Chùa Hương Tích ở trong hang đá. Có một đường con, hai bên đều núi. Đi bộ lên, đường quanh co

"Trời đất sinh ra thật khéo vòm ...

"Con đường vô ngạn tối om om."

11./ Lại một bài. Thơ 4/7 thường lấy đề là Kẽm Trống :

"Hai bên thì đá giữa thì sông...

"Sóng xô mặt nước vỗ bồng bồng."

12./ *Ông Trăng*. Thơ 4/7 quen biết. Không dẫn. Dùng chữ Ông làm sai ý :

"Ước hỏi Hằng Nga đã mấy con...

"Hay có tình riêng với nước non ?"

13./ *Vịnh cắt tóc.*- Thơ 4/7 quen biết. Nhưng thực ra, theo ý , là thơ đàn ông :

"Chị em ai đó chớ cười nhau...

"Giống sư nhưng lại hãy còn râu."

14.- *Cợt thầy tu.*- Thơ 4/7 quen biết. Có dẫn nhỏ :

"Có thầy tăng ra vườn ngoạn cảnh, hái hoa.Không may bị ong châm đầu.

"Nào mão tu lô 𣇉 *nào áo thâm...*

"Bá ngọ con ong đốt cũng nhầm."

15./ *Lấy chồng xấu.*- Thơ 4/7, chắc mới giả tạo. Có dẫn, lời quê kịch:

"Xưa có khuê nữ, mắt phượng , lưng ong, mày liễu, má đào; mặt hiền khá yêu, chất hậu cũng tốt, thùy mị ung dung. Đến khi lớn lên gả chồng, gặp chồng rất xấu : mặt mũi thô lỗ, không biết một chữ. Cho nên nhiều bạn chê cười cô :

"Tách tách tàu tiêu 淸 *mấy giọt mưa*

"Ngọn đèn vách phấn bóng xù phù

"Thêm bấc lấy gương soi mặt lại,

"Mặt này mà lấy phải chồng ngu"

16./ *Quả mít.*- Thơ 4/7 quen biết. Có dẫn dài. Coi chừng biên giả cao hứng !

"Xưa có quan Huyện xử kiện, chung quanh có nhiều nha lại đứng hầu. Thình lình thấy Xuân Hương vào công đường,

cười mà nói :"Việc quan không gấp gì đâu ! Mặt trời sắp đứng bóng rồi." Quan Huyện trỏ một cây mít 大 条、 trước sân công đường mà bảo Xuân Hương rằng :"Phải làm thơ vịnh cây mít. Nếu làm không được thì phải đòn" Quan nói chưa xong, thì Xuân Hương đã làm xong bài thơ sau. Quan Huyện đọc thơ rồi nói rằng :"Xuân Hương cười ta !" Xuân Hương vái chào xin lỗi rồi đi.

"Mít này vốn ở chạc 𣘃 *ba cây,*

"Vỏ nó nhầy nhầy múi nó dày..."

17./ *Diễu học trò.*- Thơ 4/7 quen biết. Có dẫn ngắn :

"Có ba bốn thanh niên cùng đi với nhau. Thấy Xuân Hương bèn muốn ghẹo cô mà hỏi :"Xuân Hương có lấy ta không ?" Xuân Hương mắng cho :

"Hỡi hỡi các em đừng thẩn thơ...

"Dê nhỏ buồn sừng húc giậu thưa"

18./ *Trách cho tiền.*- Thơ 4/7 quen biết, nhưng dẫn không nói đến Chiêu Hổ :

"Xưa có một người con trai hẹn cho Xuân Hương 5 quan. Xuân Hương trách đã không giữ lời hứa. Người con trai mượn chuyện tiền quí với tiền gián mà trả lời. Thơ trách :

"Nói năm sao mà lại có ba.

"Mượn bẻ cho xin ít lá đa"

Con trai họa :(biên giả đánh tráo hai chữ Qui và Gián, tôi chữa lại)

"Gián năm nhưng mà quí có ba...

"Cho cả cành đa lĩn (𢭇 =với) củ đa"

19./ *Mắng người say rượu.*- Thơ 4/7 quen biết, nhưng dẫn cũng như trên không nói đến Chiêu Hổ như bây giờ :

"Xưa có người con trai uống rượu rất say, thấy Xuân Hương để lộ vú, bèn lấy tay đùa. Xuân Hương mắng rằng :"Sao mà uống rượu liên miên, để ban ngày mà dám đùa như vậy". Con trai trả lời :"Ta có say đâu ! Chơi đêm không được thì đến chơi ngày mà thôi". Thơ mắng :

"Vẫn giả tỉnh, vẫn giả say...

"Chớ có mang hùm nhỡ chẹt tay"

Con trai trả lời :

"Nào ai tỉnh, nào ai say...

"Sao được com hùm bỗng trốc tay".

20./ Con trai ghẹo Xuân Hương.- Thơ 4/7, quen biết. Dẫn không gán cho Chiêu Hổ như bây giờ. Thơ con trai ghẹo :

"Hỡi mụ Xuân Hương tớ bảo nhe...

"Ghè mãi lâu lâu cũng phải dè"

Xuân Hương họa lại :

"Nào có xa chi phải nhắn nhe...

"E ấp cho nên phải rụt rè"

21./ *Vịnh quan thi.*- Thơ 4/7, chưa thấy, nhưng có phần bịa đặt, dùng những chữ lấy ở bài khác. Nhưng đặc biệt là cái

tên "Chú Cẩm" trong thơ. Dẫn :

"Phàm người sinh có ngọc hành thì gọi là con trai ; không ngọc hành thì gọi là ông Thị 侍 . Có một quan thị gặp Xuân Hương. Xuân Hương làm thơ chế diễu :

"Chú Cẩm ơi hỡi ! Chú Cẩm ơi !

"Sự này tăn hẳn thế mà thôi.

"Cán cân tạo hóa thu đâu mất,

"Nâng túi càn khôn trả nợ đời"

22./ *Trách ông Nguyệt lão.*- Thơ 4/7, tôi chưa thấy. Có dẫn :

"Ông Nguyệt lão hay làm mối gả bán không xứng. Hoặc trai quí mà gái tiện. Cho nên trách :

"Có lẽ áo xanh khâu chỉ thắm,

"Nỡ đem thuyền hiếu trả sông tình.

"Muốn dứt túi tơ ông Nguyệt lão,

"Tung cao cho bỗng tột mù xanh"

23./ *Vịnh tà dương.*- Thơ 4/7, chưa thấy, nhưng có những ý và từ đã thấy ở thơ khác. Có dẫn; trong dẫn kẻ viết lầm viết "Xuân Hương" với chữ 𡗶 , = làng.

"Ngày xưa, Xuân Hương đi chơi ngoài đồng áng. Hễ nghe nói chỗ nào phong cảnh lạ thì đi đến du quan. Dụi mắt mà xem, thấy mặt trời gần ngậm núi. Mà khen phong cảnh đẹp như thế!

"Ngàn dâu lác đác chim về tổ,

"Vừng liễu bâng khuâng khách nhớ nhà

"Còi mục rúc sương nơi khoáng dã,

"Chài ngư thét gió bãi tràng sa"

24./ *Vịnh Tây Hồ.*- Hai câu khẩu chiếm có lẽ lấy của người khác như bài trên, có dẫn. Hai vế đầu, theo Lý Văn Phức, tựa ý Đặng Trần Côn. Có dẫn :

"Tây Hồ, nước trong, sóng lặng, lại có trăng sáng, gió thanh. Xuân Hương bèn dòng thuyền trên hồ mà làm thơ. Vịnh rằng :

"Đáy nước trong veo trời lộn ngửa,

"Vừng trăng trắng toát thỏ nằm ngang"

và :

"Lênh đênh chèo quế nước trong veo,

"Một lá thơ đưa gió thổi vèo"

25./ *Vịnh cái quạt, cái lược.*- Hai câu khẩu chiếm đã thấy ở đâu rồi. Không liên quan gì đến cái lược cả. Không dẫn.

"Mát mặt anh hùng cơn tạnh gió,

"Xả đầu thiên hạ lúc buông mưa"

Không biết bài "Vịnh quạt" thường nghe có trước hay sau câu này ? Còn câu :

"Gió táp ngang tường lưng gió phẳng,

"Trăng soi trước sổ mặt trăng vuông"

Thì không liên quan gì đến quạt hay lược

Sau ba mục trên có vẻ cẩu thả, có ba mục liền, lấy những thơ văn thái khác hẳn các bài thơ khác trong tập. Không biết biên giả lấy từ đâu đem vào. Về mỗi mục, biên giả vẫn có dẫn khá dài kể chuyện Hồ Xuân Hương soạn. Tuy rằng tôi có cảm tưởng biên giả đã lấy các bài ấy trong một tập thơ ai đó để đưa vào đây, nhưng tôi cũng diễn hoàn toàn các thơ và dịch các dẫn để xét đoán sau.

26./ *Vịnh hoa cúc.*- Hai bài 8/7, lời dẫn nói đến "hai cô" mà không nói tên ai. Nhưng trong lý trí tác giả lời dẫn, thì có Xuân Hương trong đó :

"Bây giờ vào tháng 9, cuối thu. Trăng sáng, gió trong. Thật là cảnh tượng thái hòa. hai cô đi chơi ngoạn cảnh ngoài vườn, rảo chân đến đường hoa. Có nhiều cúc lắm ; tựa hồ như *Cúc kinh* 菊徑 đang còn. Đẹp mắt, vui lòng, hai cô cùng cười, mà lấy tay bẻ hoa giắt vào mái tóc, đồng thanh ngâm lên thành hai bài thơ :

"Chấp cả hàn phong, xiết cả sương,

"Trước rào sum họp tấm bào vàng.

"Yêu vì vẻ tuyết hương càng lạ,

"Lẫn với phàm hoa sắc cũng thường.

"Đào lệnh nòi xưa nghe chửa hết,*

"Tây Thi giống trước hãy còn ương.

"Yêu hoa nên hóa người say tỉnh,

Xuân Hương đi lại rất thân tình thâm sơn keo, bầu bạn quí nhau. Thình lình Tử Minh mất. Xuân Hương khóc và làm ba bài thơ điếu : 子明

"Ơi hỡi ơi hà ! chết Cả Tân !

"Suy ra Tạo hóa ác vô ngần.

"Ba gian nhà học từ đây vắng,

"Mấy lớp khoa thi những vắng dần.

"Chăm cháu thầy Tư đau chín khúc,

"Thương con bác Sáu khổ trăm phần.

"Kêu cha lăn khóc trông đàn trẻ,

"Suốt họ ai là chẳng giậm chân."

31./ Bài thứ hai :

"Tử Minh thôi thế, thế là thôi !

"Khắp họ ai không dạ ngậm ngùi.

"Đèn sách mười năm lo Bác dọn,

"Thung huyên hai diệp để em coi.

"Kìa người văn hội thăm đông đúc,

"Nọ lũ môn sinh khóc đứng ngồi.

Chẳng ruột nhưng mà thương quá ruột,

"Con thơ vợ dại Tử Minh ôi !"

32./ Bài thứ ba :

"Tai mắt thông minh cũng một đời,

"Mười năm đèn sách phải lo trời.

"Văn chương chôn chặt trong ba thước.

"Hồ thỉ lưng chừng trạc bốn mươi.

風雨晦冥於淨沛 .....晨昏定省

"Phong vũ hối minh ư tĩnh bái,

"Thần hôn định tỉnh để cho ai ?

"Đền bồi chẳng nhẽ Trời không mất,

"Cú họa trông hai đứa cháu trai.

Sau ba mục gồm 7 bài thơ Đường luật có nho phong cổ điển ấy, biên giả chép nối những loại thơ truyền tụng. Khác vơới đoạn trên là lời dẫn dài dòng, tựa hồ biên giả bịa đặt ra nhiều chuyện để chép được nhiều trang.

33./ *Vịnh cái giếng.*- Thơ 8/7, quen biết. Trong dẫn, viết chữ Hương là làng, và nói rõ rằng giếng ở làng Văn Giáp. Có lẽ kẻ chép quê ở làng ấy :

"Làng Văn Giáp ở phủ Thường Tín, có một cái giếng sâu 10 trượng, tròn và rộng 30 thước, đến ngày xuân tháng giêng, Xuân Hương 走 儅 đi hành hương ở chùa Văn Giáp. Lễ xong Xuân Hương qua xem giếng ấy, thì thấy nước trong cá diếc bơi lội. Bãi cỏ xanh xanh gần giếng có nhà. Phong cảnh rất thích, cho nên làm thơ này để vịnh :

"Đường xa thăm thẳm tới nhà ông,

"Cái giếng ông đây giếng lạ lùng..."

34./ *Tranh tố nữ.*- Thơ 8/7, quen biết. Biên giả đã viết bài dẫn dài, thừa ý, và khá vô vị. Nhưng tôi cũng dịch để chứng sự dân gian hóa thơ Xuân Hương :

"Nhà Xuân Hương có một bức vẽ tố nữ. Người đẹp, mặt như trăng tròn, tay như chồi non, da như mỡ đông, tóc như mây, mắt như sao. Mỹ miều, đẹp đẽ từ xưa không có. Xuân Hương nhàn rỗi đứng trước tranh, bèn làm bài thơ để tỏ ý mình. Đến như câu kết, thì nói đến cái thích ý nhất trên đời. Tứ xuân, sóng thu, mây mưa ở Vu Sơn, thì thợ vẽ vốn vẽ được. Còn cái thích ý nhất trên đời thì vẽ sao được. Thợ giỏi cũng không vẽ được. Thật là vô tình mà đáng tiếc thực !

"Ấy bao nhiêu tuổi hỡi cô mình ?

"Chị cũng xinh mà em cũng xinh..."

35./ *Ông Cắng đánh nhau.*- Thơ 8/7, quen biết. Nhân có câu tục ngữ ; "Trời mưa trời nắng, cái cắng đánh nhau ; bồ câu ra chửa, chút nữa thì tạnh", mà có kẻ thách làm bài vịnh "Cái cắng đánh nhau", nghĩa là một bài thơ không điển tích trong sử sách, không có ý phụ họa. Thơ như vậy rất khó làm. Cái Cắng là một thứ chim hậu điểu lớn rất đẹp, có tên là phượng hoàng đất, mỏ đỏ to, đuôi dài, cong như đuôi gà trống, có nhiều màu, vàng, đỏ, trắng. Ở Nghệ An gọi là chim seo cờ. Chim này làm tổ khá sơ sài trên cây cao. Cho nên khi sắp mưa gió thì đôi trống mái cuống quít kêu om, như cải nhau. Người ta cho là "vợ chồng đánh nhau". Khi mưa nếu có cặp bồ câu ra đi ăn, thì đó là triệu chứng trời tạnh mưa. Người ta cho rằng bồ câu

ra chửa cuộc cãi nhau của chim cắng. Kẻ làm bài dẫn sau đã không hiểu chuyện, cho nên bịa hoàn toàn chuyện "Ông Cắng" như sau :

"Ông Cắng sinh đời Lê, quê ở tỉnh Hải Dương, phủ Bình Giang, thôn Đức Trạch. Vốn là một lực sĩ rất khỏe. Sức có thể nâng đỉnh, tài có thê bạt núi. Lại có thuật bắt tà ma, dỗ hổ báo. Bà Dần 妖 là con ma. Ông Hễnh 猩 là con hổ. Cha Căng 矜 là một người hung bạo. Chú Khé là một người không sợ chết. Bồ Cu tức là bồ câu. Hôm ấy, trời vừa nắng vừa mưa. Ông Cắng và nhà láng giềng có chuyện thù oán. Nhà láng giềng đem thủ hạ đánh ông Cắng. Ông Cắng chỉ có một mình, liền lấy gậy bà Dần, níu tay ông Hễnh mà đánh. Cha Cắng tới cứu thì liền bỏ chạy trước. Chú Khé cũng lại cứu thì bỏ chạy sau. Có một người làng tới cứu cũng không giải được. May sao, trời sai một đàn chim bồ câu có hai ba trăm con lại cứu. Con bay, con kêu, con liệng, con đậu để cứu. Ông Cắng thấy chim bồ câu liền bắt. Mà nhờ vậy, cuộc đánh nhau mới thôi. Bởi vậy Xuân Hương làm thơ vịnh :

"Sự này căn cớ bởi vì đâu ?

"Ông Cắng sao mà bỗng đánh nhau ?..."

36./ *Vịnh con gái không âm hộ.*- Thơ 8/7, quen biết. Lời dẫn một phần để chú thích những chữ khó hiểu trong thơ. Còn dư, vô vị ; tôi không dịch.

"Mười hai bà Mụ ghét ghen nhau,

"Đem cái vườn xuân cấm ở đâu ?...

37./ *Thả thuyền chơi trăng.*- Thơ 8/7, sách Quốc ngữ ít thấy. Có dẫn dài :

"Hà Đông tức Nhị Hà. Xưa, Xuân Hương đem năm sáu gái hầu dòng thuyền chơi trên sông Nhị. Xuân Hương ngồi giữa, gái hầu ngồi hai bên mà bơi. Bây giờ vào tháng chín, là cuối mùa thu. Nước lũ đã hết, mà sông quạnh, nước trong, trăng sáng, gió thanh đầy cả một thuyền. Cảnh thật đẹp. Xuân Hương thấy trên bờ sông có lâu đài, đám hát, tiếng be bé đưa lại. Mà nước sông thì trong, trên trời thì trăng sáng, sao thưa. Gió thanh nhẹ thổi, mà thuyền thì càng đi nhanh. Xuân Hương ngóng thấy cá nhảy, cảnh xinh, cho nên làm bài thơ này mà ghi chuyện bấy giờ :

"Hà Đông một dải nước trong veo,

"Lảng đảng thuyền tình chở nặng chèo.

"Gợn sóng nhấp nhô tăm cá lội,

"In dòng chấp chới mảnh trăng treo.

"Muốn trôi như lá mà than thở,

"Phải mượn tin băng để dập dìu.

"Cây cỏ buồn lòng cho Thúy ái,

"Ái ân lênh láng biết bao nhiêu !

Bài này cũng thấy trong bản khắc bằng chữ nôm sẽ nói sau, với vài chữ khác. Vế 3, nhấp nhô : theo bản khắc ; đây viết chát chua 𠸘氵. vô nghĩa. Vế 5 lấy điển lá thắm thả dòng sông. Vế 6, tin băng ; tin bà mai làm mối. Hai vế 7 và 8 ngụ ý đến

chuyện bá Phan Thị Thuấn trầm mình chết theo chồng ở bến Thúy Ái, ở phía nam Hà Nội ngày nay. Khi Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân Tây Sơn ra Bắc Hà, Chồng bà, là Ngô Cảnh Hoàn, đem thủy quân ngăn lại trước bến Thúy Ái ; bèn tử trận. Bà chèo thuyền tới chỗ chồng chết mà nhảy xuống sông. Nôm viết Thúy Ái 翠靄 lầm ra Thủy Ái 水愛. Còn bản khắc thì, bởi không hiểu điển, đã đổi ra :

"Cây cỏ thêm buồn lòng nước lũ,

"Ái ân lạnh lẽo biết bao nhiêu"

Lấy mục này làm thí dụ, ta thấy biên giả tiểu thuyết hóa trường hợp làm thơ. Còn thơ thì chép lại một nguồn khác. Và trình độ làm văn của biên giả rõ kém không thể làm được thơ loại này. Bài thơ mục này có thể soạn bởi Xuân Hương thực.

38./ *Vịnh chơi chùa.*- Thơ 8/7, ngụy tạo, vì lấy bốn vế giữa của bài "Cô tiểu ngủ ngày" rồi bịa những vế khác. Lời dẫn rất dài, giảng nghĩa mỗi vế thơ : đại ý lời dẫn là nói xấu các tăng. Rồi kết bằng :"bài thơ này là Xuân Hương làm để chế nhạo cái bỉ ổi ấy :

"Thầy tớ thong dong dạo cảnh chùa...

"Phúc đức ngươi cầm được mấy bồ"

39./ *Mừng bạn.*- Thơ 8/7, ngụy tạo, vì lấy bài quen biết có những vế như :

"Ao sâu nước cả khôn chài cá,

"Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà"

mà chữa lại. Muốn thấy biên giả tiểu thuyết hóa đến mức nào, hãy xem đoạn đầu lời dẫn dài :

"Ngày ấy, trời quang, mây tạnh, gió xuân khí âm. Xuân Hương đem vài hầu gái đi chơi nhà bạn ở cạnh Tây Hồ.Người bạn nghe Xuân Hương tới chơi, lập tức đến phía tả quán Trấn Vũ mà đợi. Chốc lát, Xuân Hương tới. Bạn đưa Xuân Hương về nhà... (tôi bỏ đoạn dài, văn lộn xộn, ý không ăn với đầu đề)...Bạn làm thịt gà, làm rượu mời ăn uống, xướng họa. Rồi Xuân Hương cáo về mà làm bài thơ (!)

"Nhện sa cá nhảy mới hôm qua...

"Nhà thì không có chợ thì xa"

40./ *Kẻ ăn mày*.- Thơ 8/7, quen biết. Lời có thay đổi. Dẫn ngắn :

"Ngày xưa, Xuân Hương ra chơi chùa Văn Giáp để làm lễ. Thấy người ăn mày, Xuân Hương cười nó và làm thơ này :

"Chẳng phải ăn đong chẳng phải vay,

"Lộc trời để lại được ăn mày..."

41./ *Vịnh cái quạt*.- Thơ 8/7, quen biết. Có dẫn dài, vừa giải thích thơ vừa bịa chuyện để kể :

"Bấy giờ mùa hè tháng sáu. Sen đã nở hoa, ngày đi chậm chạm. Nắng như đốt. Xuân Hương gọi gái hầu cầm quạt quạt ; gió mát phè phất. Tinh thần thư thái. Xuân Hương ngồi nghĩ : "Ngày nắng sốt, trên từ vua, giữa đến các quan, nhà giàu, họ lớn, dưới đến sĩ, nông, công, thương, dân thường đều dùng quạt. Cái quạt không nặng, không nhẹ, ở luôn trên tay, đêm ngày

được thân tình. Ba góc rành rọt là hình nó thành. Bỏ đi thì lặng , động đậy thì mát. Vì vậy Xuân Hương tức cảnh mà vịnh thơ này :

"Mười bảy hay là mười tám đây,

"Cho anh yêu dấu chẳng rời tay..."

Chẳng rõ là lời đàn ông hay sao !

42./ *Vịnh nhàn cư*.- Thơ 8/7, chắc soạn bởi một người đàn ông không chịu ra làm quan. Có dẫn dài dòng văn tự, để giải thích cho có văn vẻ :

"Tháng tư yên lặng mưa vừa tạnh, Trước cửa non Nam uốn rõ ràng. Lúc ấy, Xuân Hương, lòng yên tĩnh, thung dung ngồi trong Đông hiên, gọi gái hầu pha trà Ô Long, cầm bình rượu rót, uống thấy trong lòng thích thú.Trông ra ngoài cửa, thấy khách xe ngựa vãng lai. Trước sân, dân quê sum họp. Nàng tức cảnh làm thơ để chế người, khinh thế :

"Mặc ai xe ngựa mặc ai hèo,

"Ngồi tựa hiên mai vắt tréo kheo.

"Bầu rót rượu tiên mời bạn cũ

"Tay nâng thuốc thánh chữa dân nghèo.

"Thơ ngâm Lương phụ người ngoại nội

"Đàn gảy Cao Sơn khách ngọn đèo.

"Mấy thủa thái bình nay lại gặp,

"Vỗ tay đua nhịp tỉnh tình khêu."

"Rượu chén hoàng hoa ngẫu những hương."

* (Đào lệnh = Đào Tiềm, và Tây Thi là hai giống cúc)
陶令

27./ Bài thứ hai :

"Uẩy uẩy nhà ai đóa tuyết sương,

"Loi thoi ngọc trắng nhuốm bông vàng.

"Phong lưu Bành Trạch đà xa tục,

"Cốt cách Tần Châu cũng khác thường.

"Phố Lão圃老 đã nhàm ba lối cũ,

"Thoa quỳnh梭瓊 thử đánh một chồi ương.

"Rồi đây thử ngẫm thu về đó,

"Hương ấy hay là có khác hương.

28./ *Vịnh Thanh Minh.*- Cũng hai bài 8/7. Dẫn vẫn nói đến "hai cô đi hội Đạp Thanh mà ngâm. Xem ra tuồng biên giả bị chuyện Kiều ám ảnh. Dẫn rằng :

"Bấy giờ mùa xuân, tháng ba, gặp tiết Thanh Minh, cũng gọi là hội Đạp Thanh. Người người đều tranh lạ, đọ đẹp, ồn ào đầy đường, tía tía hồng hồng, chơi xuân ngắm cảnh. Hai cô dẫn sáu bảy trẻ trai, năm sáu hầu gái, dắt nhau đi chơi phía hữu Tây Giao西郊. Ngày ấy, trên đường qua lại, xe ngựa như mây, tiền giấy tro tung, khói hương mù mịt. Người người qua lại, kẻ đi sang hữu, người đi sang tả. Tiếng ồn ào, khi cao khi thấp trên bãi cỏ xanh om. Như thế không thể nói hết. Hai cô thấy cảnh như vậy, ngâm thơ :

"Man mác tàn tro giải mặt đường,

"Ngẩn ngơ mấy lũ dạo tà dương.

"Chân trời bảng lảng vừng mây bạc,

"Mặt đất lơ phơ nấm cỏ vàng.

"Cười lạt gió đông đào cũng tẻ,

"Khóc om nội vắng ác càng thương.

"Bốn bề khí muốn cơn trời lại,

"Chân đất thành xây trắng ngỡ sương.

29./ Bài thứ hai :

"Dàu dàu hai nấm lẫn vàng xanh,

"Kìa nấm thâm ân, nọ nấm tình.

"Mấy giọt sa thầm nơi khoáng dạ,

"Trăm đường tẻ ngắt kiếp phù sinh.

"Dưới cành vô ngại 無礙 ngờ hồn bướm,

"Trên cội tàn hương rúc tiếng sanh.

"Ngảnh lại càng trông càng ngán nỗi,

"Sầu tuôn vũ trụ buổi thanh minh."

30./ *Khóc Tử Minh.*- Ba bài 8/7. Dẫn nói rằng Tử Minh là một bạn thân của Xuân Hương. Nếu lời ấy có căn cứ, thì những bài này là quí, vì có người có sự :

"Tử Minh vốn là một người rất tài hoa. Tuổi gần 40, văn chương học lực, cẩm tâm tú khẩu, thổ ngọc phun châu. Cùng

Với "vắt tréo kheo" trong 2, cũng đủ biết là thơ của đàn ông.

43./ *Vịnh đánh cờ.*- Thơ 8/7, ít thấy lấy lại trong sách Quốc ngữ, có lẽ bởi văn kém cỏi. Có thể đó là gốc bài "Đánh cờ người" quen biết hơn, ngụy tạo ra sau, xuất hiện trong sách *Cảo Thơm* biên bởi Đoàn Như Khuê. Mục này cũng có dẫn giảng bàn cờ. Tiếng đánh lắc cắc. Con cờ lũ lượt hoặc động, hoặc tĩnh, hoặc đứng thế chính, hoặc bị thế khó, hoặc phóng túng phân bố, hoặc đột ngột tháo đường. công, thủ, phòng, ngự được như sở thích, y như trạng thái khi tung hoành trong buồng kín. Chắp tay mà nghĩ, thì chơi cờ là thanh thú nhất !

"Hây hẩy gió xuân lúc mới trưa,

"Anh tài đua trí hội mây mưa.

"MƠ XE rắc rối, QUÂN đi trước,

"TƯỚNG SĨ nghênh ngang TỐT nhởn nhơ

"Trên CHIẾU tiếng tăm lừng bốn góc,

"Trong lòng mưu trí suốt muôn cơ.

"Cảnh hay trước mắt nào khôn biết,

"Thú vị thanh thơi đệ nhất CỜ"

44./ *Vịnh thằng mõ.*- Thơ 8/7 quen biết. Có kẻ gán cho Lê Thánh Tông. Có dẫn dài giải thích nội dung thơ :

"Thằng Mõ là người trong làng để sai làm việc mọn. Trong bài thơ này, vế 1 và 2 nói rằng : tuy làm mõ nhưng tiếng thì cao, lời thì lớn, quyền thì già trẻ trong làng đều

đồng một lòng nghe lệnh. Vậy mõ không phải là đứa tầm thường để sai làm việc nhỏ mọn đâu...Vế 3-4 nói mỗi khi tiếng mõ gõ, tiếng đồng kêu, thì nó chấn động các nơi trong làng làm người ta sớn sác. Vế 5-6 nói mỗi khi phát lệnh thì tất cả người trong làng nghe mà tuân theo, không dám làm trái. Vế 7-8 nói mỗi khi làng cầu thần tế xã, thì sự chia phần xôi thịt cho trẻ già, ngôi thứ cao thấp đều ở tay Mõ phân xử. Đến uống rượu "thụ phúc", thì Mõ lại một mình một chiếu riêng. Già trẻ trong làng không ai dám trái lệ ấy mà ngồi với Mõ. Ta càng thấy quyền Mõ thì cao, trách Mõ thì trọng, danh Mõ tuy mọn. Nào ai dám khinh Mõ đâu. Xuân Hương bởi vậy làm bài thơ này để vịnh :

"Mõ này cả tiếng lại dài hơi,

"Một xã cùng bầu chẳng phải chơi..."

45./ *Vịnh con mèo.*- Thơ 8/7, ít thấy. Thuộc loại thơ gọi là thơ "khẩu khí", tả cái hèn mọn thành cái to oai. Thường nhà nho làm loại thơ chơi này, rồi gán cho những người danh vọng. Mục này cũng có dẫn giải thích như những mục cuối tập thơ :

"Bài này nói mèo và hổ báo cũng cùng một loài nanh vuốt. Nếu có đấu trí, đấu sức với chúng, thì khó biết ai được ai thua. Hãy xem, khi xuất lệnh thì có tài như tỳ hưu nhảy nhót, khi dương oai thì có thế hổ báo gầm gào. Vậy tài Mèo có kém hổ báo đâu. Huống chi Mèo có mưu trí. Khi rình mồi cao thì trèo lên, khi nhảy cao thì thu mình. Lại có tài bắt chuột, khỏi nó đào tường, ăn lúa, làm hại lương dân. Bắt được chuột rồi

Mèo lên nóc đài các ngồi ăn, kêu lên một tiếng lanh lảnh, thì bấy chuột nghe, phải hơn xiêu, mật vỡ, sợ hãi hàng phục tài Mèo. Như vậy, thì Mèo thắng cả hổ báo. Xuân Hương vịnh thơ này, đã mượn vật để thí dụ. nàng cũng là nhà thơ ngụ ngôn.

"Cũng thì nanh vuốt kém chi nao,

"Chửa biết mèo nào cắn mỉu nào ?

"Rống lệnh tì hưu tài nhảy nhót,

"Ra oai hùng hổ tiếng bào hao.

"Ngắm xem biết mẹo leo từ dưới,

"Khúm núm thu hình thoắt nhảy cao.

"Chí quyết phen này vồ lấy cống,

"Rồi lên đài các sẽ nghêu ngao."

46./ *Người Bổ Nhìn.*- Thơ 8/7, quen biết, thường gán cho Lê Thánh Tông hay kẻ khác. Biên giả tiểu thuyết hóa câu chuyện trong bài dẫn sau :

"Người nhà quê trồng dưa, bị chim tới quấy, như sẻ, như quạ, như thước, như gà. Người quê làm bổ nhìn với rơm kết thành hình người, đầu đội nón, tay cầm cờ, đứng ở giữa ruộng dưa. Bầy chim thấy có hình người đứng như vậy, thì trong bụng kinh hoảng, mà không dám tới gần ruộng dưa. Hôm ấy, Xuân Hương đi về làng cũ mình. Khi đi qua ruộng dưa, thấy bổ nhìn đứng ở ruộng ấy. Xuân Hương trong bụng tưởng lầm đó là người đi cày đứng ở ruộng dưa. Xuân Hương gọi :"Ông đi cày ơi !" Gọi mấy tiếng mà không nghe đáp. Xuân Hương biết đó là bổ nhìn,

bèn vịnh bài thơ này, rồi về nhà.

"Quyền trọng ra uy dẹp cõi bờ,

"Vốn lòng vì chúa chẳng vì dưa..."

Hết tiết HỒ XUÂN HƯƠNG THI TẬP (trg 97a- 120a)

Nói tóm lại, những di cảo của LANDES về HỒ XUÂN HƯƠNG gồm ba phần : A,B,C. Phần A gồm 16 mục, phần lớn vơ quàng và nhớ lệch lạc. Phần B có 18 mục, hoặc khẳng định liên quan, hoặc không nói gì, nhưng bây giờ thường nói liên quan đến Xuân Hương. Phần quan trọng là phần C gồm 46 bài, góp làm 40 mục. Mỗi mục có dẫn của người sao lại hay góp lại, giải thích trường hợp làm thơ và ở đoạn cuối giải nghĩa những vế thơ. Phần ấy được tiểu thuyết hóa. Chính văn các bài thơ thì có lẽ sao lại một bản cũ và thêm thắt thơ vơ quàng. Đặc biệt là phần lớn những bài truyền tụng thấy trong những sách báo ngày nay đã có trong phần này. Xét qua, thấy tập này góp nhặt phần dân gian hoặc nhớ, hoặc tưởng là nhớ, hoặc ngụy tạo theo "kiểu" thơ loại hài hước hoặc trữ tình của Xuân Hương, loại thơ không thu vào *Lưu Hương Ký*. Hiện nay, tập này là được viết tay *xưa hơn cả*. Ta có thể dùng nó để *tham chiếu* những tư liệu hay thi tập xuất hiện sau. Muốn tiện cho sự so sánh, tôi lập một bảng chỉ các bài thơ, không phải bởi đề mục, mà bởi một yếu tố can hệ của bài thơ. Yếu tố ấy xếp theo thứ tự A,B,C là tên thành phần; rồi đến thứ số của mục trong phần ; cuối cùng là chữ vần đầu của thơ để trong hai ngoặc, dùng để dễ nhận bài thơ :

dấu ⊕ là 8 vế ; o là 4 vế ; + là 2 vế. Mỗi vế 7 chữ

Bảng tham chiếu thơ truyền tụng HỒ XUÂN HƯƠNG

trước 1893

Ý cốt	Số vế	Phân/mục	Vần đầu
Ẩn mày	⊕	C 40, A 2	(vay)
Ẩm hộ	⊕	C 36	(nhau)
Bạn tới	⊕	C 39	(nhà)
Bổ nhìn	⊕	C 46, A 10	(bờ)
Cái cắng	⊕	C 35, A 8	(đâu)
Cao tọc	o	C 13	(nhau)
Cợt tăng	o	C14	(thâm)
Chống chung	⊕	C 6	(lùng)
Chống xấu	o	C 15	(mưa)
Chơi chùa	⊕	C 38	(chùa)
Chửa hoang	⊕	C 7, B 5*	(làng)
Đánh cờ	⊕	C 43	(trưa)
Đèo Ba Dội	⊕	C 3, A 16, B 3*	(đèo)
Ghẹo Xuân Hương	o	C 20, A 5, B 7*	(nhe)
Giếng	⊕	C 33	(ông)
Học trò	o	C 17	(thơ)
Hoa cúc	⊕⊕	C 26	(sương)

Hỏi trăng	o	C 12, A 14	(con)
Hương tích	o	C 10, B 9	(vòm)
Kèm trống	o	C 11	(sông)
Khóc chồng	o	C 8, B 2*	(chồng)
Khóc Tử Minh	⊕⊕⊕	C 30	(Tân/Thôi/Đời)
Mõ	⊕	C 44, A 9	(hơi)
Mèo	⊕	C 45, A 11	(nào)
Nguyệt lão	o	C 22	(tinh)
Nhàn cư	⊕	C 42, A 12	(hèo)
Quả mít	o	C 16	(cây)
Quan thị	o	C 21	(ơi)
Quạt	⊕	C 41	(đây)
Quạt, Lược	++	C 25	(mưa/vuông)
Say rượu	o	C 19	(say)
Tà dương	o	C 23	(nhà)
Tây Hồ	+	C 24	(ngang)
Tiền giáng	o	C 19, B 12	(ba)
Tiếng tiêu	o	C 5, A 4	(phòm)
Tiêu sơ	⊕	C 1	(mưa)
Tố nữ	⊕	C 34	(mình)
Tổng Cóc	o	C 9, B 8	(ôi)

Thả thuyền	⊕	C 37	(veo)
Thanh minh	⊕ ⊕	C 30	(đường/xanh)
Trấn Bắc	⊕	C 2, A 15	(rầu)
Vĩnh Tường	⊕	C 4, B 4	(ơi)

Chú ý : Dấu * trỏ B có nhưng không gán cho Xuân Hương

Bảng tham chiếu những bài không có trong phần C

Ý cốt	Số vế	Phần/mục	Vần đầu
Áo xanh	+	B 16	(tình)
Cô tiểu	⊕	B 10*	(khỏ)
Cột cờ	⊕	A 1a	(cờ)
Đá Ông	⊕	B 11	(lùng)
Đẻ hoang	+	B 17	(kêu)
Hán Cao	⊕	A 7	(ruồi)
Khán đài	+	A 3	(đài)
Mắng X.H.	+	A 3	(hương)
Mời trầu	o	B 15	(ôi)
Nhớ bạn	⊕	A 13	(xưa)
Tết	+	B 13	(nêu)
Tố khổ	⊕	B 6	(bi)

Thẩm hòi	+	B 14	(hòi)
Trần duyên	⊕	A 1c	(cười)
Váy	o	B 1	(quần)

Trong những bài trên, một số khá lớn là vơ quàng mà gán cho Xuân Hương. Nhất là bài Hán văn Tố Khổ (của văn sĩ Trung Quốc như Trần Thanh Mại đã thấy), bài Trần duyên ("Gẫm sự trần duyên thấy nực cười" có khắc trong Tục truyền Kỳ Tân Phổ trong bài Bích Câu Kỳ Ngộ của Đặng Trần Côn, và được gán cho Lê Thánh Tông)

D. PHẦN D.- CÁC VĂN BẢN KHẮC

Ta nay chưa thấy có bản khắc ván về thơ Xuân Hương trước di cảo LANDES. Bản khắc cũ nhất đã thấy, được khắc năm 1909, Trần Thanh Mại cho hay (M2/trg 34/chú thích 1) còn thấy ba bản khắc *Xuân Hương Thi Tập* :

1) Khắc năm Giáp Dần 1914, không để nhà xuất bản.

2) Khắc năm Tân Dậu 1921, nhà xuất bản Phúc Văn Đường 福 文 堂

3) Khắc năm Nhâm Tuất 1922, nhà xuất bản Quán Văn Đường 觀 文 堂

Hai bản cuối này chứng tỏ rằng sau khi Đông Châu in quyển *Giai Nhân Dị Mặc* bằng Quốc ngữ, thơ Xuân Hương bán rất chạy.

Tạp chí Văn Học (số 3/1974/trg 154) cho hay rằng Trần

Tương mách đã đã phát hiện ở Nam Hà (nhà cụ Trần Xuân Hiếu, làng Hải Trung, huyện Hải Hậu) một bản nhan đề *Quốc Âm Thi Tuyển* khắc năm Kỷ Dậu 1909 với phần chủ yếu là thơ Hồ Xuân Hương. Tôi có một bản nhan đúng như vậy, và tính cách nội dung cũng đúng như vậy, nhưng khắc năm năm sau. Đó là một sách loại chuyện Nôm bán tại Hàng Gai ở Hà Nội, khổ nhỏ (13x18,5) gồm 19 tờ. Trang đầu mang "nhan" đề: - Ngang ở trên : Rồng bay mùa xuân năm Giáp Dần (1914) mới khắc

- Dọc lớn ở giữa : Quốc Âm Thi Tuyển
(thơ tiếng ta chọn lọc) 国音詩選

- Dọc nhỏ bên phải : Xuân Hương Di Cảo
(bản chép thơ Xuân Hương còn lại) 春香遺稿

- Dọc nhỏ bên trái : Phụ : Danh gia thi ca
(phụ : thi ca nhà có có tiếng) 附:名家詩歌

Tôi nghĩ rằng đó là bản số 1 mà Trần Thanh Mại mách trên, và cũng là bản tìm thấy ở Nam Hà nói trên, nhưng khắc lại. Bản của tôi có khắc chữ Quốc ngữ, vậy dễ so với bản kia.

Những trương sau được chia ngang làm hai : phần trên chữ Nôm, khắc hàng chỉn ; phần dưới viết Quốc ngữ và khắc rất chính xác về nét chữ. nội dung thì 16 trang đầu (1b-9a) chép thơ 8 vế 7 chữ, mỗi bài một trương. Còn 7 trương sau chép thơ 4 vế 7 chữ (9b-12b). Tôi sẽ kê mục lục với đề mục dùng ở trong văn bản. Tôi lại so sánh với bảng "tham chiếu" để xem về đầu đề có gì mới ?

Bảng thơ Truyền tụng theo QUỐC ÂM THI TUYỂN

(Hồ Xuân Hương)

1./ Vịnh chơi chùa 遊古寺	trg 1b	C 38
2./Đề tranh tố nữ 題二美女	2a	C 34
3./ Lấy chồng chung	2b	C 6
4./Cảnh Nhị Hà	3a	C 1
5./ Chơi Tây Hồ nhớ bạn	3b	A 15
6./ Cái Cắng đánh nhau	4a	A 8, C 35
7./ Núi Ba Đèo	4b	A 16, B 3*, C 3
8./ Thả thuyền chơi sông	5a	C 37
9./ Người nữ vô âm hộ	5b	C 36
10./ Không chồng mà chửa	6a	B5*, C 7
11./ Khóc chồng làm thuốc	6b	
12./ Chùa Quán Sứ	7a	
13./ Dạy trẻ con	7b	
14./ Qua chốn chồng làm quan cũ	8a	
15./ Khóc quan Vĩnh Tường	8b	B 4, C 4
16./ Chiếc bách(tức là gái góa)	9a	
-Thơ tứ tuyệt:-		
17./ Đề chùa Trấn Bắc	9b	A 15, C 2

18./ Bánh chôi (trôi) nước	–
19./ Cùng quan Phạm tế tửu xướng họa	10 a B 12, C19 (Tiền gián)
20./ Bài thứ hai	10b C 19 (Say rượu)
21./ Bài ghẹo sư	11a C 14
22./ Núi Kẽm Trống	– C 11
23./ Tức sự	11b B2*, C8 (khóc chồng)
24./ Quả mít	– C 16
25./ Thích câu; "Đằng tiểu quốc.."	12a
26./ Dấn (rấn) mày dấn (rấn) mặt	12b
27./ Vịnh cua	–

Bảng này cho ta thấy rằng *Xuân Hương Di Cảo* và *Xuân Hương Thi Tập* tuy có nhiều bài trùng để, nhưng có gốc khác nhau. Bản khắc này không những có 17 mục của bản C, mà còn có bài số 5 chỉ có ở phần A và 9 bài "mới".

Trong những bài phần C không có, ta thấy, ngoài bài "Bánh trôi nước", số 18, hai bài nên chú ý ; bài số 5 "Chơi Tây Hồ nhớ bạn" và bài "Chiếc bách" số 16. Tôi sẽ phiên âm và hiệu đính sau đây.

CHƠI TÂY HỒ NHỚ BẠN

"Phong cảnh Tây Hồ chẳng khác xưa,

"Người đồng châu trước biết bao giờ.

"Nhật Tân đê lở nhưng còn lối ,

"Trấn Bắc rêu phong vẫn ngất thơ.

"Nọ vực Trâu Vàng trăng lạt bóng,

"Kìa non Phượng Đất khói tuôn mờ.

"Hồ kia thăm thẳm sâu dường mấy,

"So dạ hoài nhân chửa dễ vừa.

Đọc thơ, phảng phất như nghe Xuân Hương nhớ bạn đồng châu Nguyễn Du ngày xưa hẹn nhau cùng đi hái sen.

CHIẾC BÁCH

"Chiếc bách buồn về phận nổi nênh,

"Giữa dòng ngao ngán nỗi lênh đênh.

"Lưng khoang tình nghĩa mong đầy đặn,

"Nửa mạn phong ba luống bập bềnh.

"Chèo lái mặc ai lăm đổ bến,

"Buồm lèo thấy kẻ rắp xuôi duềnh.

"Ấy ai thăm vẳn cam lòng vậy,

"Ngán nỗi ôm đàn những tập tành.

Bài này thuộc loại có những vần đặc biệt khó họa, lời

hay và tứ sâu sắc, có thể thuộc loại *Lưu Hương Ký*.

Một số bài trên, hoặc rõ không phải thơ phụ nữ, hoặc được gán cho những người khác. Bài số 1 "Vịnh chơi chùa", tức là bài C 38, là một bài ngụy tạo như tôi đã giải thích trong phần C trên đây. Thế mà nó ở trong hai tập bất tương quan. Vậy biết nó đã bị ngụy tạo từ trước. Bài số 26 "Rắn mày rắn mặt" là một phần thơ gán cho Bà Huyện Thanh Quan; tuy hay nhưng dùng nhiều chữ, trái với văn thái Xuân Hương. Bài số 13 "Dạy trẻ con" hình như tả đúng cảnh Xuân Hương làm nghề thầy đồ như đàn ông, cũng cử chỉ như đàn ông , cũng uống rượu, cũng nhắm trà, cũng ăn trầu, cũng hút thuốc. Nhưng khốn nỗi, vế thứ 7 "ai về nhắn nhủ *cô bay* biết" trỏ rõ đấy là thơ của một *ông đồ* đi dạy học xa vợ, xa nhà. Trái lại, bài số 18 "Bánh trôi nước" thì có đủ đức tính có thể nhận là của Xuân Hương :

"Thân em thì trắng phận em tròn,

"Bảy nổi ba chìm với nước non.

"Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,

"Nhưng em vẫn giữ tấm lòng son."

Bài số 14, "Qua chốn chồng làm quan cũ" tức là bài rất quen biết, cũng gán cho Bà Huyện Thanh Quan; bắt đầu bằng :"Tạo hóa gây chi cuộc hí trường". Nó không có văn thái của những bài "Lưu Hương". Nói tóm lại, trong tập Di Cảo mà cũng như *Thi Tập* phần C chứa nhiều bài vơ quàng. Trái lại, trong phần "Danh gia ca vịnh", lại có những bài mà các tập khác gán cho Xuân Hương : Vịnh Hán Cao Tổ (13a), Chợ Trời núi Hương

Sơn (16b) và Vịnh Khất cái (ăn Mày 17b)

Ɛ- PHẦN E.- NHỮNG BẢN BẰNG CHỮ QUỐC NGỮ

Từ khi chữ Quốc Ngữ được dạy qua các trường Tiểu học Pháp Việt, những nhà hàng sách bắt đầu phiên âm những sách trước khắc bằng chữ nôm. Ta đã hay rằng chính thợ làng Liễu Tràng đã chịu khó khắc thơ Hồ Xuân Hương viết bằng chữ Quốc Ngữ. Ở Bắc Kỳ, Nguyễn Ngọc Xuân sớm có máy in chữ Quốc Ngữ, liền mở nhà xuất bản Xuân Lan để in những chuyện và thơ bằng tiếng Việt. Trần Thanh Mại cho hay có bản in lần đầu năm 1913. Tôi chưa được thấy bản ấy, đều chỉ, như ở bìa các sách có đề "transcrit en Quốc Ngữ et publié par Xuân lan" (phiên âm ra Quốc Ngữ và ấn phát bởi Xuân Lan). Vậy nội dung tập *Xuân Hương Thi Tập* Xuân Lan 1913 không khác những bản khắc bây giờ.

Phải đợi đến năm 1917, với sách *GIAI NHÂN DỊ MẶC* soạn bởi Nguyễn Hữu Tiến thì số thơ gán cho Xuân Hương mới tăng nhiều và nội dung các thơ cũng được chỉnh đốn. Sau này, các sách giáo khoa hay khảo cứu về Hồ Xuân Hương đều dựa trên sách này. Khốn nỗi tác giả đã tiểu thuyết hóa đời Xuân Hương, dựa theo một ít truyền thuyết không kiểm soát. Nguyễn Hữu Tiến, bút hiệu Đông Châu là một nhà nho có thực học, lại được sống trong thời trường Viễn Đông Bác Cổ Đông Dương bắt đầu thu thập các sách cũ. Ông chuyên ý dịch Hán văn, và mách chuyện cũ. Chính năm ấy, ông giúp Phạm Quỳnh lập báo Nam Phong. Rồi trong báo ấy, trong nhiều năm, ông giữ mục "Tồn Cổ Lục", mách lại những chuyện và văn thơ xưa. Nhưng bấy giờ, nho sĩ không có phương pháp kiểm soát kiến

thức của mình, không có đức tính nghiêm túc trong khi khảo cứu, đến đỗi có lúc lẫn điều tưởng tượng hay giả tạo với sự thật thấy, thật nghe. Vì vậy mà trong tạp chí *Nam Phong* ông đã dịch và trình bày một "bộ tiểu thuyết cổ" *LINH NAM DẬT SỬ* của Trung Quốc, mà ông biến thành một tiểu thuyết Việt đời Trần, với những bài tựa ngụy tạo của các danh nhân đời Trần như Trần Nhật Duật. Nay ta không biết ai đã giả tạo sử này. Đến bây giờ, nhiều người, khi nói đến sách *Lĩnh Nam Dật Sử*, vẫn còn tưởng là một bộ sách Việt. Ấy trong không khí thiếu nghiêm túc, không kiểm sát, mà những chuyện và thơ Hồ Xuân Hương được góp nhặt và phát in thanh tiểu thuyết. Vậy ta không nên lấy làm lạ rằng Nguyễn Hữu Tiến đã không tranh được vạ ấy. Nếu chuyện Đông Châu được xem thơ của nàng vợ kế ông Phu Vĩnh Tường làng Trà Lũ là chuyện thật, thì sự ấy đã có liên quan đến nội dung sách *Giai Nhân Dị Mặc* gì không ?

Tạp chí Nam Phong ra đời cùng vào năm 1917, dần dần đăng nhiều thơ cổ. Nhưng hình như không đụng đến thơ Hồ Xuân Hương. Sự ấy dễ hiểu, vì người phụ trách mục thơ cổ trong Tạp chí, chính là Đông Châu ; ông không cần đăng lại những thơ đã có trong sách của ông nữa. Đến năm 1926, bộ *VĂN ĐÀN BẢO GIÁM* ra đời, mới có một lần mới sưu tầm và tập hợp những thơ và chuyện về nữ sĩ. Sau này, các người viết sách về nữ sĩ cũng thường dùng tài liệu ở bộ sách này. Công việc sưu tầm có tính cách trịnh trọng hơn trước, nhưng nguồn gốc những bài được chọn cũng không hề nói ra. Sự ngụy tạo chắc không, sự vơ quàng hoặc thơ người khác, hoặc thơ ngụy tạo từ trước, chắc không tránh hết. Trước *Văn Đàn*

bảo giám, có tập thơ hợp tuyển của Đoàn Như Khuê, nhan đề Cảo thơm mang lại bài "*Đánh cờ người*" gán cho Xuân Hương mà không cho biết xuất xứ (1919)

Hiện nay tôi không còn tập *Giai Nhân Dị Mạc*, cho nên không thể ước đạc trách nhiệm của Đông Châu trong sự hòn đọn của loại thơ truyền tụng gán cho Hồ Xuân Hương. Tôi chỉ xét qua phần của *Văn Đàn bảo Giam* qua bản in năm 1932.

Tập *Văn Đàn Bảo Giam* in lần thứ ba năm 1932 gồm ba "tom" : 1-2-3. Các bài thơ hay chuyện về Xuân Hương ở rải rác trong các tom ấy. Trong bảng sau tôi không lấy lại những để mục trong sách, chỉ lấy "y cốt" như trong các bang trên.

BẢNG THƠ TRUYỀN TỤNG THEO VĂN ĐÀN BẢO GIÁM

Ý cốt	Số về	T/tr	Ph/Mục	Vần
Ẩm hộ	⊕	2/39	C 21	nhau
Bị mắng	++	2/250		nhan/khôn
Canh khuya	⊕	1/63		dồn
Cắc cớ	⊕	1/64		chòm
Của đó	+	2/250		kim
Chế sư		2/39		ta
Chiếc bách	⊕	1/67	D 16	nênh
Chồng chung	⊕	1/66	C 6, D 3	chung
Chợ Trời	⊕	2/39	D 36*	đời

Chửa hoang	⊕	1/59	B 5*, C 7	làng
Chửa thẹn	+	2/251	(B 1)	(chữ)
Dệt cửi	⊕	1/61		phau
Dòm trộm	⊕	2/40		đồng
Đá Ông	⊕	1/62	B 11	lùng
Đằng quốc	o	2/55	D 27	nhen
Đèo Ngang	⊕	1/64	A16 B2 C3D7	
Đồng tiền	⊕	1/56		tl
Đu	⊕	1/65		trông
Giặt váy	o	2/252		nay
Giếng	⊕	1/61	C 33	công
Hay thơ	+	2/51		mươi
Học trò	o	2/56	C 17	ngơ
Hương tích	⊕	1/65	B9 C10	vòm
Kẽm Trống	⊕	1/63	C 11	sông
Khán đài	⊕	1/59	A1b	đài
Lầm trâu	+	3/170		lầm
Làng Bần	o	2/253		tênh
Làng đuổi	o	1/56		đeo
Mổ bò	o	3/165		thẳng
Mời trầu	+	2/250	B 15	ra

Nói lái	+	2/252		lèo
Ngả	+	2/252		dài
Ông Hậu	⊕	2/40		này
Qua sông	⊕	1/67		rồi
Quán khách	⊕	1/64		heo
Quán Sứ	⊕	1/65	D 12	teo
Quạt	⊕	1/60	C 41	đây
Quạt	⊕	1/60		vừa
Say rượu	o	2/56	C 19	say
Tát nước	o	1/61		tè
Tết	+	2/252		vào
Tiếng gà	⊕	1/62	A 4 C 5	bom
Tố nữ	⊕	1/60	C 34 D 2	mình
Thầy thuốc	⊕	1/62	D 11	gì
Thánh hóa	⊕	1/63		phạm
Thẩm hỏi	+	2/250	B 14	hoi
Thị Đào	o	2/251		Đào
Thoại khách	+	2/52		ngó
Trống thủng	⊕	2/40		ngủi
Vấn nguyệt	⊕	1/66		mòm
Vinh Tường	⊕	1/66	B4 C4 D15	ỏi

Xét bảng trên, ta thay phan lớn những bài lượm vào thời kỳ sach Quoc ngữ mang tính chat khieu dục nặng mà có ít tứ thơ ; hoặc co tính chất nghịch đùa châm chọc ít tế nhị. Những người đưa no ra cùng không nói lấy tư đâu. Sợ phần lớn là ngụy tạo.

VI.- LỜI TÓM TẮT VÀ KẾT LUẬN

Từ lúc có phong trào yêu chuộng thơ nôm, trong sách bao đa pho biến nhiều thơ Hồ Xuân Hương mà không biết van ban cu co tư đâu. Vì vậy thân thế và văn chương của nữ sĩ chi theo khau truyền hay bịa đặt. Từ ngày phát hiện gia phổ họ Hồ và một số văn thơ Hán Nôm của Nàng hay liên quan đến Nang, thi ta được biết khá rõ những đoạn tình sử của Nàng, va qua văn thơ chính xac, đoán được tính chất của Nàng. Dong giống một đại tộc huyện Quỳnh Lưu ở Nghệ An. Vì kinh tế cha lưu lạc ở Thăng Long. Nàng tự học thành tài về thơ từ và sống một đời tự do độc lập, ngoài ràng buộc của nho phong. Tình cảm nhiều, Nàng có ái tình nhạy bén, thành thực đối với những kẻ văn nhân. Lại không e dè lấy văn chương bộc lộ ái tình, cho nên đối với bàng nhàn, không khỏi bị phê bình lơ lắng. Vì chọn tài, nên nhân duyên chậm trễ. Các văn nhân cao cấp bạn Nàng thi đều có vợ rồi. Cuộc dan diu nhất thời chỉ làm đau lòng Nàng, khi đoạn tuyệt. Cuối cùng, khi gần năm mươi tuổi, mới có dịp làm bà quan lớn, tuy là tiểu thiếp, ở trấn Hải Đông. Nhưng không may, chưa được bao lâu, chồng đã bị khép vào tử tội. Chắc vì trường hợp cuối đời Nàng như vậy, mà mặt thật sự nghiệp và văn chương của Nàng bị mai một. Sau chỉ còn mặt đùa bởn của cô gái khi còn trẻ mà thôi.

Nay đến lúc, ta phải lấy lại phần thơ truyền tụng, bằng phép so sánh mà gạt những phần mới vơ quàng hay ngụy tạo, rồi hợp với phần nghiêm túc mới phát hiện để soạn một tập XUÂN HƯƠNG THI THOẠI xứng đáng.

Trước hết phai bỏ loại có chi tiết không hợp với thời gian hoặc không gian của XUÂN HƯƠNG, vi như bài "Khoc ông Phủ Vĩnh Tường" và có lẽ "Hang Thánh Hóa", "Hang các cơ", "Chùa Hương Tích', "Chợ Trời".

Thứ hai phải loại những bài có những lời rõ ràng la của đàn ông, vi dụ bài "Dạy trẻ con" vì lời "Ai về nhắn nhủ *Cò bay* biết", bài "Nhàn cư" bởi vế "Ngồi tựa hiên mai *vắt treo kheo*", vân vân.

Cùng phải loại những bài, hoặc toàn phần, hoặc phần diện đã gán cho ai khác với những lẽ phỏng xác hơn, vi như bài "Đánh đu" là một bài đã thấy trong *Hồng Đức Thi Tập* chữa lại, bài "Gẩm sự trần duyên" đã thấy Đặng Trần Côn gán cho Lê Thánh Tông.

Có những loại thơ hay truyền tụng và gán cho những danh nhân thi bá như Lê Thánh Tông, Bà Huyện Thanh Quan, vân vân, mà cũng được gán cho Xuân Hương ; vi như những bai "Thằng Mõ", "Bổ nhìn", "Chân ngắt chân mày một cột cơ", "Thanh thót tàu tiêu mấy giọt mưa", vân vân, thì khó thẩm định hơn. Nếu lời văn "cao giọng", cầu kỳ quá thì chắc không phải giọng thơ của XUÂN HƯƠNG "dùng chữ ít mà đầy đủ" như lời bình phẩm của Cư Đình. Loại này, nếu có muốn giữ thì để vào phần *gan cho* và ghi rõ là từ lục nào (chỉ

nên kể đến khoảng năm 1926) .

Nếu không liệt vào các loại thơ trên, mà chỉ có tính cách châm biếm, hài hước hoặc khiêu dục, thì cũng không thể vì vậy mà loại trư, vì lúc tuổi trẻ, trong khi phải đương đầu với những thư sinh chong ghẹo thử thách, Xuân Hương chắc đã làm loại thơ như vậy. Truyền tụng trong dân gian thường chỉ nhớ loại ấy mà thôi. Nhưng tôi đồng ý với TRẦN THANH MẠI rằng trong loại này chỉ giữ những bài có thi vị và lời khéo, không thô bỉ, ác nghiệt, mà cũng chỉ nên coi những tác phẩm loại này là loại đùa nghịch hồi tuổi trẻ; chính tác giả cũng không quan tâm muốn giữ, vì trong tập *LƯU HƯƠNG KỲ* không hề có một loại này.

HỒ XUÂN HƯƠNG THI TẬP xứng đáng với tài nghệ, tình tình, thân thế của tài nữ độc đáo trong dĩ vãng của văn học ta sẽ gồm có phần diễu cợt làm lục thiếu thời, phần ngâm vịnh nghiêm túc giao điều như loại vịnh cảnh Vịnh Hạ Long và có thể loại vịnh cảnh Đồ Sơn, và nhất là loại thơ trữ tình sâu sắc "Tuy đấy vẻ gió mây trăng mọc, nhưng đều là tự đáy lòng mà phát ra", theo lời phẩm bình của một tình nhân Nàng là chàng Tốn Phong.

Cuối Đông năm QUÍ HỢI, đầu 1984.

H.X.H

(Theo TẬP SAN KHOA HỌC XÃ HỘI

Paris 10-11 Tháng 12-1984)

Mục lục

- Giới thiệu 5
- NGUYỄN BIỂU một gương nghĩa liệt và mấy bài văn thơ cuối đời Trần 9
- Bài ký về Đức Nghĩa Vương 23
- Bài bia của ông Hoàng Xuân Phong 48
- Nghĩa Vương chính khí ca 51
- Chuyện Ỷ Lan và nôm lục bát của Trương Thị Ngọc Trong soạn năm 1759 57
- Gốc chuyện 60
- Tác giả chuyện nôm 67
- Văn bản và văn 76
- Chuyện Ỷ Lan
- Gốc tích và quê quán 81
- Mẹ mất 85
- Dì ghẻ 91
- Cha mất 95
- Cầu duyên 98
- Tuyển cung nư 103
- Vua cầu tự 109
- Khiết Nương làm cỏ 115
- Vua tuyển vào cung 120
- Đại Điên lập kế 127
- Nguyễn Bông đầu thai 133
- Hoàng Hậu giúp vua 138
- Thái Hậu cầm quyền 145
- Vua nuôi Hoàng Điệt 152

- Tôn Phật trọn đời 160
- Danh vọng triều Lý 164
- Bảng kê những từ hay nghĩa cổ trong truyện Ỷ Lan 170
- Hồ Xuân Hương với Vịnh Hạ Long 175
- Xuân Hương Bà Tham Hiệp Trấn Yên Quảng 177
- Thơ Hồ Xuân Hương đề Vịnh Hạ Long 196
- Phụ : về tình sử và văn thơ Hồ Xuân Hương 217
- Tung tích 217
- Một di cảo và các tình nhân 224
- Những thơ truyền tụng coi là của Hồ Xuân Hương 275
- Hồ Xuân Hương thi tập 313
- Các văn bản khắc 317
- Những bản bằng chữ Quốc ngữ 323

Chịu trách nhiệm xuất bản :
LỮ HUY NGUYÊN
Chịu trách nhiệm biên tập :
NGUYỄN BAO
Bìa : **QUANG TÙNG**
Sửa bản in : **KIM OANH**

In 1000 cuốn. Khổ 14,5x20,5. Giấy phép XB 389VH/VHc. In tại xưởng in Báo Văn Nghệ. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1/95

SẮP XUẤT BẢN:

Phạm Tải Ngọc Hoa

Bạch Viên Tôn Cát

Thạch Sanh

Hoàng Trừu

Tú Cát

Trinh Thử

Tấm Cám

Ngụ ngôn La Fontain

Từ Tống

Hào Kiệt Lam Sơn

Úc Trai tập

Thơ, văn Cao Bá Quát

GIÁ : 25.000 đ